Phụ lục số 01

DANH MỤC TÀI LIỆU ÔN TẬP
Môn: Kiến thức chung

I. Nội dung

TT	Nội dung
1	Văn bản hợp nhất số 52/VBHN-VPQH ngày 21/7/2025 của Văn phòng Quốc hội: Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (V, VI, VII, IX)
2	Luật Cán bộ, công chức số 80/2025/QH15 ngày 24/6/2025
3	Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16/6/2025 (Chương I; Chương III; Chương V)
4	Văn bản hợp nhất Luật Phòng, chống tham nhũng số 118/VBHN-VPQH ngày 27/8/2025 của Văn phòng Quốc hội (Chương I; Mục 4,5 Chương II)
5	Nghị định số 170/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức (Chương I, Chương II, Mục 1,2 Chương III, Mục 1,2 Chương IV)
6	Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 09/4/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030
7	Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Quảng Ninh lần thứ XVI, nhiệm kỳ 2025-2030

II. Cấu trúc:

1. Hình thức thi: Trắc nghiệm trên máy vi tính.

2. Thời gian: 60 phút.

3. Số lượng câu: 60 câu. Mỗi câu có 4 phương án trả lời, thí sinh chỉ chọn 01 phương án trả lời đúng.

VĂN PHÒNG QUỐC HỘI -------	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ----------
Số: 52/VBHN-VPQH	*Hà Nội, ngày 21 tháng 7 năm 2025*

HIẾN PHÁP
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được Quốc hội khóa XIII, Kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 28 tháng 11 năm 2013, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2014, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Nghị quyết số 203/2025/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, có hiệu lực thi hành từ ngày 16 tháng 6 năm 2025.

CHƯƠNG V
QUỐC HỘI

Điều 69

Quốc hội là cơ quan đại biểu cao nhất của Nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Quốc hội thực hiện quyền lập hiến, quyền lập pháp, quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước và giám sát tối cao đối với hoạt động của Nhà nước.

Điều 70

Quốc hội có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Làm Hiến pháp và sửa đổi Hiến pháp; làm luật và sửa đổi luật;

2. Thực hiện quyền giám sát tối cao việc tuân theo Hiến pháp, luật và nghị quyết của Quốc hội; xét báo cáo công tác của Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Hội đồng bầu cử quốc gia, Kiểm toán nhà nước và cơ quan khác do Quốc hội thành lập;

3. Quyết định mục tiêu, chỉ tiêu, chính sách, nhiệm vụ cơ bản phát triển kinh tế - xã hội của đất nước;

4. Quyết định chính sách cơ bản về tài chính, tiền tệ quốc gia; quy định, sửa đổi hoặc bãi bỏ các thứ thuế; quyết định phân chia các khoản thu và nhiệm vụ chi giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương; quyết định mức giới hạn an toàn nợ quốc gia, nợ công, nợ chính phủ; quyết định dự toán ngân sách nhà nước và phân bổ ngân sách trung ương, phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước;

5. Quyết định chính sách dân tộc, chính sách tôn giáo của Nhà nước;

6. Quy định tổ chức và hoạt động của Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, Hội đồng bầu cử quốc gia, Kiểm toán nhà nước, chính quyền địa phương và cơ quan khác do Quốc hội thành lập;

7. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch nước, Phó Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội, Ủy viên Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch Hội đồng dân tộc, Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Chủ tịch Hội đồng bầu cử quốc gia, Tổng Kiểm toán nhà nước, người đứng đầu cơ quan khác do Quốc hội thành lập; phê chuẩn đề nghị bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Phó Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng và thành viên khác của Chính

phủ, Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; phê chuẩn danh sách thành viên Hội đồng quốc phòng và an ninh, Hội đồng bầu cử quốc gia.

Sau khi được bầu, Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao phải tuyên thệ trung thành với Tổ quốc, Nhân dân và Hiến pháp;

8. Bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn;

9. Quyết định thành lập, bãi bỏ bộ, cơ quan ngang bộ của Chính phủ; thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới hành chính tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt; thành lập, bãi bỏ cơ quan khác theo quy định của Hiến pháp và luật;

10. Bãi bỏ văn bản của Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội;

11. Quyết định đại xá;

12. Quy định hàm, cấp trong lực lượng vũ trang nhân dân, hàm, cấp ngoại giao và những hàm, cấp nhà nước khác; quy định huân chương, huy chương và danh hiệu vinh dự nhà nước;

13. Quyết định vấn đề chiến tranh và hòa bình; quy định về tình trạng khẩn cấp, các biện pháp đặc biệt khác bảo đảm quốc phòng và an ninh quốc gia;

14. Quyết định chính sách cơ bản về đối ngoại; phê chuẩn, quyết định gia nhập hoặc chấm dứt hiệu lực của điều ước quốc tế liên quan đến chiến tranh, hòa bình, chủ quyền quốc gia, tư cách thành viên của Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tại các tổ chức quốc tế và khu vực quan trọng, điều ước quốc tế về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân và điều ước quốc tế khác trái với luật, nghị quyết của Quốc hội;

15. Quyết định trưng cầu ý dân.

Điều 71

1. Nhiệm kỳ của mỗi khóa Quốc hội là năm năm.

2. Sáu mươi ngày trước khi Quốc hội hết nhiệm kỳ, Quốc hội khóa mới phải được bầu xong.

3. Trong trường hợp đặc biệt, nếu được ít nhất hai phần ba tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành thì Quốc hội quyết định rút ngắn hoặc kéo dài nhiệm kỳ của mình theo đề nghị của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Việc kéo dài nhiệm kỳ của một khóa Quốc hội không được quá mười hai tháng, trừ trường hợp có chiến tranh.

Điều 72

Chủ tịch Quốc hội chủ tọa các phiên họp của Quốc hội; ký chứng thực Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội; lãnh đạo công tác của Ủy ban thường vụ Quốc hội; tổ chức thực hiện quan hệ đối ngoại của Quốc hội; giữ quan hệ với các đại biểu Quốc hội.

Các Phó Chủ tịch Quốc hội giúp Chủ tịch Quốc hội làm nhiệm vụ theo sự phân công của Chủ tịch Quốc hội.

Điều 73

1. Ủy ban thường vụ Quốc hội là cơ quan thường trực của Quốc hội.

2. Ủy ban thường vụ Quốc hội gồm Chủ tịch Quốc hội, các Phó Chủ tịch Quốc hội và các Ủy viên.

3. Số thành viên Ủy ban thường vụ Quốc hội do Quốc hội quyết định. Thành viên Ủy ban thường vụ Quốc hội không thể đồng thời là thành viên Chính phủ.

4. Ủy ban thường vụ Quốc hội của mỗi khóa Quốc hội thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình cho đến khi Quốc hội khóa mới bầu ra Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Điều 74

Ủy ban thường vụ Quốc hội có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Tổ chức việc chuẩn bị, triệu tập và chủ trì kỳ họp Quốc hội;

2. Ra pháp lệnh về những vấn đề được Quốc hội giao; giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh;

3. Giám sát việc thi hành Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội; giám sát hoạt động của Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước và cơ quan khác do Quốc hội thành lập;

4. Đình chỉ việc thi hành văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội và trình Quốc hội quyết định việc bãi bỏ văn bản đó tại kỳ họp gần nhất; bãi bỏ văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao trái với pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

5. Chỉ đạo, điều hòa, phối hợp hoạt động của Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội; hướng dẫn và bảo đảm điều kiện hoạt động của đại biểu Quốc hội;

6. Đề nghị Quốc hội bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội, Ủy viên Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch Hội đồng dân tộc, Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội, Chủ tịch Hội đồng bầu cử quốc gia, Tổng Kiểm toán nhà nước;

7. Giám sát và hướng dẫn hoạt động của Hội đồng nhân dân; bãi bỏ nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trái với Hiến pháp, luật và văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên; giải tán Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong trường hợp Hội đồng nhân dân đó làm thiệt hại nghiêm trọng đến lợi ích của Nhân dân;

8. Quyết định thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính dưới tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

9. Quyết định việc tuyên bố tình trạng chiến tranh trong trường hợp Quốc hội không thể họp được và báo cáo Quốc hội quyết định tại kỳ họp gần nhất;

10. Quyết định tổng động viên hoặc động viên cục bộ; ban bố, bãi bỏ tình trạng khẩn cấp trong cả nước hoặc ở từng địa phương;

11. Thực hiện quan hệ đối ngoại của Quốc hội;

12. Phê chuẩn đề nghị bổ nhiệm, miễn nhiệm đại sứ đặc mệnh toàn quyền của Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

13. Tổ chức trưng cầu ý dân theo quyết định của Quốc hội.

Điều 75

1. Hội đồng dân tộc gồm Chủ tịch, các Phó Chủ tịch và các Ủy viên. Chủ tịch Hội đồng dân tộc do Quốc hội bầu; các Phó Chủ tịch và các Ủy viên Hội đồng dân tộc do Ủy ban thường vụ Quốc hội phê chuẩn.

2. Hội đồng dân tộc nghiên cứu và kiến nghị với Quốc hội về công tác dân tộc; thực hiện quyền giám sát việc thi hành chính sách dân tộc, chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội miền núi và vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

3. Chủ tịch Hội đồng dân tộc được mời tham dự phiên họp của Chính phủ bàn về việc thực hiện chính sách dân tộc. Khi ban hành quy định thực hiện chính sách dân tộc, Chính phủ phải lấy ý kiến của Hội đồng dân tộc.

4. Hội đồng dân tộc có những nhiệm vụ, quyền hạn khác như Ủy ban của Quốc hội quy định tại khoản 2 Điều 76.

Điều 76

1. Ủy ban của Quốc hội gồm Chủ nhiệm, các Phó Chủ nhiệm và các Ủy viên. Chủ nhiệm Ủy ban do Quốc hội bầu; các Phó Chủ nhiệm và các Ủy viên Ủy ban do Ủy ban thường vụ Quốc hội phê chuẩn.

2. Ủy ban của Quốc hội thẩm tra dự án luật, kiến nghị về luật, dự án khác và báo cáo được Quốc hội hoặc Ủy ban thường vụ Quốc hội giao; thực hiện quyền giám sát trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn do luật định; kiến nghị những vấn đề thuộc phạm vi hoạt động của Ủy ban.

3. Việc thành lập, giải thể Ủy ban của Quốc hội do Quốc hội quyết định.

Điều 77

1. Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội có quyền yêu cầu thành viên Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước và cá nhân hữu quan báo cáo, giải trình hoặc cung cấp tài liệu về những vấn đề cần thiết. Người được yêu cầu có trách nhiệm đáp ứng yêu cầu đó.

2. Các cơ quan nhà nước có trách nhiệm nghiên cứu và trả lời những kiến nghị của Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội.

Điều 78

Khi cần thiết, Quốc hội thành lập Ủy ban lâm thời để nghiên cứu, thẩm tra một dự án hoặc điều tra về một vấn đề nhất định.

Điều 79

1. Đại biểu Quốc hội là người đại diện cho ý chí, nguyện vọng của Nhân dân ở đơn vị bầu cử ra mình và của Nhân dân cả nước.

2. Đại biểu Quốc hội liên hệ chặt chẽ với cử tri, chịu sự giám sát của cử tri; thu thập và phản ánh trung thực ý kiến, nguyện vọng của cử tri với Quốc hội, các cơ quan, tổ chức hữu quan; thực hiện chế độ tiếp xúc và báo cáo với cử tri về hoạt động của đại biểu và của Quốc hội; trả lời yêu cầu và kiến nghị của cử tri; theo dõi, đôn đốc việc giải quyết khiếu nại, tố cáo và hướng dẫn, giúp đỡ việc thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo.

3. Đại biểu Quốc hội phổ biến và vận động Nhân dân thực hiện Hiến pháp và pháp luật.

Điều 80

1. Đại biểu Quốc hội có quyền chất vấn Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng và các thành viên khác của Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước.

2. Người bị chất vấn phải trả lời trước Quốc hội tại kỳ họp hoặc tại phiên họp Ủy ban thường vụ Quốc hội trong thời gian giữa hai kỳ họp Quốc hội; trong trường hợp cần thiết, Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội cho trả lời bằng văn bản.

3. Đại biểu Quốc hội có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân đó. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân có trách nhiệm trả lời những vấn đề mà đại biểu Quốc hội yêu cầu trong thời hạn luật định.

Điều 81

Không được bắt, giam, giữ, khởi tố đại biểu Quốc hội nếu không có sự đồng ý của Quốc hội hoặc trong thời gian Quốc hội không họp, không có sự đồng ý của Ủy ban thường vụ Quốc hội; trong trường hợp đại biểu Quốc hội phạm tội quả tang mà bị tạm giữ thì cơ quan tạm giữ phải lập tức báo cáo để Quốc hội hoặc Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định.

Điều 82

1. Đại biểu Quốc hội có trách nhiệm thực hiện đầy đủ nhiệm vụ đại biểu, có quyền tham gia làm thành viên của Hội đồng dân tộc hoặc Ủy ban của Quốc hội.

2. Ủy ban thường vụ Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Phó Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ và các cơ quan khác của Nhà nước có trách nhiệm tạo điều kiện để đại biểu Quốc hội làm nhiệm vụ đại biểu.

3. Nhà nước bảo đảm kinh phí hoạt động của đại biểu Quốc hội.

Điều 83

1. Quốc hội họp công khai. Trong trường hợp cần thiết, theo đề nghị của Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ hoặc của ít nhất một phần ba tổng số đại biểu Quốc hội, Quốc hội quyết định họp kín.

2. Quốc hội họp mỗi năm hai kỳ. Trường hợp Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ hoặc ít nhất một phần ba tổng số đại biểu Quốc hội yêu cầu thì Quốc hội họp bất thường. Ủy ban thường vụ Quốc hội triệu tập kỳ họp Quốc hội.

3. Kỳ họp thứ nhất của Quốc hội khóa mới được triệu tập chậm nhất là sáu mươi ngày, kể từ ngày bầu cử đại biểu Quốc hội, do Chủ tịch Quốc hội khóa trước khai mạc và chủ tọa cho đến khi Quốc hội khóa mới bầu ra Chủ tịch Quốc hội.

Điều 84

1.[3] Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước, Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội có quyền trình dự án luật trước Quốc hội, trình dự án pháp lệnh trước Ủy ban thường vụ Quốc hội.

2. Đại biểu Quốc hội có quyền trình kiến nghị về luật, pháp lệnh và dự án luật, dự án pháp lệnh trước Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Điều 85

1. Luật, nghị quyết của Quốc hội phải được quá nửa tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành; trường hợp làm Hiến pháp, sửa đổi Hiến pháp, quyết định rút ngắn hoặc kéo dài nhiệm kỳ của Quốc hội, bãi nhiệm đại biểu Quốc hội phải được ít nhất hai phần ba tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành.

Pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội phải được quá nửa tổng số thành viên Ủy ban thường vụ Quốc hội biểu quyết tán thành.

2. Luật, pháp lệnh phải được công bố chậm nhất là mười lăm ngày, kể từ ngày được thông qua, trừ trường hợp Chủ tịch nước đề nghị xem xét lại pháp lệnh.

CHƯƠNG VI
CHỦ TỊCH NƯỚC

Điều 86

Chủ tịch nước là người đứng đầu Nhà nước, thay mặt nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về đối nội và đối ngoại.

Điều 87

Chủ tịch nước do Quốc hội bầu trong số đại biểu Quốc hội.

Chủ tịch nước chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội.

Nhiệm kỳ của Chủ tịch nước theo nhiệm kỳ của Quốc hội. Khi Quốc hội hết nhiệm kỳ, Chủ tịch nước tiếp tục làm nhiệm vụ cho đến khi Quốc hội khóa mới bầu ra Chủ tịch nước.

Điều 88

Chủ tịch nước có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Công bố Hiến pháp, luật, pháp lệnh; đề nghị Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét lại pháp lệnh trong thời hạn mười ngày, kể từ ngày pháp lệnh được thông qua, nếu pháp lệnh đó vẫn được Ủy ban thường vụ Quốc hội biểu quyết tán thành mà Chủ tịch nước vẫn không nhất trí thì Chủ tịch nước trình Quốc hội quyết định tại kỳ họp gần nhất;

2. Đề nghị Quốc hội bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Phó Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ; căn cứ vào nghị quyết của Quốc hội, bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Phó Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng và thành viên khác của Chính phủ;

3. Đề nghị Quốc hội bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; căn cứ vào nghị quyết của Quốc hội, bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Phó Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Thẩm phán các Tòa án khác, Phó Viện trưởng, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tối cao; quyết định đặc xá; căn cứ vào nghị quyết của Quốc hội, công bố quyết định đại xá;

4. Quyết định tặng thưởng huân chương, huy chương, các giải thưởng nhà nước, danh hiệu vinh dự nhà nước; quyết định cho nhập quốc tịch, thôi quốc tịch, trở lại quốc tịch hoặc tước quốc tịch Việt Nam;

5. Thống lĩnh lực lượng vũ trang nhân dân, giữ chức Chủ tịch Hội đồng quốc phòng và an ninh; quyết định phong, thăng, giáng, tước quân hàm cấp tướng, chuẩn đô đốc, phó đô đốc, đô đốc hải quân; bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Tổng tham mưu trưởng, Chủ nhiệm Tổng cục chính trị Quân đội nhân dân Việt Nam; căn cứ vào nghị quyết của Quốc hội hoặc của Ủy ban thường vụ Quốc hội, công bố, bãi bỏ quyết định tuyên bố tình trạng chiến tranh; căn cứ vào nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, ra lệnh tổng động viên hoặc động viên cục bộ, công bố, bãi bỏ tình trạng khẩn cấp; trong trường hợp Ủy ban thường vụ Quốc hội không thể họp được, công bố, bãi bỏ tình trạng khẩn cấp trong cả nước hoặc ở từng địa phương;

6. Tiếp nhận đại sứ đặc mệnh toàn quyền của nước ngoài; căn cứ vào nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, bổ nhiệm, miễn nhiệm; quyết định cử, triệu hồi đại sứ đặc mệnh toàn quyền của Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; phong hàm, cấp đại sứ; quyết định đàm phán, ký điều ước quốc tế nhân danh Nhà nước; trình Quốc hội phê chuẩn, quyết định gia nhập hoặc chấm dứt hiệu lực điều ước quốc tế quy định tại khoản 14 Điều 70; quyết định phê chuẩn, gia nhập hoặc chấm dứt hiệu lực điều ước quốc tế khác nhân danh Nhà nước.

Điều 89

1. Hội đồng quốc phòng và an ninh gồm Chủ tịch, Phó Chủ tịch và các Ủy viên. Danh sách thành viên Hội đồng quốc phòng và an ninh do Chủ tịch nước trình Quốc hội phê chuẩn.

Hội đồng quốc phòng và an ninh làm việc theo chế độ tập thể và quyết định theo đa số.

2. Hội đồng quốc phòng và an ninh trình Quốc hội quyết định tình trạng chiến tranh, trường hợp Quốc hội không thể họp được thì trình Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định; động viên mọi lực lượng và khả năng của đất nước để bảo vệ Tổ quốc; thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn đặc biệt do Quốc hội giao trong trường hợp có chiến tranh; quyết định việc lực lượng vũ trang nhân dân tham gia hoạt động góp phần bảo vệ hòa bình ở khu vực và trên thế giới.

Điều 90

Chủ tịch nước có quyền tham dự phiên họp của Ủy ban thường vụ Quốc hội, phiên họp của Chính phủ.

Chủ tịch nước có quyền yêu cầu Chính phủ họp bàn về vấn đề mà Chủ tịch nước xét thấy cần thiết để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch nước.

Điều 91

Chủ tịch nước ban hành lệnh, quyết định để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

Điều 92

Phó Chủ tịch nước do Quốc hội bầu trong số đại biểu Quốc hội.

Phó Chủ tịch nước giúp Chủ tịch nước thực hiện nhiệm vụ và có thể được Chủ tịch nước ủy nhiệm thay Chủ tịch nước thực hiện một số nhiệm vụ.

Điều 93

Khi Chủ tịch nước không làm việc được trong thời gian dài thì Phó Chủ tịch nước giữ quyền Chủ tịch nước.

Trong trường hợp khuyết Chủ tịch nước thì Phó Chủ tịch nước giữ quyền Chủ tịch nước cho đến khi Quốc hội bầu ra Chủ tịch nước mới.

CHƯƠNG VII

CHÍNH PHỦ

Điều 94

Chính phủ là cơ quan hành chính nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền hành pháp, là cơ quan chấp hành của Quốc hội.

Chính phủ chịu trách nhiệm trước Quốc hội và báo cáo công tác trước Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước.

Điều 95

1. Chính phủ gồm Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng Chính phủ, các Bộ trưởng và Thủ trưởng cơ quan ngang bộ.

Cơ cấu, số lượng thành viên Chính phủ do Quốc hội quyết định.

Chính phủ làm việc theo chế độ tập thể, quyết định theo đa số.

2. Thủ tướng Chính phủ là người đứng đầu Chính phủ, chịu trách nhiệm trước Quốc hội về hoạt động của Chính phủ và những nhiệm vụ được giao; báo cáo công tác của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trước Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước.

3. Phó Thủ tướng Chính phủ giúp Thủ tướng Chính phủ làm nhiệm vụ theo sự phân công của Thủ tướng Chính phủ và chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ về nhiệm vụ được phân công. Khi Thủ tướng Chính phủ vắng mặt, một Phó Thủ tướng Chính phủ được Thủ tướng Chính phủ ủy nhiệm thay mặt Thủ tướng Chính phủ lãnh đạo công tác của Chính phủ.

4. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ chịu trách nhiệm cá nhân trước Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ và Quốc hội về ngành, lĩnh vực được phân công phụ trách, cùng các thành viên khác của Chính phủ chịu trách nhiệm tập thể về hoạt động của Chính phủ.

Điều 96

Chính phủ có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Tổ chức thi hành Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước;

2. Đề xuất, xây dựng chính sách trình Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định hoặc quyết định theo thẩm quyền để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều này; trình dự án luật, dự án ngân sách nhà nước và các dự án khác trước Quốc hội; trình dự án pháp lệnh trước Ủy ban thường vụ Quốc hội;

3. Thống nhất quản lý về kinh tế, văn hóa, xã hội, giáo dục, y tế, khoa học, công nghệ, môi trường, thông tin, truyền thông, đối ngoại, quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội; thi hành lệnh tổng động viên hoặc động viên cục bộ, lệnh ban bố tình trạng khẩn cấp và các biện pháp cần thiết khác để bảo vệ Tổ quốc, bảo đảm tính mạng, tài sản của Nhân dân;

4. Trình Quốc hội quyết định thành lập, bãi bỏ bộ, cơ quan ngang bộ; thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới hành chính tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt; trình Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính dưới tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

5. Thống nhất quản lý nền hành chính quốc gia; thực hiện quản lý về cán bộ, công chức, viên chức và công vụ trong các cơ quan nhà nước; tổ chức công tác thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống quan liêu, tham nhũng trong bộ máy nhà nước; lãnh đạo công tác của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp; hướng dẫn, kiểm tra Hội đồng nhân dân trong việc thực hiện văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên; tạo điều kiện để Hội đồng nhân dân thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn do luật định;

6. Bảo vệ quyền và lợi ích của Nhà nước và xã hội, quyền con người, quyền công dân; bảo đảm trật tự, an toàn xã hội;

7. Tổ chức đàm phán, ký điều ước quốc tế nhân danh Nhà nước theo ủy quyền của Chủ tịch nước; quyết định việc ký, gia nhập, phê duyệt hoặc chấm dứt hiệu lực điều ước quốc tế nhân danh Chính phủ, trừ điều ước quốc tế trình Quốc hội phê chuẩn quy định tại khoản 14 Điều 70; bảo vệ lợi ích của Nhà nước, lợi ích chính đáng của tổ chức và công dân Việt Nam ở nước ngoài;

8. Phối hợp với Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

Điều 97

Nhiệm kỳ của Chính phủ theo nhiệm kỳ của Quốc hội. Khi Quốc hội hết nhiệm kỳ, Chính phủ tiếp tục làm nhiệm vụ cho đến khi Quốc hội khóa mới thành lập Chính phủ.

Điều 98

Thủ tướng Chính phủ do Quốc hội bầu trong số đại biểu Quốc hội.

Thủ tướng Chính phủ có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Lãnh đạo công tác của Chính phủ; lãnh đạo việc xây dựng chính sách và tổ chức thi hành pháp luật;

2. Lãnh đạo và chịu trách nhiệm về hoạt động của hệ thống hành chính nhà nước từ trung ương đến địa phương, bảo đảm tính thống nhất và thông suốt của nền hành chính quốc gia;

3. Trình Quốc hội phê chuẩn đề nghị bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Phó Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng và thành viên khác của Chính phủ; bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Thứ trưởng, chức vụ tương đương thuộc bộ, cơ quan ngang bộ; phê chuẩn việc bầu, miễn nhiệm và quyết định điều động, cách chức Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

4. Đình chỉ việc thi hành hoặc bãi bỏ văn bản của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trái với Hiến pháp, luật và văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên; đình chỉ việc thi hành nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trái với Hiến pháp, luật và văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên, đồng thời đề nghị Ủy ban thường vụ Quốc hội bãi bỏ;

5. Quyết định và chỉ đạo việc đàm phán, chỉ đạo việc ký, gia nhập điều ước quốc tế thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ; tổ chức thực hiện điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

6. Thực hiện chế độ báo cáo trước Nhân dân thông qua các phương tiện thông tin đại chúng về những vấn đề quan trọng thuộc thẩm quyền giải quyết của Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ.

Điều 99

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ là thành viên Chính phủ và là người đứng đầu bộ, cơ quan ngang bộ, lãnh đạo công tác của bộ, cơ quan ngang bộ; chịu trách nhiệm quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực được phân công; tổ chức thi hành và theo dõi việc thi hành pháp luật liên quan đến ngành, lĩnh vực trong phạm vi toàn quốc.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ báo cáo công tác trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; thực hiện chế độ báo cáo trước Nhân dân về những vấn đề quan trọng thuộc trách nhiệm quản lý.

Điều 100

Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ ban hành văn bản pháp luật để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình, kiểm tra việc thi hành các văn bản đó và xử lý các văn bản trái pháp luật theo quy định của luật.

Điều 101

Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và người đứng đầu cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội được mời tham dự phiên họp của Chính phủ khi bàn các vấn đề có liên quan.

CHƯƠNG IX
CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG

Điều 110[4]

1. Các đơn vị hành chính của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được tổ chức thành hai cấp, gồm tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các đơn vị hành chính dưới tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương do luật định.

2. Đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt do Quốc hội thành lập.

3. Việc thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính phải lấy ý kiến Nhân dân địa phương và theo trình tự, thủ tục do Quốc hội quy định.

Điều 111[5]

1. Chính quyền địa phương được tổ chức ở các đơn vị hành chính của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Cấp chính quyền địa phương gồm có Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân được tổ chức ở đơn vị hành chính phù hợp với đặc điểm nông thôn, đô thị, hải đảo do Quốc hội quy định.

3. Chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt do Quốc hội quy định khi thành lập đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt đó.

Điều 112

1. Chính quyền địa phương tổ chức và bảo đảm việc thi hành Hiến pháp và pháp luật tại địa phương; quyết định các vấn đề của địa phương do luật định; chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước cấp trên.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương được xác định trên cơ sở phân định thẩm quyền giữa các cơ quan nhà nước ở trung ương và địa phương và của mỗi cấp chính quyền địa phương.

3. Trong trường hợp cần thiết, chính quyền địa phương được giao thực hiện một số nhiệm vụ của cơ quan nhà nước cấp trên với các điều kiện bảo đảm thực hiện nhiệm vụ đó.

Điều 113

1. Hội đồng nhân dân là cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương, đại diện cho ý chí, nguyện vọng và quyền làm chủ của Nhân dân, do Nhân dân địa phương bầu ra, chịu trách nhiệm trước Nhân dân địa phương và cơ quan nhà nước cấp trên.

2. Hội đồng nhân dân quyết định các vấn đề của địa phương do luật định; giám sát việc tuân theo Hiến pháp và pháp luật ở địa phương và việc thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân.

Điều 114

1. Ủy ban nhân dân ở cấp chính quyền địa phương do Hội đồng nhân dân cùng cấp bầu là cơ quan chấp hành của Hội đồng nhân dân, cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương, chịu trách nhiệm trước Hội đồng nhân dân và cơ quan hành chính nhà nước cấp trên.

2. Ủy ban nhân dân tổ chức việc thi hành Hiến pháp và pháp luật ở địa phương; tổ chức thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân và thực hiện các nhiệm vụ do cơ quan nhà nước cấp trên giao.

Điều 115

1. Đại biểu Hội đồng nhân dân là người đại diện cho ý chí, nguyện vọng của Nhân dân địa phương; liên hệ chặt chẽ với cử tri, chịu sự giám sát của cử tri, thực hiện chế độ tiếp xúc, báo cáo với cử tri về hoạt động của mình và của Hội đồng nhân dân, trả lời những yêu cầu, kiến nghị của cử tri; xem xét, đôn đốc việc giải quyết khiếu nại, tố cáo. Đại biểu Hội đồng nhân dân có nhiệm vụ vận động Nhân dân thực hiện Hiến pháp và pháp luật, chính sách của Nhà nước, nghị quyết của Hội đồng nhân dân, động viên Nhân dân tham gia quản lý nhà nước.

2. Đại biểu Hội đồng nhân dân có quyền chất vấn Chủ tịch Ủy ban nhân dân, các thành viên khác của Ủy ban nhân dân, Chánh án Tòa án nhân dân, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân và Thủ trưởng cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân. Người bị chất vấn phải trả lời trước Hội đồng nhân dân. Đại biểu Hội đồng nhân dân có quyền kiến nghị với các cơ quan nhà nước, tổ chức,

đơn vị ở địa phương. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị này có trách nhiệm tiếp đại biểu, xem xét, giải quyết kiến nghị của đại biểu.

Điều 116

1. Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân thực hiện chế độ thông báo tình hình của địa phương cho Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể nhân dân, lắng nghe ý kiến, kiến nghị của các tổ chức này về xây dựng chính quyền và phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương; phối hợp với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể nhân dân động viên Nhân dân cùng Nhà nước thực hiện các nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh ở địa phương.

2. Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và người đứng đầu tổ chức chính trị - xã hội ở địa phương được mời tham dự các kỳ họp Hội đồng nhân dân và được mời tham dự hội nghị Ủy ban nhân dân cùng cấp khi bàn các vấn đề có liên quan.

QUỐC HỘI **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Luật số: 80/2025/QH15	*Hà Nội, ngày 24 tháng 6 năm 2025*

LUẬT
CÁN BỘ, CÔNG CHỨC

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Cán bộ, công chức

1. Cán bộ là công dân Việt Nam, được bầu cử, phê chuẩn, bổ nhiệm hoặc chỉ định giữ chức vụ, chức danh theo nhiệm kỳ trong cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương, ở cấp tỉnh, ở cấp xã, trong biên chế và hưởng lương từ ngân sách nhà nước.

2. Công chức là công dân Việt Nam, được tuyển dụng vào vị trí việc làm trong cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương, ở cấp tỉnh, ở cấp xã; trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân mà không phải là sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức quốc phòng; trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân mà không phải là sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ phục vụ theo chế độ chuyên nghiệp, công nhân công an; trong tổ chức cơ yếu mà không phải là người làm công tác cơ yếu, trong biên chế và hưởng lương từ ngân sách nhà nước.

Điều 2. Nguyên tắc trong thi hành công vụ

1. Tuân thủ Hiến pháp và pháp luật.

2. Tôn trọng, bảo đảm, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức và cá nhân.

3. Công khai, minh bạch, đúng thẩm quyền và có sự kiểm tra, giám sát.

4. Bảo đảm tính hệ thống, thống nhất, liên tục, thông suốt, chuyên nghiệp, hiện đại và hiệu quả.

5. Bảo đảm thứ bậc hành chính và sự phối hợp chặt chẽ.

Điều 3. Nguyên tắc quản lý cán bộ, công chức

1. Bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, sự quản lý của Nhà nước.

2. Kết hợp giữa tiêu chuẩn chức danh, vị trí việc làm và chỉ tiêu biên chế.

3. Thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ, chế độ trách nhiệm cá nhân và phân công, phân cấp rõ ràng.

4. Việc đánh giá, bố trí, sử dụng cán bộ, công chức phải căn cứ vào phẩm chất chính trị, đạo đức, năng lực và kết quả, hiệu quả thực thi nhiệm vụ theo yêu cầu vị trí việc làm.

5. Bảo đảm thống nhất, đồng bộ, liên thông trong hệ thống chính trị.

6. Thực hiện bình đẳng giới.

7. Ưu tiên trong tuyển dụng, bổ nhiệm và thực hiện chế độ, chính sách đối với người dân tộc thiểu số.

Điều 4. Cơ chế thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao và chính sách đối với người có tài năng trong hoạt động công vụ

1. Nhà nước có cơ chế đặc biệt để thu hút chuyên gia, nhà khoa học, luật gia, luật sư giỏi, doanh nhân tiêu biểu, xuất sắc, sinh viên tốt nghiệp xuất sắc và nguồn nhân lực chất lượng cao khác vào làm việc trong cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội; chính sách trọng dụng, đãi ngộ xứng đáng đối với người có tài năng trong hoạt động công vụ phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

2. Người có tài năng trong hoạt động công vụ là cán bộ, công chức có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, có khát vọng cống hiến, phụng sự Tổ quốc và Nhân dân; có năng lực chuyên môn, kỹ năng vượt trội thể hiện qua giải quyết công việc; có tư duy đổi mới, năng động, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm vì lợi ích chung; đạt được những thành tích nổi bật trong hoạt động công vụ thể hiện bằng kết quả, sản phẩm cụ thể, mang lại giá trị, hiệu quả cao cho tổ chức, ngành, lĩnh vực trong phạm vi cả nước hoặc địa phương.

3. Chính phủ quy định khung cơ chế, chính sách thu hút, trọng dụng và đãi ngộ đối với đối tượng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

4. Căn cứ vào quy định của Chính phủ và định hướng phát triển ngành, lĩnh vực chiến lược, trọng tâm của quốc gia, địa phương, người đứng đầu Bộ, ngành, cơ quan trung ương hoặc Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xác định ngành, lĩnh vực cần ưu tiên sử dụng nguồn nhân lực chất lượng cao trong từng giai đoạn và quyết định chính sách đối với đối tượng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này thuộc phạm vi quản lý phù hợp với khả năng ngân sách và thẩm quyền quản lý cán bộ, công chức.

5. Ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí để thực hiện chính sách đối với đối tượng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này; Bộ, ngành, cơ quan trung ương và địa phương được huy động các nguồn hợp pháp khác để thực hiện chính sách.

Điều 5. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Công vụ* là hoạt động do cán bộ, công chức thực hiện nghĩa vụ, quyền hạn được giao theo quy định của cấp có thẩm quyền và của pháp luật nhằm thực hiện quản lý nhà nước và đáp ứng nhu cầu chung của xã hội.

2. *Cơ quan quản lý cán bộ, công chức* là cơ quan, tổ chức có thẩm quyền thực hiện các nội dung quản lý cán bộ, công chức.

3. *Cơ quan sử dụng cán bộ, công chức* là cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao thẩm quyền sử dụng, phân công, bố trí, kiểm tra, đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của cán bộ, công chức và các thẩm quyền khác theo phân cấp, ủy quyền.

4. *Vị trí việc làm* là công việc gắn với chức vụ, chức danh, ngạch công chức trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ cụ thể của cơ quan, tổ chức, đơn vị.

5. *Ngạch* là tên gọi thể hiện thứ bậc về chuyên môn, nghiệp vụ của công chức.

6. *Chỉ định* là việc cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quyết định giao cán bộ giữ chức vụ, chức danh lãnh đạo, quản lý không qua bầu cử.

7. *Điều động* là việc cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quyết định chuyển cán bộ, công chức từ cơ quan, tổ chức, đơn vị này đến làm việc ở cơ quan, tổ chức, đơn vị khác.

8. *Bổ nhiệm* là việc cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quyết định giao cán bộ, công chức giữ một chức vụ, chức danh trong cơ quan, tổ chức, đơn vị.

9. *Luân chuyển* là việc cơ quan, tổ chức có thẩm quyền phân công hoặc bổ nhiệm cán bộ, công chức lãnh đạo, quản lý giữ một chức vụ, chức danh lãnh đạo, quản lý tại cơ quan, tổ chức, đơn vị khác trong một thời hạn nhất định để tiếp tục đào tạo, bồi dưỡng và rèn luyện theo yêu cầu nhiệm vụ hoặc theo yêu cầu của chức danh được quy hoạch.

10. *Biệt phái* là việc công chức của cơ quan, tổ chức, đơn vị này được cử đến làm việc có thời hạn tại cơ quan, tổ chức, đơn vị khác ngoài phạm vi cơ quan quản lý theo yêu cầu nhiệm vụ.

11. *Từ chức* là việc cán bộ, công chức lãnh đạo, quản lý tự nguyện xin thôi giữ chức vụ, chức danh khi chưa hết nhiệm kỳ hoặc chưa hết thời hạn bổ nhiệm.

12. *Miễn nhiệm* là việc cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quyết định cho cán bộ, công chức lãnh đạo, quản lý thôi giữ chức vụ, chức danh khi chưa hết nhiệm kỳ hoặc chưa hết thời hạn bổ nhiệm.

13. *Tạm đình chỉ công tác* là việc cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quyết định việc cán bộ, công chức dừng thực hiện chức trách, nhiệm vụ được giao trong thời hạn nhất định.

Chương II

NGHĨA VỤ, QUYỀN CỦA CÁN BỘ, CÔNG CHỨC

Mục 1. NGHĨA VỤ CỦA CÁN BỘ, CÔNG CHỨC

Điều 6. Nghĩa vụ của cán bộ, công chức đối với Đảng, Nhà nước và Nhân dân

1. Tuyệt đối trung thành với Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; bảo vệ danh dự Tổ quốc, lợi ích quốc gia, dân tộc.

2. Tôn trọng và bảo vệ quyền con người, quyền công dân, tận tụy phục vụ Nhân dân.

3. Liên hệ chặt chẽ với Nhân dân, tôn trọng, lắng nghe ý kiến và chịu sự giám sát của Nhân dân.

4. Chấp hành nghiêm chỉnh đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước.

Điều 7. Nghĩa vụ của cán bộ, công chức trong thi hành công vụ

1. Thực hiện đúng, đầy đủ và chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao; chủ động nâng cao năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để đáp ứng yêu cầu của công việc; ứng dụng khoa học, công nghệ và chuyển đổi số trong thực thi nhiệm vụ.

2. Có ý thức tổ chức kỷ luật; nghiêm chỉnh chấp hành nội quy, quy chế của cơ quan, tổ chức, đơn vị; báo cáo người có thẩm quyền khi phát hiện hành vi vi phạm pháp luật trong cơ quan, tổ chức, đơn vị; bảo vệ bí mật nhà nước.

3. Chủ động, sáng tạo trong thực hiện nhiệm vụ, công vụ; phối hợp chặt chẽ với đồng nghiệp trong thi hành công vụ; giữ gìn đoàn kết trong cơ quan, tổ chức, đơn vị.

4. Bảo vệ, quản lý và sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài sản công được giao.

5. Chấp hành quyết định của cấp trên. Khi có căn cứ cho rằng quyết định đó là trái pháp luật thì phải kịp thời báo cáo bằng văn bản với người ra quyết định; trường hợp người ra quyết định vẫn quyết định việc thi hành thì phải chấp hành, đồng thời báo cáo bằng văn bản với cấp trên trực tiếp của người ra quyết định và không phải chịu trách nhiệm về hậu quả của việc thi hành. Người ra quyết định phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.

6. Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và quy định của cấp có thẩm quyền.

Điều 8. Nghĩa vụ của cán bộ, công chức là người đứng đầu trong thi hành công vụ

Cán bộ, công chức là người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện quy định tại Điều 6 và Điều 7 của Luật này và các nghĩa vụ sau đây:

1. Lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hiện nhiệm vụ được giao và chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị;

2. Kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn việc thi hành công vụ của cán bộ, công chức;

3. Tổ chức thực hiện các biện pháp phòng, chống quan liêu, tham nhũng, tiêu cực, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và chịu trách nhiệm về việc để xảy ra quan liêu, tham nhũng, tiêu cực, lãng phí trong cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý;

4. Tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về dân chủ cơ sở, văn hóa công sở trong cơ quan, tổ chức, đơn vị; xử lý kịp thời, nghiêm minh cán bộ, công chức thuộc thẩm quyền quản lý có hành vi vi phạm kỷ luật, pháp luật, có thái độ quan liêu, hách dịch, cửa quyền, gây phiền hà cho công dân;

5. Thường xuyên rà soát để bảo đảm cắt giảm tối đa thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp và cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan; lãnh đạo, chỉ đạo, chịu trách nhiệm về việc giải quyết thủ tục hành chính của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý;

6. Giải quyết kịp thời theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo và kiến nghị của cá nhân, tổ chức;

7. Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và quy định của cấp có thẩm quyền.

Mục 2. QUYỀN CỦA CÁN BỘ, CÔNG CHỨC

Điều 9. Quyền của cán bộ, công chức về bảo đảm điều kiện thi hành công vụ

1. Được giao quyền tương xứng với nhiệm vụ được giao.

2. Được bảo đảm trang thiết bị làm việc, phương tiện đi lại để thi hành công vụ và các điều kiện làm việc khác theo quy định của pháp luật và của cấp có thẩm quyền.

3. Được bố trí hoặc được thuê nhà ở công vụ theo quy định của pháp luật và của cấp có thẩm quyền.

4. Được cung cấp thông tin, dữ liệu liên quan đến nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

5. Được tham gia đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ.

6. Được pháp luật bảo vệ khi thi hành công vụ.

7. Được xem xét loại trừ, miễn, giảm trách nhiệm theo quy định của pháp luật và của cấp có thẩm quyền.

Điều 10. Quyền của cán bộ, công chức về tiền lương, tiền thưởng và các chế độ liên quan đến tiền lương

1. Được hưởng tiền lương, tiền thưởng và các khoản thu nhập khác theo kết quả, sản phẩm của vị trí việc làm đảm nhiệm, phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, địa phương.

2. Được hưởng tiền làm thêm giờ, tiền lương làm việc vào ban đêm, công tác phí và các chế độ khác theo quy định.

3. Cán bộ, công chức làm việc ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn hoặc trong các nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm được hưởng phụ cấp và chính sách ưu đãi theo quy định.

Điều 11. Quyền của cán bộ, công chức về nghỉ ngơi và các quyền khác

1. Cán bộ, công chức được nghỉ hằng năm, nghỉ lễ, tết, nghỉ việc riêng, nghỉ không hưởng lương theo quy định của pháp luật về lao động. Trường hợp do yêu cầu nhiệm vụ, cán bộ, công chức không sử dụng hoặc sử dụng không hết số ngày nghỉ hằng năm thì ngoài tiền lương còn được thanh toán thêm một khoản tiền bằng tiền lương cho những ngày không nghỉ.

2. Cán bộ, công chức được bảo đảm quyền học tập, nghiên cứu khoa học, tham gia các hoạt động kinh tế, xã hội, trừ các hoạt động quy định tại khoản 6 Điều 14 của Luật này; được hưởng chính sách ưu đãi về nhà ở, chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và chế độ khác theo quy định của pháp luật; trường hợp bị thương hoặc hy sinh trong khi thi hành công vụ thì được xem xét hưởng chế độ, chính sách như thương binh hoặc được xem xét để công nhận là liệt sĩ.

Mục 3. ĐẠO ĐỨC, VĂN HÓA GIAO TIẾP CỦA CÁN BỘ, CÔNG CHỨC

Điều 12. Đạo đức công vụ

1. Cán bộ, công chức phải có đạo đức trong sáng, mẫu mực, thực hiện cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư trong thực thi công vụ.

2. Cán bộ, công chức phải yêu nước, trung thành với Tổ quốc, tôn trọng và tận tụy phục vụ Nhân dân. Cán bộ, công chức phải có bản lĩnh, tinh thần đổi mới, sáng tạo, hội nhập quốc tế; đoàn kết, kỷ luật, kỷ cương trong công vụ; gương mẫu, không ngừng tu dưỡng, học tập suốt đời.

Điều 13. Văn hóa giao tiếp

1. Văn hóa giao tiếp ở công sở:

a) Trong giao tiếp ở công sở, cán bộ, công chức phải có thái độ lịch sự, tôn trọng đồng nghiệp;

b) Cán bộ, công chức phải lắng nghe ý kiến của đồng nghiệp; công bằng, vô tư, khách quan khi nhận xét, đánh giá đồng nghiệp.

2. Văn hóa giao tiếp với Nhân dân:

a) Khi thi hành công vụ, cán bộ, công chức phải đeo huy hiệu, phù hiệu, cấp hiệu hoặc thẻ công chức; có tác phong lịch sự; giữ gìn uy tín, danh dự của cơ quan, tổ chức, đơn vị và đồng nghiệp;

b) Cán bộ, công chức phải tôn trọng, lắng nghe ý kiến và gần gũi với Nhân dân; nghiêm túc, khiêm tốn; ngôn ngữ giao tiếp phải chuẩn mực, rõ ràng, mạch lạc;

c) Nghiêm cấm hành vi hách dịch, cửa quyền, thiếu trách nhiệm, gây khó khăn, phiền hà cho người dân, doanh nghiệp khi thi hành công vụ.

Mục 4. NHỮNG VIỆC CÁN BỘ, CÔNG CHỨC KHÔNG ĐƯỢC LÀM

Điều 14. Những việc cán bộ, công chức không được làm

1. Trốn tránh, thoái thác, né tránh, đùn đẩy trong việc thực hiện chức trách, nhiệm vụ được giao; gây bè phái, mất đoàn kết; tự ý nghỉ việc, bỏ việc; tham gia đình công; đăng tải, phát tán, phát ngôn thông tin sai lệch làm ảnh hưởng đến hình ảnh, uy tín của đất nước, địa phương, cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi công tác.

2. Có hành vi tham ô, tham nhũng, tiêu cực, lãng phí, trục lợi, nhũng nhiễu và các hành vi khác vi phạm pháp luật đối với người dân, doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.

3. Sử dụng tài sản công của Nhà nước và tài sản của Nhân dân trái pháp luật.

4. Lợi dụng, lạm dụng nhiệm vụ, quyền hạn, sử dụng thông tin liên quan đến công vụ để trục lợi.

5. Có hành vi phân biệt đối xử dân tộc, giới tính, độ tuổi, khuyết tật, tôn giáo, tín ngưỡng, thành phần xã hội dưới mọi hình thức trong thi hành công vụ.

6. Những việc không được làm liên quan đến sản xuất, kinh doanh, công tác nhân sự theo quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng, thực hành

tiết kiệm, chống lãng phí, bảo vệ bí mật nhà nước và những việc khác theo quy định của pháp luật và của cấp có thẩm quyền trong thời gian công tác và sau khi thôi việc, nghỉ hưu.

Chương III

CÁN BỘ

Điều 15. Chức vụ, chức danh cán bộ

1. Chức vụ, chức danh cán bộ làm việc trong cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội được xác định căn cứ vào điều lệ của Đảng Cộng sản Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội.

2. Chức vụ, chức danh cán bộ làm việc trong cơ quan nhà nước được xác định theo quy định của Hiến pháp, Luật Tổ chức Quốc hội, Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Luật Tổ chức Tòa án nhân dân, Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân, Luật Kiểm toán nhà nước và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Việc xác định chức vụ, chức danh tương đương trong hệ thống chính trị được thực hiện theo quy định của cấp có thẩm quyền.

Điều 16. Bầu cử, phê chuẩn, bổ nhiệm, chỉ định chức vụ, chức danh cán bộ

Việc bầu cử, phê chuẩn, bổ nhiệm, chỉ định chức vụ, chức danh cán bộ theo nhiệm kỳ trong cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội được thực hiện theo quy định của Hiến pháp, Luật Tổ chức Quốc hội, Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Luật Tổ chức Tòa án nhân dân, Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân, Luật Kiểm toán nhà nước, Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân, điều lệ, luật khác có liên quan và quy định của cấp có thẩm quyền.

Điều 17. Thực hiện quản lý đối với cán bộ

1. Việc điều động, luân chuyển, đào tạo, bồi dưỡng, đánh giá, cho thôi việc, từ chức, miễn nhiệm và các nội dung khác liên quan đến công tác cán bộ được thực hiện theo quy định của pháp luật và của cấp có thẩm quyền.

2. Cán bộ được nghỉ hưu theo quy định của pháp luật về lao động, trừ trường hợp thực hiện theo quy định của cấp có thẩm quyền.

Chương IV

CÔNG CHỨC

Mục 1. TUYỂN DỤNG CÔNG CHỨC

Điều 18. Nguyên tắc tuyển dụng công chức

1. Bảo đảm công khai, minh bạch, khách quan và đúng pháp luật.

2. Bảo đảm cạnh tranh, bình đẳng.

3. Người được tuyển dụng phải đáp ứng ngay yêu cầu của vị trí việc làm cần tuyển.

4. Ưu tiên tuyển dụng người có tài năng, người có công với nước, người dân tộc thiểu số.

Điều 19. Điều kiện đăng ký dự tuyển công chức

1. Người có đủ các điều kiện sau đây được đăng ký dự tuyển công chức:

a) Có 01 quốc tịch là quốc tịch Việt Nam theo quy định của Luật Quốc tịch;

b) Đang cư trú tại Việt Nam;

c) Đủ 18 tuổi trở lên;

d) Có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; có lý lịch rõ ràng;

đ) Đủ sức khỏe để thực hiện nhiệm vụ;

e) Đáp ứng các điều kiện theo yêu cầu của vị trí việc làm dự tuyển.

2. Người đăng ký dự tuyển vào vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý, ngoài đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này, còn phải đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm theo quy định, trừ trường hợp thực hiện theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

3. Những người sau đây không được đăng ký dự tuyển công chức:

a) Mất hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự; người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi;

b) Đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; đang chấp hành hoặc đã chấp hành xong bản án, quyết định về hình sự của Tòa án mà chưa được xóa án tích; đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc.

Điều 20. Phương thức, thẩm quyền tuyển dụng công chức

1. Việc tuyển dụng công chức vào vị trí việc làm được thực hiện thông qua các phương thức sau đây:

a) Thi tuyển;

b) Xét tuyển đối với một số nhóm đối tượng theo quy định của Chính phủ.

2. Ngoài việc tuyển dụng công chức thông qua thi tuyển hoặc xét tuyển, cơ quan quản lý công chức quyết định tiếp nhận vào làm công chức đối với các đối tượng sau đây:

a) Chuyên gia, nhà khoa học, luật gia, luật sư giỏi, doanh nhân tiêu biểu, xuất sắc được thu hút vào làm việc trong cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội;

b) Người có kinh nghiệm, đáp ứng ngay yêu cầu của vị trí việc làm, đang là viên chức, người hưởng lương trong Quân đội nhân dân, Công an nhân dân, tổ chức cơ yếu mà không phải là công chức và các trường hợp khác đang làm việc tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị trong hệ thống chính trị.

3. Cơ quan quản lý công chức thực hiện tuyển dụng hoặc phân cấp, ủy quyền thẩm quyền tuyển dụng cho cơ quan sử dụng công chức thực hiện.

4. Người được tuyển dụng được bố trí vào vị trí việc làm và xếp ngạch công chức tương ứng.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 21. Hợp đồng thực hiện nhiệm vụ của công chức

1. Căn cứ tính chất, yêu cầu nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức, đơn vị trong từng thời điểm và thực trạng, nhu cầu nguồn nhân lực và khả năng đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ được giao, cơ quan quản lý công chức quyết định:

a) Ký hợp đồng đối với chuyên gia, nhà khoa học, luật gia, luật sư giỏi, doanh nhân tiêu biểu, xuất sắc để thực hiện một hoặc một số nhiệm vụ của vị trí việc làm công chức lãnh đạo, quản lý;

b) Ký hợp đồng đối với nhân lực chất lượng cao quy định tại khoản 1 Điều 4 của Luật này để thực hiện một hoặc một số nhiệm vụ chuyên môn, nghiệp vụ;

c) Ký hợp đồng dịch vụ để thực hiện công việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị do chưa đáp ứng đủ nguồn nhân lực.

2. Ngân sách nhà nước bảo đảm cho việc ký kết hợp đồng quy định tại Điều này ngoài quỹ lương và ngoài kinh phí khoán chi hành chính.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 22. Tuyển chọn, bổ nhiệm Thẩm phán, Kiểm sát viên

Việc tuyển chọn, bổ nhiệm Thẩm phán Tòa án nhân dân, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân được thực hiện theo quy định của pháp luật về tổ chức Tòa án nhân dân và pháp luật về tổ chức Viện kiểm sát nhân dân.

Mục 2. VỊ TRÍ VIỆC LÀM VÀ NGẠCH CÔNG CHỨC

Điều 23. Vị trí việc làm công chức

1. Căn cứ xác định vị trí việc làm:

a) Chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng công chức;

b) Mức độ phức tạp, tính chất, đặc điểm của từng ngành, lĩnh vực; phạm vi, đối tượng phục vụ; quy trình quản lý chuyên môn, nghiệp vụ;

c) Mức độ hiện đại hóa công sở, trang thiết bị, phương tiện làm việc; mức độ ứng dụng khoa học, công nghệ, chuyển đổi số.

2. Vị trí việc làm của công chức bao gồm các nội dung chính sau:

a) Tên gọi vị trí việc làm;

b) Chức vụ, chức danh hoặc ngạch công chức tương ứng;

c) Bản mô tả công việc và khung năng lực của vị trí việc làm.

3. Phân loại vị trí việc làm:

a) Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý;

b) Vị trí việc làm chuyên môn, nghiệp vụ;

c) Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ.

4. Chính phủ quy định nguyên tắc, trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm quyền phê duyệt vị trí việc làm phù hợp với phân cấp quản lý cán bộ, công chức trong

cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội và quy định chi tiết Điều này.

Điều 24. Ngạch công chức và việc xếp ngạch công chức

1. Ngạch công chức xếp theo thứ bậc về chuyên môn, nghiệp vụ, bao gồm:

a) Chuyên gia cao cấp;

b) Chuyên viên cao cấp và tương đương;

c) Chuyên viên chính và tương đương;

d) Chuyên viên và tương đương;

đ) Cán sự và tương đương;

e) Nhân viên.

2. Việc xếp ngạch công chức tương ứng với vị trí việc làm được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

a) Người được tuyển dụng vào vị trí việc làm;

b) Công chức được bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo, quản lý hoặc được bố trí vào vị trí việc làm mà vị trí việc làm đó được xếp ngạch công chức tương ứng khác với ngạch công chức đang giữ.

3. Việc xếp ngạch công chức phải bảo đảm phù hợp với tỷ lệ công chức cần bố trí theo từng vị trí việc làm trong cơ quan sử dụng công chức theo quy định của Chính phủ.

Mục 3. ĐÁNH GIÁ CÔNG CHỨC

Điều 25. Thực hiện đánh giá công chức

1. Nguyên tắc thực hiện đánh giá:

a) Việc đánh giá phải bảo đảm dân chủ, công khai, công bằng, minh bạch, khách quan, xuyên suốt, liên tục, đa chiều;

b) Nội dung đánh giá phải được định lượng tối đa về tiến độ, chất lượng hiệu quả gắn với vị trí việc làm;

c) Ứng dụng khoa học, công nghệ, chuyển đổi số trong theo dõi, đánh giá, xếp loại chất lượng công chức.

2. Thẩm quyền đánh giá:

a) Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng công chức có trách nhiệm đánh giá công chức thuộc quyền;

b) Việc đánh giá người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị do người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp trên quản lý trực tiếp thực hiện.

3. Phương thức đánh giá:

a) Theo dõi, đánh giá thường xuyên, liên tục, đa chiều, định lượng bằng các tiêu chí cụ thể gắn với tiến độ, chất lượng của kết quả, sản phẩm theo từng vị trí việc làm;

b) Đánh giá, xếp loại chất lượng hằng năm.

4. Nội dung đánh giá:

a) Phẩm chất chính trị, phẩm chất đạo đức, văn hóa công vụ; ý thức kỷ luật, kỷ cương trong thực thi công vụ; việc chấp hành quy định của pháp luật về công chức, công vụ và quy định của cơ quan, tổ chức, đơn vị;

b) Năng lực chuyên môn, nghiệp vụ theo yêu cầu của vị trí việc làm; khả năng đáp ứng yêu cầu thực thi nhiệm vụ được giao thường xuyên, đột xuất; tinh thần trách nhiệm trong thực thi công vụ; thái độ phục vụ người dân, doanh nghiệp đối với các vị trí việc làm tiếp xúc trực tiếp với người dân, doanh nghiệp; khả năng phối hợp với đồng nghiệp;

c) Năng lực đổi mới, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm vì lợi ích chung trong thực thi công vụ;

d) Kết quả thực hiện nhiệm vụ thông qua số lượng, chất lượng và tiến độ của sản phẩm theo vị trí việc làm;

đ) Nội dung khác theo yêu cầu của vị trí việc làm.

Ngoài các nội dung nêu trên, công chức lãnh đạo, quản lý còn được đánh giá theo kết quả hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc lĩnh vực được giao lãnh đạo, quản lý, phụ trách; khả năng tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ; năng lực tập hợp, đoàn kết cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thuộc thẩm quyền quản lý.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 26. Xếp loại chất lượng

1. Căn cứ vào kết quả theo dõi, đánh giá, công chức được xếp loại chất lượng hằng năm theo các mức sau:

a) Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ;

b) Hoàn thành tốt nhiệm vụ;

c) Hoàn thành nhiệm vụ;

d) Không hoàn thành nhiệm vụ.

2. Kết quả xếp loại chất lượng phải được thông báo đến cá nhân công chức, công khai trong cơ quan, tổ chức, đơn vị và được lưu vào hồ sơ công chức.

Điều 27. Sử dụng kết quả theo dõi, đánh giá, xếp loại chất lượng công chức

1. Căn cứ kết quả theo dõi, đánh giá, xếp loại chất lượng, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xem xét, quyết định:

a) Thực hiện đào tạo, bồi dưỡng, quy hoạch, điều động, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại hoặc bố trí vào vị trí việc làm cao hơn; thực hiện chế độ tiền lương, chế độ, chính sách khác theo quy định của pháp luật và quy định của cấp có thẩm quyền;

b) Thực hiện khen thưởng, chế độ thu nhập tăng thêm, tiền thưởng theo quy định;

c) Xem xét, bố trí vào vị trí việc làm thấp hơn hoặc cho thôi việc đối với trường hợp không hoàn thành nhiệm vụ hoặc không đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ.

2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Mục 4. ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG CÔNG CHỨC

Điều 28. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, đơn vị trong đào tạo, bồi dưỡng công chức

1. Căn cứ vào yêu cầu của vị trí việc làm, nhu cầu phát triển nguồn nhân lực, cơ quan quản lý công chức có trách nhiệm xây dựng kế hoạch và cử công chức tham gia đào tạo, bồi dưỡng.

2. Cơ quan sử dụng công chức có trách nhiệm tạo điều kiện để công chức tham gia đào tạo, bồi dưỡng theo kế hoạch.

3. Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng do ngân sách nhà nước cấp và các nguồn kinh phí khác theo quy định của pháp luật.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 29. Trách nhiệm và quyền lợi của công chức trong đào tạo, bồi dưỡng

1. Công chức có trách nhiệm tự nghiên cứu, học tập để nâng cao trình độ và tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng theo kế hoạch.

2. Công chức tham gia đào tạo, bồi dưỡng phải chấp hành quy định về đào tạo, bồi dưỡng của cơ sở đào tạo, bồi dưỡng và của cơ quan cử đi đào tạo, bồi dưỡng.

3. Công chức được cử tham gia đào tạo, bồi dưỡng được hưởng chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật.

4. Công chức được đào tạo nếu tự ý bỏ việc, thôi việc phải đền bù chi phí đào tạo theo quy định của pháp luật.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Mục 5. ĐIỀU ĐỘNG, BỔ NHIỆM, LUÂN CHUYỂN, BIỆT PHÁI, TỪ CHỨC, MIỄN NHIỆM, CHO THÔI GIỮ CHỨC VỤ ĐỐI VỚI CÔNG CHỨC

Điều 30. Điều động, luân chuyển, biệt phái công chức

1. Việc điều động, luân chuyển, biệt phái công chức phải căn cứ vào phẩm chất chính trị, đạo đức, năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của công chức, nhu cầu của cơ quan, tổ chức, đơn vị.

2. Công chức được điều động thuộc biên chế của cơ quan, tổ chức, đơn vị nhận điều động; công chức biệt phái vẫn thuộc biên chế của cơ quan cử biệt phái.

Việc luân chuyển được thực hiện đối với công chức lãnh đạo, quản lý theo yêu cầu nhiệm vụ căn cứ vào quy hoạch cán bộ đã được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền phê duyệt.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 31. Bổ nhiệm, từ chức, miễn nhiệm, cho thôi giữ chức vụ đối với công chức lãnh đạo, quản lý

1. Công chức được bổ nhiệm giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý được thực hiện bằng quyết định bổ nhiệm của cấp có thẩm quyền. Trường hợp được bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo, quản lý mới thì đương nhiên thôi giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý đang đảm nhiệm, trừ trường hợp kiêm nhiệm.

2. Thời hạn bổ nhiệm công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý là 05 năm. Thời hạn bổ nhiệm dưới 05 năm áp dụng đối với một số chức danh đặc thù theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc quy định của cấp có thẩm quyền.

Khi hết thời hạn bổ nhiệm, cấp có thẩm quyền phải xem xét bổ nhiệm lại hoặc không bổ nhiệm lại, trừ trường hợp chưa được xem xét, bổ nhiệm lại theo quy định của pháp luật và quy định của cấp có thẩm quyền.

3. Việc từ chức, miễn nhiệm, cho thôi giữ chức vụ và các nội dung khác có liên quan đối với công chức lãnh đạo, quản lý được thực hiện theo quy định của cấp có thẩm quyền và của Chính phủ.

Mục 6. THÔI VIỆC, NGHỈ HƯU ĐỐI VỚI CÔNG CHỨC

Điều 32. Thôi việc, nghỉ hưu đối với công chức

1. Công chức thôi việc trong các trường hợp sau:

a) Theo nguyện vọng cá nhân và được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền đồng ý. Không giải quyết thôi việc đối với công chức đang trong thời gian xem xét xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc các trường hợp khác theo quy định của pháp luật hoặc của cấp có thẩm quyền;

b) Không hoàn thành nhiệm vụ hoặc không đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 27 của Luật này đến mức phải cho thôi việc.

2. Công chức được nghỉ hưu theo quy định của Bộ luật Lao động, trừ trường hợp theo quy định của cấp có thẩm quyền.

3. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục cho thôi việc, nghỉ hưu và chế độ, chính sách đối với công chức thôi việc, nghỉ hưu thực hiện theo quy định của cấp có thẩm quyền và của Chính phủ.

Chương V

KHEN THƯỞNG, XỬ LÝ KỶ LUẬT

Điều 33. Khen thưởng cán bộ, công chức

1. Cán bộ, công chức có thành tích trong công vụ thì được khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng.

2. Cán bộ, công chức được khen thưởng do có thành tích xuất sắc hoặc công trạng thì được nâng lương trước thời hạn, được hưởng tiền thưởng từ quỹ tiền thưởng của cơ quan, tổ chức, đơn vị, được ưu tiên khi xem xét bổ nhiệm chức vụ cao hơn nếu cơ quan, tổ chức, đơn vị có nhu cầu theo quy định của cấp có thẩm quyền và của Chính phủ.

Điều 34. Loại trừ, miễn, giảm trách nhiệm đối với cán bộ, công chức

1. Cán bộ, công chức được xem xét loại trừ, miễn, giảm trách nhiệm trong các trường hợp sau đây:

a) Phải chấp hành quyết định trái pháp luật của cấp trên nhưng đã báo cáo theo quy định tại khoản 5 Điều 7 của Luật này;

b) Đã thực hiện theo đúng quy định về thẩm quyền, trình tự, thủ tục, không vụ lợi trong quá trình thực hiện nhiệm vụ nhưng vẫn gây ra thiệt hại vì lý do khách quan;

c) Thực hiện đề xuất về đổi mới, sáng tạo được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cho phép và được cấp có thẩm quyền xác định đã thực hiện đúng chủ trương, có động cơ trong sáng, vì lợi ích chung;

d) Do bất khả kháng theo quy định của pháp luật;

đ) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và của cấp có thẩm quyền.

2. Việc loại trừ, miễn, giảm trách nhiệm đối với cán bộ, công chức được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan và của cấp có thẩm quyền.

Điều 35. Hình thức kỷ luật đối với cán bộ

1. Cán bộ vi phạm quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm phải chịu một trong những hình thức kỷ luật sau đây:

a) Khiển trách;

b) Cảnh cáo;

c) Cách chức, áp dụng đối với cán bộ được phê chuẩn, bổ nhiệm hoặc chỉ định giữ chức vụ, chức danh;

d) Bãi nhiệm.

2. Cán bộ bị Tòa án kết án phạt tù mà không được hưởng án treo hoặc bị kết án về tội phạm tham nhũng thì đương nhiên bị bãi nhiệm kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật; cán bộ bị Tòa án kết án và bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật thì đương nhiên thôi giữ chức vụ do bầu cử, phê chuẩn, chỉ định, bổ nhiệm.

3. Việc áp dụng các hình thức kỷ luật, thẩm quyền, trình tự, thủ tục xử lý kỷ luật cán bộ được thực hiện theo quy định của pháp luật, điều lệ của Đảng Cộng sản Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội và văn bản của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.

Điều 36. Hình thức kỷ luật đối với công chức

1. Công chức vi phạm quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm phải chịu một trong những hình thức kỷ luật sau đây:

a) Khiển trách;

b) Cảnh cáo;

c) Cách chức, áp dụng đối với công chức lãnh đạo, quản lý;

d) Buộc thôi việc.

2. Công chức bị Tòa án kết án phạt tù mà không được hưởng án treo hoặc bị kết án về tội phạm tham nhũng thì đương nhiên bị buộc thôi việc kể từ ngày

bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật; công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý phạm tội bị Tòa án kết án và bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật thì đương nhiên thôi giữ chức vụ do bổ nhiệm.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này và các nội dung khác có liên quan đến xử lý kỷ luật.

Điều 37. Thời hiệu, thời hạn xử lý kỷ luật

1. Thời hiệu xử lý kỷ luật là thời hạn mà khi hết thời hạn đó thì cán bộ, công chức có hành vi vi phạm không bị xử lý kỷ luật. Thời hiệu xử lý kỷ luật được tính từ thời điểm có hành vi vi phạm.

Trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, thời hiệu xử lý kỷ luật được quy định như sau:

a) 05 năm đối với hành vi vi phạm đến mức phải kỷ luật bằng hình thức khiển trách;

b) 10 năm đối với hành vi vi phạm không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này.

2. Các hành vi vi phạm không áp dụng thời hiệu xử lý kỷ luật:

a) Cán bộ, công chức là đảng viên có hành vi vi phạm đến mức phải kỷ luật bằng hình thức khai trừ;

b) Có hành vi vi phạm quy định về công tác bảo vệ chính trị nội bộ;

c) Có hành vi xâm hại đến lợi ích quốc gia trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh, đối ngoại;

d) Sử dụng văn bằng, chứng chỉ, giấy chứng nhận, xác nhận giả hoặc không hợp pháp.

3. Thời hạn xử lý kỷ luật đối với cán bộ, công chức là khoảng thời gian từ khi phát hiện hành vi vi phạm kỷ luật của cán bộ, công chức đến khi có quyết định xử lý kỷ luật của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.

Thời hạn xử lý kỷ luật không quá 90 ngày; trường hợp vụ việc có tình tiết phức tạp cần có thời gian thanh tra, kiểm tra để xác minh làm rõ thêm thì thời hạn xử lý kỷ luật có thể kéo dài nhưng không quá 150 ngày.

4. Trường hợp cá nhân đã bị khởi tố, truy tố hoặc đã có quyết định đưa ra xét xử theo thủ tục tố tụng hình sự nhưng sau đó có quyết định đình chỉ điều tra hoặc đình chỉ vụ án mà hành vi vi phạm có dấu hiệu vi phạm kỷ luật thì bị xem xét xử lý kỷ luật. Thời gian điều tra, truy tố, xét xử theo thủ tục tố tụng hình sự không tính vào thời hiệu xử lý kỷ luật.

Điều 38. Các quy định khác liên quan đến việc xử lý kỷ luật cán bộ, công chức

1. Căn cứ vào mức độ vi phạm và hình thức xử lý kỷ luật, cán bộ, công chức bị xử lý kỷ luật còn bị áp dụng quy định tương ứng về việc bổ nhiệm vào chức vụ cao hơn, quy định về chế độ tuyển dụng, thôi việc, tiền lương, tiền thưởng và các quy định khác có liên quan.

2. Cán bộ, công chức đang trong thời hạn xử lý kỷ luật, đang bị điều tra, truy tố, xét xử thì không được ứng cử, đề cử, bổ nhiệm, điều động, luân chuyển,

biệt phái, đào tạo, bồi dưỡng theo quy định của pháp luật và quy định của cấp có thẩm quyền.

3. Cán bộ, công chức bị kỷ luật cách chức do tham nhũng thì không được bổ nhiệm vào vị trí lãnh đạo, quản lý.

4. Trường hợp bị xử lý kỷ luật về hành vi không liên quan đến hoạt động công vụ thì không tính là căn cứ để xếp loại chất lượng trong năm đánh giá.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 39. Tạm đình chỉ công tác đối với cán bộ, công chức

Người đứng đầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền có thể quyết định tạm đình chỉ công tác đối với cán bộ, công chức trong trường hợp phát hiện cán bộ, công chức có dấu hiệu vi phạm trong thi hành nhiệm vụ hoặc theo đề nghị của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.

Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Chương VI
QUẢN LÝ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC

Điều 40. Nội dung quản lý cán bộ, công chức

1. Ban hành, trình cấp có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về cán bộ, công chức.

2. Quy định chức vụ, chức danh công chức; xây dựng, quản lý vị trí việc làm và tỷ lệ công chức cần bố trí theo từng vị trí việc làm.

3. Quản lý, sử dụng biên chế cán bộ, công chức.

4. Tuyển dụng, quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, giới thiệu ứng cử, tái cử, chỉ định, điều động, luân chuyển, biệt phái; tạm đình chỉ chức vụ, cho thôi giữ chức vụ; từ chức, miễn nhiệm, bãi nhiệm, cách chức, kỷ luật.

5. Sử dụng, phân công, bố trí, kiểm tra, đánh giá, tạm đình chỉ công tác; đào tạo, bồi dưỡng, thi đua, khen thưởng; thực hiện chế độ tiền lương, cho thôi việc, nghỉ hưu và các chế độ, chính sách khác.

6. Thanh tra, kiểm tra hoạt động công vụ và giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật.

7. Thực hiện nội dung quản lý khác trong công tác cán bộ theo thẩm quyền.

8. Thực hiện ứng dụng khoa học, công nghệ, chuyển đổi số trong quản lý cán bộ, công chức; xây dựng, quản lý, khai thác cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức.

9. Phân cấp, ủy quyền thực hiện các nội dung quản lý cán bộ, công chức.

Điều 41. Thẩm quyền quản lý cán bộ, công chức

1. Việc quản lý cán bộ, công chức được thực hiện theo quy định của Luật này, các quy định khác của pháp luật có liên quan, điều lệ của Đảng Cộng sản Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội và văn bản của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.

2. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về công chức; thực hiện quản lý cán bộ, công chức trong các cơ quan nhà nước.

3. Ủy ban Thường vụ Quốc hội, cơ quan có thẩm quyền của Đảng Cộng sản Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình thực hiện việc quản lý cán bộ, công chức theo phân cấp của cơ quan có thẩm quyền và theo quy định của Chính phủ.

4. Cơ quan quản lý cán bộ, công chức thực hiện thẩm quyền quy định tại Luật này và các thẩm quyền khác theo phân cấp của Chính phủ.

5. Cơ quan sử dụng cán bộ, công chức thực hiện thẩm quyền quy định tại Luật này và các thẩm quyền khác theo phân cấp, ủy quyền của cơ quan quản lý cán bộ, công chức.

Điều 42. Hồ sơ và quản lý hồ sơ cán bộ, công chức

1. Hồ sơ cán bộ, công chức bao gồm hồ sơ giấy và hồ sơ điện tử, được quản lý trên hệ thống thông tin về cán bộ, công chức và được phê duyệt, cập nhật vào cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức. Hồ sơ cán bộ, công chức phải có đầy đủ thành phần theo quy định, bảo đảm chính xác diễn biến, quá trình công tác của cán bộ, công chức và được lưu trữ theo quy định của pháp luật.

2. Cán bộ, công chức có trách nhiệm bổ sung thông tin cá nhân theo quy định khi có thay đổi; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền phê duyệt, cập nhật vào hồ sơ cán bộ, công chức và đồng bộ với cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức.

3. Cơ quan có thẩm quyền của Đảng Cộng sản Việt Nam hướng dẫn việc lập, quản lý hồ sơ cán bộ, công chức thuộc quyền quản lý.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 43. Áp dụng quy định của Luật Cán bộ, công chức đối với các đối tượng khác

1. Cơ quan có thẩm quyền của Đảng Cộng sản Việt Nam, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ quy định cụ thể việc áp dụng Luật này đối với những người được bầu cử nhưng không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 2 của Luật này; chế độ phụ cấp đối với người đã nghỉ hưu nhưng được bầu cử giữ chức vụ, chức danh cán bộ.

2. Cơ quan có thẩm quyền của Đảng Cộng sản Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Chính phủ quy định cụ thể việc áp dụng Luật này đối với những người làm việc ở các hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ.

3. Việc xử lý đối với hành vi vi phạm trong thời gian công tác của cán bộ, công chức đã nghỉ việc, nghỉ hưu được quy định như sau:

a) Mọi hành vi vi phạm trong thời gian công tác của cán bộ, công chức đã nghỉ việc, nghỉ hưu đều bị xử lý theo quy định của pháp luật;

b) Căn cứ vào tính chất, mức độ nghiêm trọng, người có hành vi vi phạm có thể bị xử lý hình sự, hành chính hoặc xử lý kỷ luật;

c) Cán bộ, công chức sau khi nghỉ việc hoặc nghỉ hưu mới phát hiện có hành vi vi phạm trong thời gian công tác thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm phải chịu một trong những hình thức kỷ luật khiển trách, cảnh cáo, xóa tư cách chức vụ đã đảm nhiệm gắn với hệ quả pháp lý tương ứng với hình thức xử lý kỷ luật.

Chính phủ quy định chi tiết khoản này.

Điều 44. Điều khoản thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Quy định về đánh giá công chức tại Mục 3 Chương IV của Luật này được thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

3. Luật Cán bộ, công chức số 22/2008/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 52/2019/QH14 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

4. Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ và các cơ quan khác có thẩm quyền quy định chi tiết các điều, khoản được giao trong Luật.

Điều 45. Quy định chuyển tiếp

1. Cán bộ, công chức cấp xã được bầu hoặc tuyển dụng trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành nếu đáp ứng đủ tiêu chuẩn về trình độ đào tạo thì được chuyển thành cán bộ, công chức theo quy định của Luật này và được bố trí công tác tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc hệ thống chính trị tại cấp xã hình thành sau sắp xếp, thuộc biên chế của địa phương nơi công tác và thực hiện tinh giản biên chế trong thời hạn 05 năm theo quy định của Chính phủ và hướng dẫn của cấp có thẩm quyền.

2. Chậm nhất đến ngày 01 tháng 7 năm 2027, các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, địa phương phải hoàn thành việc bố trí vào vị trí việc làm và xếp ngạch tương ứng với vị trí việc làm đối với công chức được tuyển dụng trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thuộc phạm vi quản lý theo quy định của Luật này.

3. Kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, người đang tập sự theo quy định của Luật Cán bộ, công chức số 22/2008/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 52/2019/QH14 được xếp vào ngạch công chức tương ứng với vị trí việc làm tuyển dụng.

QUỐC HỘI **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Luật số: 72/2025/QH15	*Hà Nội, ngày 16 tháng 6 năm 2025*

LUẬT
TỔ CHỨC CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đơn vị hành chính

1. Đơn vị hành chính của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được tổ chức thành 02 cấp, gồm có:

a) Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh);

b) Xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh (sau đây gọi chung là cấp xã).

Xã là đơn vị hành chính ở nông thôn; phường là đơn vị hành chính ở đô thị; đặc khu là đơn vị hành chính ở một số hải đảo có vị trí quan trọng được thành lập phù hợp với điều kiện địa lý, tự nhiên, đặc điểm dân cư và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

2. Đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt là địa bàn có vị trí chiến lược, được tổ chức theo mô hình đặc thù, được áp dụng các cơ chế, chính sách ưu đãi vượt trội, thực hiện các chính sách mới về quản trị địa phương, thu hút đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, vùng và cả nước. Đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt do Quốc hội quyết định thành lập.

Điều 2. Tổ chức chính quyền địa phương

1. Chính quyền địa phương ở các đơn vị hành chính quy định tại khoản 1 Điều 1 của Luật này, trừ đơn vị hành chính quy định tại Điều 28 của Luật này, là cấp chính quyền địa phương gồm có Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân.

2. Chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt do Quốc hội quy định khi thành lập đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt đó.

Điều 3. Phân loại đơn vị hành chính

1. Phân loại đơn vị hành chính là cơ sở để hoạch định chính sách phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng tổ chức bộ máy, chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức của chính quyền địa phương phù hợp với từng loại đơn vị hành chính.

2. Phân loại đơn vị hành chính phải dựa trên các tiêu chí về quy mô dân số, diện tích tự nhiên, điều kiện phát triển kinh tế - xã hội và các yếu tố đặc thù của từng loại đơn vị hành chính ở nông thôn, đô thị, hải đảo theo quy định của Chính phủ.

Điều 4. Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của chính quyền địa phương

1. Tuân thủ Hiến pháp và pháp luật, quản lý xã hội bằng pháp luật; thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ.

Hội đồng nhân dân hoạt động theo chế độ tập thể, quyết định theo đa số.

Ủy ban nhân dân hoạt động theo chế độ tập thể, quyết định theo đa số; đồng thời đề cao thẩm quyền và trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân.

2. Tổ chức chính quyền địa phương tinh gọn, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả, đáp ứng yêu cầu quản trị địa phương chuyên nghiệp, hiện đại, thực hiện hiệu quả ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong tổ chức và hoạt động của chính quyền địa phương, bảo đảm trách nhiệm giải trình gắn với cơ chế kiểm soát quyền lực.

3. Bảo đảm quyền con người, quyền công dân; xây dựng chính quyền địa phương gần Nhân dân, phục vụ Nhân dân, phát huy quyền làm chủ của Nhân dân, chịu sự kiểm tra, giám sát của Nhân dân; thực hiện đầy đủ cơ chế phản biện xã hội của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội ở địa phương.

4. Bảo đảm nền hành chính minh bạch, thống nhất, thông suốt, liên tục.

5. Những công việc thuộc thẩm quyền của chính quyền địa phương phải do chính quyền địa phương quyết định và tổ chức thực hiện; phát huy vai trò tự chủ và tự chịu trách nhiệm của chính quyền địa phương.

6. Phân định rõ thẩm quyền giữa cơ quan nhà nước ở trung ương và chính quyền địa phương; giữa chính quyền địa phương cấp tỉnh và chính quyền địa phương cấp xã.

Điều 5. Hội đồng nhân dân

1. Hội đồng nhân dân gồm các đại biểu Hội đồng nhân dân do cử tri ở địa phương bầu ra, là cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương, đại diện cho ý chí, nguyện vọng và quyền làm chủ của Nhân dân, quyết định các vấn đề quan trọng của địa phương, giám sát việc tuân theo Hiến pháp và pháp luật, giám sát hoạt động của các cơ quan nhà nước ở địa phương; chịu trách nhiệm trước Nhân dân địa phương và cơ quan nhà nước cấp trên.

2. Đại biểu Hội đồng nhân dân là người đại diện cho ý chí, nguyện vọng của Nhân dân địa phương, chịu trách nhiệm trước cử tri địa phương và trước Hội đồng nhân dân về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đại biểu của mình.

3. Đại biểu Hội đồng nhân dân phải đáp ứng các tiêu chuẩn sau đây:

a) Trung thành với Tổ quốc, Nhân dân và Hiến pháp, phấn đấu thực hiện công cuộc đổi mới, vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh;

b) Chỉ có một quốc tịch là quốc tịch Việt Nam;

c) Có phẩm chất đạo đức tốt, cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư, gương mẫu chấp hành pháp luật; có bản lĩnh, kiên quyết đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực, mọi biểu hiện quan liêu, hách dịch, cửa quyền và các hành vi vi phạm pháp luật khác;

d) Có trình độ học vấn, chuyên môn, đủ năng lực, sức khỏe, kinh nghiệm công tác và uy tín để thực hiện nhiệm vụ đại biểu; có điều kiện tham gia các hoạt động của Hội đồng nhân dân;

đ) Cư trú hoặc công tác tại cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp ở đơn vị hành chính mà mình là đại biểu Hội đồng nhân dân;

e) Liên hệ chặt chẽ với Nhân dân, lắng nghe ý kiến của Nhân dân, được Nhân dân tín nhiệm.

4. Nhiệm kỳ của mỗi khóa Hội đồng nhân dân là 05 năm kể từ ngày khai mạc kỳ họp thứ nhất của Hội đồng nhân dân khóa đó đến ngày khai mạc kỳ họp thứ nhất của Hội đồng nhân dân khóa mới. Việc rút ngắn hoặc kéo dài nhiệm kỳ

của Hội đồng nhân dân do Quốc hội quyết định theo đề nghị của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

5. Ủy ban Thường vụ Quốc hội giám sát và hướng dẫn hoạt động của Hội đồng nhân dân; ban hành Quy chế làm việc mẫu của Hội đồng nhân dân. Chính phủ hướng dẫn, kiểm tra Hội đồng nhân dân trong việc thực hiện văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên; tạo điều kiện để Hội đồng nhân dân thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn do luật định.

Điều 6. Ủy ban nhân dân

1. Ủy ban nhân dân ở cấp chính quyền địa phương do Hội đồng nhân dân cùng cấp bầu ra, là cơ quan chấp hành của Hội đồng nhân dân, cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương, tổ chức thi hành Hiến pháp, pháp luật và nghị quyết của Hội đồng nhân dân ở địa phương, chịu trách nhiệm trước Nhân dân địa phương, Hội đồng nhân dân cùng cấp và cơ quan hành chính nhà nước cấp trên.

2. Nhiệm kỳ của Ủy ban nhân dân ở cấp chính quyền địa phương theo nhiệm kỳ của Hội đồng nhân dân cùng cấp. Khi Hội đồng nhân dân hết nhiệm kỳ, Ủy ban nhân dân tiếp tục làm nhiệm vụ cho đến khi Hội đồng nhân dân khóa mới bầu ra Ủy ban nhân dân khóa mới.

3. Chính phủ lãnh đạo, hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra tổ chức, hoạt động của Ủy ban nhân dân; ban hành Quy chế làm việc mẫu của Ủy ban nhân dân.

Điều 7. Quan hệ công tác giữa chính quyền địa phương với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội ở địa phương

1. Chính quyền địa phương phối hợp và phát huy vai trò của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong việc tuyên truyền, vận động Nhân dân tham gia xây dựng và củng cố chính quyền nhân dân, tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật của Nhà nước, giám sát, phản biện xã hội đối với hoạt động của chính quyền địa phương.

2. Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và người đứng đầu tổ chức chính trị - xã hội ở địa phương được mời tham dự các kỳ họp Hội đồng nhân dân và được mời tham dự phiên họp của Ủy ban nhân dân cùng cấp khi bàn về các vấn đề có liên quan.

3. Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân thực hiện chế độ thông báo tình hình của địa phương cho Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội cùng cấp.

4. Chính quyền địa phương có trách nhiệm tiếp nhận, giải quyết và trả lời các kiến nghị của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội ở địa phương tham gia xây dựng chính quyền; tiếp nhận, giải quyết và trả lời các ý kiến, kiến nghị của Nhân dân địa phương do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tổng hợp và chuyển đến.

Chương III

PHÂN ĐỊNH THẨM QUYỀN CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG CÁC CẤP

Điều 11. Phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương các cấp được xác định trên cơ sở phân định thẩm quyền giữa các cơ quan nhà nước ở trung ương và cơ quan nhà nước ở địa phương và của mỗi cấp chính quyền địa phương theo hình thức phân quyền, phân cấp.

2. Việc phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương phải bảo đảm các nguyên tắc sau đây:

a) Xác định rõ nội dung và phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn mà chính quyền địa phương được quyết định, tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm về kết quả;

b) Đẩy mạnh phân quyền, phân cấp các nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan nhà nước ở trung ương cho chính quyền địa phương; phân định rõ giữa thẩm quyền của Ủy ban nhân dân và thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã; bảo đảm không trùng lặp, chồng chéo về nhiệm vụ, quyền hạn giữa các cơ quan nhà nước ở trung ương và địa phương, giữa chính quyền địa phương các cấp và giữa các cơ quan, tổ chức thuộc chính quyền địa phương;

c) Phù hợp với đặc điểm nông thôn, đô thị, hải đảo, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt và khả năng, điều kiện thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương các cấp. Cơ quan, tổ chức, cá nhân được giao thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan nhà nước cấp trên được bảo đảm các điều kiện cần thiết để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đó;

d) Bảo đảm tính công khai, minh bạch, trách nhiệm giải trình và thực hiện có hiệu quả việc kiểm soát quyền lực gắn với trách nhiệm kiểm tra, thanh tra, giám sát của cơ quan có thẩm quyền; có cơ chế theo dõi, đánh giá, kiểm tra và kịp thời điều chỉnh nội dung phân quyền, phân cấp khi cơ quan, tổ chức, cá nhân được phân quyền, phân cấp thực hiện không hiệu quả các nhiệm vụ, quyền hạn được giao;

đ) Bảo đảm tính thống nhất trong tổ chức thi hành Hiến pháp và pháp luật;

e) Đáp ứng yêu cầu quản trị địa phương; phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số;

g) Những vấn đề liên quan đến phạm vi từ 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên thì thuộc thẩm quyền giải quyết của chính quyền địa phương cấp tỉnh, những vấn đề liên quan đến phạm vi từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên thì thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan nhà nước ở trung ương, trừ trường hợp luật, nghị quyết của Quốc hội có quy định khác.

Căn cứ tình hình thực tiễn, cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở trung ương giao cho chính quyền địa phương của một trong các đơn vị hành chính cấp tỉnh có liên quan chủ trì giải quyết những vấn đề liên quan đến phạm vi từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên; chính quyền địa phương cấp tỉnh giao cho chính quyền địa phương của một trong các đơn vị hành chính cấp xã có liên quan chủ trì giải quyết những vấn đề liên quan đến phạm vi từ 02 đơn vị hành chính cấp

xã trở lên bảo đảm phát huy hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước và phục vụ người dân, doanh nghiệp tốt hơn.

3. Việc phân quyền, phân cấp, quy định nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương, các cơ quan của chính quyền địa phương tại các văn bản quy phạm pháp luật phải phù hợp với quy định tại Luật này, bảo đảm quyền lực nhà nước được kiểm soát hiệu quả. Trường hợp cần thiết, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trực tiếp chỉ đạo, điều hành việc giải quyết những vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp mình, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, không để việc giải quyết công việc, thủ tục hành chính đối với người dân, doanh nghiệp bị đình trệ, ùn tắc, kém hiệu quả.

Điều 12. Phân quyền

1. Việc phân quyền cho chính quyền địa phương các cấp phải được quy định trong luật, nghị quyết của Quốc hội, trong đó xác định rõ chủ thể thực hiện, nội dung, phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn, bảo đảm các nguyên tắc phân định thẩm quyền và phù hợp với nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương các cấp quy định tại Luật này.

2. Chính quyền địa phương tự chủ trong việc ra quyết định, tổ chức thi hành và tự chịu trách nhiệm trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được phân quyền; được phân cấp, ủy quyền thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn được phân quyền theo quy định tại Điều 13 và Điều 14 của Luật này, trừ trường hợp luật, nghị quyết của Quốc hội quy định không được phân cấp, ủy quyền.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được đề xuất với Chính phủ đề nghị Quốc hội phân quyền cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền ở địa phương thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn phù hợp với khả năng và điều kiện thực tiễn của địa phương.

Chính phủ có trách nhiệm xem xét, giải quyết đề xuất của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; trường hợp không đồng ý thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Cơ quan nhà nước cấp trên, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm kiểm tra, thanh tra, giám sát về tính hợp hiến, hợp pháp trong việc chính quyền địa phương các cấp thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn được phân quyền.

Điều 13. Phân cấp

1. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phân cấp cho Ủy ban nhân dân cùng cấp hoặc Hội đồng nhân dân cấp xã; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp cho cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp mình, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện liên tục, thường xuyên một hoặc một số nhiệm vụ, quyền hạn mà mình được giao theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp pháp luật quy định không được phân cấp.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp cho đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý thực hiện liên tục, thường

xuyên một hoặc một số nhiệm vụ, quyền hạn mà mình được giao theo quy định của pháp luật để tăng quyền tự chủ cho các đơn vị sự nghiệp công lập trong việc quản trị đơn vị và cung ứng dịch vụ công, trừ trường hợp pháp luật quy định không được phân cấp.

2. Việc phân cấp phải được quy định trong văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan, cá nhân phân cấp. Cơ quan, cá nhân phân cấp chịu trách nhiệm bảo đảm các điều kiện cần thiết để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn phân cấp, trừ trường hợp cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân được phân cấp có đề nghị và tự bảo đảm điều kiện thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp.

3. Cơ quan, cá nhân phân cấp có trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đã phân cấp, bảo đảm các nội dung phân cấp được thực hiện hiệu lực, hiệu quả; chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn mà mình phân cấp trong trường hợp không bảo đảm điều kiện theo quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân được phân cấp có quyền tham gia ý kiến đối với dự thảo văn bản phân cấp; đề nghị cơ quan, cá nhân phân cấp điều chỉnh nội dung phân cấp; chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước cơ quan, cá nhân phân cấp về kết quả thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp; định kỳ báo cáo, đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp và không được phân cấp tiếp nhiệm vụ, quyền hạn mà mình được phân cấp.

5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được đề xuất với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ phân cấp cho cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền ở địa phương thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn phù hợp với khả năng và điều kiện thực tiễn của địa phương.

Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền ở địa phương được đề xuất với Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc phân cấp cho mình thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn phù hợp với khả năng nếu đáp ứng các yêu cầu về tài chính, nguồn nhân lực và điều kiện cần thiết khác.

6. Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sau khi nhận được nội dung đề xuất của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân quy định tại khoản 5 Điều này có trách nhiệm xem xét, giải quyết; trường hợp không đồng ý thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

7. Trường hợp cần phải thay đổi trình tự, thủ tục, thẩm quyền đang được quy định trong văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên mới thực hiện được việc phân cấp theo quy định tại Điều này thì Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh điều chỉnh các quy định đó tại văn bản quy phạm pháp luật về phân cấp do mình ban hành để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp, bảo đảm yêu cầu về cải cách hành chính theo hướng giảm thủ tục hành chính, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong giải quyết thủ tục hành chính, không quy định thêm thành

phần hồ sơ, không tăng thêm yêu cầu, điều kiện, thời gian giải quyết thủ tục đang áp dụng.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm thực hiện việc công khai thủ tục hành chính có thay đổi, điều chỉnh quy định tại khoản này theo quy định của pháp luật và sau đó có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo cơ quan quản lý nhà nước ở trung ương về ngành, lĩnh vực có liên quan về việc điều chỉnh trình tự, thủ tục, thẩm quyền để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp tại địa phương mình.

Điều 14. Ủy quyền

1. Ủy ban nhân dân ủy quyền cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân, người đứng đầu cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp mình hoặc Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp dưới; Chủ tịch Ủy ban nhân dân ủy quyền cho người đứng đầu cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp mình hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp dưới; người đứng đầu cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ủy quyền cho Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ủy quyền cho công chức thuộc Ủy ban nhân dân cấp mình thực hiện một hoặc một số nhiệm vụ, quyền hạn mà mình được giao theo quy định của pháp luật trong khoảng thời gian xác định kèm theo các điều kiện cụ thể, trừ trường hợp pháp luật quy định không được ủy quyền.

Việc ủy quyền cho đơn vị sự nghiệp công lập chỉ thực hiện đối với các nhiệm vụ, quyền hạn nhằm tăng quyền tự chủ cho các đơn vị sự nghiệp công lập trong việc quản trị đơn vị và cung ứng dịch vụ công.

2. Việc ủy quyền phải bảo đảm các điều kiện sau đây:

a) Việc ủy quyền phải thực hiện bằng văn bản của cơ quan, tổ chức, cá nhân ủy quyền. Văn bản ủy quyền phải xác định cụ thể nội dung, phạm vi và thời hạn ủy quyền, cách thức thực hiện và các điều kiện cần thiết để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn ủy quyền;

b) Việc ủy quyền phải phù hợp với năng lực, khả năng thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân nhận ủy quyền.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân ủy quyền có trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đã ủy quyền; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp của việc ủy quyền và kết quả thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn mà mình ủy quyền, trừ trường hợp cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân nhận ủy quyền thực hiện không đúng nội dung, phạm vi, thời hạn đã được ủy quyền quy định tại khoản 4 Điều này. Trường hợp việc ủy quyền dẫn đến cần thay đổi trình tự, thủ tục, thẩm quyền để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được ủy quyền thì thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều này.

4. Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân nhận ủy quyền phải thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn đã được ủy quyền và chịu trách nhiệm trước cơ quan, tổ chức, cá nhân ủy quyền về kết quả thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được ủy quyền. Trong trường hợp cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân nhận ủy quyền thực

hiện không đúng nội dung, phạm vi, thời hạn đã được ủy quyền thì chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được ủy quyền và cơ quan, tổ chức, cá nhân ủy quyền không phải chịu trách nhiệm về việc thực hiện không đúng nội dung, phạm vi, thời hạn đã ủy quyền.

5. Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân nhận ủy quyền có quyền đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân ủy quyền điều chỉnh nội dung, phạm vi, thời hạn ủy quyền; không được ủy quyền tiếp nhiệm vụ, quyền hạn mà mình được ủy quyền.

6. Trường hợp cần phải thay đổi trình tự, thủ tục, thẩm quyền đang được quy định trong văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên mới thực hiện được việc ủy quyền theo quy định tại Điều này thì Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện điều chỉnh quy định đó tại văn bản ủy quyền do mình ban hành; đối với các trường hợp khác quy định tại khoản 1 Điều này thì cơ quan, tổ chức, cá nhân ủy quyền đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh điều chỉnh các quy định đó để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được ủy quyền, bảo đảm yêu cầu về cải cách hành chính theo hướng giảm thủ tục hành chính, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong giải quyết thủ tục hành chính, không quy định thêm thành phần hồ sơ, không tăng thêm yêu cầu, điều kiện, thời gian giải quyết thủ tục đang áp dụng.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện việc công khai thủ tục hành chính có thay đổi, điều chỉnh quy định tại khoản này theo quy định của pháp luật và sau đó có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo cơ quan quản lý nhà nước ở trung ương về ngành, lĩnh vực có liên quan về việc điều chỉnh trình tự, thủ tục, thẩm quyền để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được ủy quyền tại địa phương mình.

7. Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân nhận ủy quyền sử dụng hình thức văn bản, con dấu của cơ quan, tổ chức, đơn vị mình để thực hiện nhiệm vụ được ủy quyền, trừ các trường hợp quy định tại khoản 8 và khoản 9 Điều này.

8. Công chức thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ủy quyền thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn và được giao ký thừa ủy quyền thì được sử dụng con dấu của Ủy ban nhân dân cấp xã.

Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định chi tiết phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được ủy quyền cho công chức thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã quy định tại khoản này.

9. Trường hợp người đứng đầu cơ quan, tổ chức thay mặt tập thể lãnh đạo ký các văn bản của cơ quan, tổ chức; cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức thay mặt tập thể, ký thay người đứng đầu cơ quan, tổ chức; người đứng đầu cơ quan, tổ chức ủy quyền cho cấp phó, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cơ cấu tổ chức của mình thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn ký thừa ủy quyền thì thực hiện theo quy định của Chính phủ về công tác văn thư.

Chương V

TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG

Mục 1. TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN

Điều 29. Cơ cấu tổ chức của Hội đồng nhân dân

1. Cơ cấu tổ chức của Hội đồng nhân dân gồm Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân là cơ quan thường trực của Hội đồng nhân dân, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Luật này, các nhiệm vụ được Hội đồng nhân dân giao và quy định khác của pháp luật có liên quan; chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Hội đồng nhân dân.

Thường trực Hội đồng nhân dân gồm Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân và các Ủy viên là Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân. Thành viên của Thường trực Hội đồng nhân dân không thể đồng thời là thành viên của Ủy ban nhân dân cùng cấp.

Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp xã có thể là đại biểu Hội đồng nhân dân hoạt động chuyên trách.

3. Ban của Hội đồng nhân dân là cơ quan của Hội đồng nhân dân, có nhiệm vụ thẩm tra dự thảo nghị quyết, báo cáo, đề án trước khi trình Hội đồng nhân dân; giám sát, kiến nghị về những vấn đề thuộc lĩnh vực Ban phụ trách; chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Hội đồng nhân dân. Số lượng, cơ cấu các Ban của Hội đồng nhân dân được quy định như sau:

a) Hội đồng nhân dân tỉnh thành lập Ban Pháp chế, Ban Kinh tế - Ngân sách, Ban Văn hóa - Xã hội.

Hội đồng nhân dân thành phố thành lập Ban Pháp chế, Ban Kinh tế - Ngân sách, Ban Văn hóa - Xã hội và Ban Đô thị.

Hội đồng nhân dân cấp xã thành lập Ban Kinh tế - Ngân sách và Ban Văn hóa - Xã hội.

Hội đồng nhân dân ở tỉnh, thành phố có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số được thành lập Ban Dân tộc;

b) Ban của Hội đồng nhân dân gồm có Trưởng ban, Phó Trưởng Ban và các Ủy viên;

c) Trưởng Ban, Phó Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp xã có thể là đại biểu Hội đồng nhân dân hoạt động chuyên trách. Trưởng Ban, Phó Trưởng ban của Hội đồng nhân dân không thể đồng thời là người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cùng cấp;

d) Ủy viên của các Ban của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh có thể là đại biểu Hội đồng nhân dân hoạt động chuyên trách.

4. Các đại biểu Hội đồng nhân dân được bầu ở một hoặc nhiều đơn vị bầu cử hợp thành Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân. Số lượng Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân do Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định.

5. Nhiệm kỳ của đại biểu Hội đồng nhân dân theo nhiệm kỳ của Hội đồng nhân dân. Đại biểu Hội đồng nhân dân được bầu bổ sung bắt đầu làm nhiệm vụ đại biểu từ ngày khai mạc kỳ họp tiếp sau cuộc bầu cử bổ sung đến ngày khai mạc kỳ họp thứ nhất của Hội đồng nhân dân khóa mới.

Nhiệm kỳ của Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân theo nhiệm kỳ của Hội đồng nhân dân cùng cấp. Khi Hội đồng nhân dân hết nhiệm kỳ, Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân tiếp tục làm nhiệm vụ cho đến khi Hội đồng nhân dân khóa mới bầu ra Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân khóa mới.

6. Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định tiêu chuẩn, điều kiện thành lập Ban Dân tộc của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh; số lượng Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp xã, việc bố trí đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp xã hoạt động chuyên trách.

Điều 30. Số lượng đại biểu Hội đồng nhân dân

1. Việc xác định số lượng đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh được thực hiện theo nguyên tắc sau đây:

a) Tỉnh có từ 1.000.000 dân trở xuống được bầu 50 đại biểu; có trên 1.000.000 dân thì cứ thêm 70.000 dân được bầu thêm 01 đại biểu, nhưng tổng số không quá 85 đại biểu;

b) Thành phố có từ 1.200.000 dân trở xuống được bầu 50 đại biểu; có trên 1.200.000 dân thì cứ thêm 75.000 dân được bầu thêm 01 đại biểu, nhưng tổng số không quá 85 đại biểu;

c) Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh được bầu 125 đại biểu.

2. Việc xác định số lượng đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã được thực hiện theo nguyên tắc sau đây:

a) Xã ở miền núi, hải đảo có từ 5.000 dân trở xuống được bầu 15 đại biểu; có trên 5.000 dân đến 10.000 dân thì cứ thêm 1.000 dân được bầu thêm 01 đại biểu; có trên 10.000 dân thì cứ thêm 3.000 dân được bầu thêm 01 đại biểu, nhưng tổng số không quá 30 đại biểu;

b) Xã không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này có từ 10.000 dân trở xuống được bầu 15 đại biểu; có trên 10.000 dân đến 20.000 dân thì cứ thêm 2.000 dân được bầu thêm 01 đại biểu; có trên 20.000 dân thì cứ thêm 6.000 dân được bầu thêm 01 đại biểu, nhưng tổng số không quá 30 đại biểu;

c) Phường thuộc tỉnh có từ 10.000 dân trở xuống được bầu 15 đại biểu; có trên 10.000 dân đến 20.000 dân thì cứ thêm 2.000 dân được bầu thêm 01 đại biểu; có trên 20.000 dân thì cứ thêm 6.000 dân được bầu thêm 01 đại biểu, nhưng tổng số không quá 30 đại biểu;

d) Phường thuộc thành phố có từ 15.000 dân trở xuống được bầu 15 đại biểu; có trên 15.000 dân đến 45.000 dân thì cứ thêm 6.000 dân được bầu thêm 01 đại biểu; có trên 45.000 dân thì cứ thêm 7.000 dân được bầu thêm 01 đại biểu, nhưng tổng số không quá 30 đại biểu;

đ) Đặc khu có từ 5.000 dân trở xuống được bầu 15 đại biểu; có trên 5.000 dân đến 10.000 dân thì cứ thêm 1.000 dân được bầu thêm 01 đại biểu; có trên 10.000 dân thì cứ thêm 3.000 dân được bầu thêm 01 đại biểu, nhưng tổng số không quá 30 đại biểu.

Điều 31. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thường trực Hội đồng nhân dân

1. Thảo luận và quyết định các nội dung thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật và các nhiệm vụ được Hội đồng nhân dân cùng cấp giao.

2. Triệu tập các kỳ họp của Hội đồng nhân dân; phối hợp với Ủy ban nhân dân trong việc chuẩn bị kỳ họp của Hội đồng nhân dân.

3. Đôn đốc, giám sát Ủy ban nhân dân và các cơ quan khác ở địa phương thực hiện các nghị quyết của Hội đồng nhân dân.

4. Giám sát việc thi hành Hiến pháp và pháp luật tại địa phương.

5. Chỉ đạo, điều hòa, phối hợp hoạt động của các Ban của Hội đồng nhân dân; xem xét kết quả giám sát của các Ban của Hội đồng nhân dân khi xét thấy cần thiết và báo cáo Hội đồng nhân dân tại kỳ họp gần nhất; giữ mối liên hệ với đại biểu Hội đồng nhân dân; tổng hợp chất vấn của đại biểu Hội đồng nhân dân để báo cáo Hội đồng nhân dân; yêu cầu các cơ quan, tổ chức, cá nhân giải trình các vấn đề liên quan đến nhiệm vụ, quyền hạn của Thường trực Hội đồng nhân dân tại phiên họp Thường trực Hội đồng nhân dân.

6. Tổ chức để đại biểu Hội đồng nhân dân tiếp công dân theo quy định của pháp luật; đôn đốc, giám sát và xem xét tình hình giải quyết kiến nghị, khiếu nại, tố cáo của công dân; tổng hợp ý kiến, đề xuất, kiến nghị của Nhân dân để báo cáo tại kỳ họp Hội đồng nhân dân.

7. Quyết định số lượng thành viên các Ban của Hội đồng nhân dân cấp mình. Phê chuẩn danh sách và việc cho thôi làm Phó Trưởng ban, Ủy viên của Ban của Hội đồng nhân dân cấp mình trong số đại biểu Hội đồng nhân dân theo đề nghị của Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân.

8. Phê chuẩn kết quả bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp dưới; trong thời gian Hội đồng nhân dân không họp, phê chuẩn việc cho thôi giữ chức vụ, cho từ chức theo nguyện vọng đối với người được Hội đồng nhân dân cấp mình bầu nếu vì lý do sức khỏe hoặc vì lý do khác mà không thể tiếp tục thực hiện được nhiệm vụ, cho thôi giữ chức vụ Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân, Ủy viên Ủy ban nhân dân cùng cấp do chuyển công tác khác theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 37 của Luật này.

9. Thành lập Tổ đại biểu, xác định số lượng đại biểu Hội đồng nhân dân của Tổ đại biểu, phân công Tổ trưởng và Tổ phó của Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân; quyết định việc chuyển sinh hoạt tại Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân của đại biểu Hội đồng nhân dân.

10. Quyết định việc đưa ra Hội đồng nhân dân hoặc đưa ra cử tri bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân.

11. Báo cáo về hoạt động của Hội đồng nhân dân cùng cấp đến Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp trên; Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh báo cáo về hoạt động của Hội đồng nhân dân cấp mình đến Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Chính phủ.

12. Giữ mối liên hệ và phối hợp công tác với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp; mỗi năm 02 lần thông báo đến Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp về hoạt động của Hội đồng nhân dân.

13. Ban hành nghị quyết và các văn bản hành chính khác về những vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của mình; bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung, thay thế văn bản do mình ban hành khi xét thấy không còn phù hợp hoặc trái pháp luật.

14. Trong thời gian Hội đồng nhân dân không họp, Thường trực Hội đồng nhân dân được quyết định các nội dung sau đây và báo cáo Hội đồng nhân dân tại kỳ họp gần nhất:

a) Biện pháp giải quyết các công việc đột xuất, khẩn cấp trong phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh, bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn;

b) Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh được quyết định chế độ chi ngân sách đối với một số nhiệm vụ chi thuộc các trường hợp đột xuất, cấp bách theo chỉ đạo của cấp có thẩm quyền, phù hợp với tình hình thực tế và khả năng cân đối của ngân sách địa phương;

c) Các nội dung khác theo quy định của pháp luật.

Điều 32. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, các thành viên khác của Thường trực Hội đồng nhân dân

1. Chủ tịch Hội đồng nhân dân có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Chủ tọa các phiên họp của Hội đồng nhân dân, bảo đảm thi hành các quy định về hoạt động của đại biểu Hội đồng nhân dân, các quy định về kỳ họp Hội đồng nhân dân;

b) Lãnh đạo công tác của Thường trực Hội đồng nhân dân; chỉ đạo việc chuẩn bị dự kiến chương trình, triệu tập và chủ tọa các phiên họp của Thường trực Hội đồng nhân dân;

c) Thay mặt Thường trực Hội đồng nhân dân giữ mối liên hệ với Ủy ban nhân dân, các cơ quan nhà nước, Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận cùng cấp, các tổ chức xã hội khác và Nhân dân;

d) Quyết định tạm đình chỉ công tác đối với Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Trưởng ban, Phó Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân cùng cấp, Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp dưới trong các trường hợp theo quy định của cấp có thẩm quyền.

2. Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân giúp Chủ tịch Hội đồng nhân dân thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo sự phân công của Chủ tịch Hội đồng nhân dân và chịu trách nhiệm cá nhân trước Chủ tịch Hội đồng nhân dân; chịu trách nhiệm tập thể về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Thường trực Hội đồng nhân dân; tham gia các phiên họp Thường trực Hội đồng nhân dân, thảo luận và quyết định những vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Thường trực Hội đồng nhân dân.

3. Các thành viên khác của Thường trực Hội đồng nhân dân chịu trách nhiệm tập thể về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Thường trực Hội đồng nhân dân; chịu trách nhiệm cá nhân trước Thường trực Hội đồng nhân dân về

việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được Thường trực Hội đồng nhân dân phân công; tham gia các phiên họp Thường trực Hội đồng nhân dân, thảo luận và quyết định những vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Thường trực Hội đồng nhân dân.

4. Trong nhiệm kỳ, nếu khuyết Chủ tịch Hội đồng nhân dân thì Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp phân công 01 Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân điều hành hoạt động của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân cho đến khi Hội đồng nhân dân bầu ra Chủ tịch Hội đồng nhân dân mới.

Trường hợp khuyết cả Chủ tịch và Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp xã thì Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chỉ định người điều hành hoạt động của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân trong số đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã cho đến khi Hội đồng nhân dân bầu ra Chủ tịch Hội đồng nhân dân mới. Đối với trường hợp khuyết cả Chủ tịch và Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thì Ủy ban Thường vụ Quốc hội chỉ định người điều hành hoạt động của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân trong số đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh cho đến khi Hội đồng nhân dân bầu ra Chủ tịch Hội đồng nhân dân mới.

Trường hợp Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp xã bị xử lý kỷ luật và thuộc trường hợp phải đề nghị miễn nhiệm, bãi nhiệm thì Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định việc giao Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp xã thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Hội đồng nhân dân cho đến khi bầu ra Chủ tịch Hội đồng nhân dân mới; nếu là Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thì do Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định. Trường hợp cả Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân cũng bị xử lý kỷ luật thì thực hiện chỉ định người điều hành hoạt động của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân trong số đại biểu Hội đồng nhân dân cấp đó.

Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, người được chỉ định điều hành hoạt động của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân được thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Hội đồng nhân dân theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

5. Chủ tịch Hội đồng nhân dân ký chứng thực Nghị quyết của Hội đồng nhân dân. Trong trường hợp khuyết Chủ tịch Hội đồng nhân dân thì Chủ tọa kỳ họp Hội đồng nhân dân hoặc Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, người được chỉ định điều hành hoạt động của Hội đồng nhân dân quy định tại khoản 4 Điều này ký chứng thực Nghị quyết của Hội đồng nhân dân.

Điều 33. Nhiệm vụ, quyền hạn của đại biểu Hội đồng nhân dân

1. Đại biểu Hội đồng nhân dân bình đẳng trong thảo luận và quyết định các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân.

2. Đại biểu Hội đồng nhân dân có trách nhiệm tham dự đầy đủ các kỳ họp, phiên họp Hội đồng nhân dân, tham gia thảo luận và biểu quyết các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân; trường hợp không tham dự kỳ họp, phiên họp thì phải có lý do và phải báo cáo trước với Chủ tọa kỳ họp, phiên họp. Trường hợp đại biểu Hội đồng nhân dân không tham dự các kỳ họp liên tục

trong 01 năm mà không có lý do chính đáng thì Thường trực Hội đồng nhân dân phải báo cáo Hội đồng nhân dân để bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân đó.

3. Đại biểu Hội đồng nhân dân phải liên hệ chặt chẽ với cử tri nơi mình thực hiện nhiệm vụ đại biểu, chịu sự giám sát của cử tri, thường xuyên tiếp xúc với cử tri, tìm hiểu tâm tư, nguyện vọng của cử tri; thu thập và phản ánh trung thực ý kiến, nguyện vọng, kiến nghị của cử tri với Hội đồng nhân dân, các cơ quan, tổ chức hữu quan; bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cử tri; phổ biến và vận động Nhân dân thực hiện Hiến pháp và pháp luật.

4. Đại biểu Hội đồng nhân dân thực hiện tiếp công dân; tiếp nhận và xử lý khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của công dân theo quy định của pháp luật.

5. Đại biểu Hội đồng nhân dân có quyền đề xuất sáng kiến xây dựng chính sách ở địa phương; quyền kiến nghị Hội đồng nhân dân bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Hội đồng nhân dân bầu, tổ chức phiên họp chuyên đề, phiên họp kín hoặc phiên họp để giải quyết công việc phát sinh đột xuất và kiến nghị về những vấn đề khác mà đại biểu thấy cần thiết.

6. Đại biểu Hội đồng nhân dân có quyền ứng cử hoặc giới thiệu người ứng cử vào các chức danh do Hội đồng nhân dân bầu quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 36 của Luật này. Người được giới thiệu ứng cử có quyền rút khỏi danh sách những người ứng cử.

7. Đại biểu Hội đồng nhân dân có quyền chất vấn Chủ tịch Ủy ban nhân dân, các thành viên khác của Ủy ban nhân dân, người đứng đầu cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân cùng cấp, Chánh án Tòa án nhân dân, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp.

8. Khi phát hiện có hành vi vi phạm pháp luật, gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, đại biểu Hội đồng nhân dân có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức hữu quan thi hành những biện pháp cần thiết để kịp thời chấm dứt hành vi vi phạm pháp luật.

9. Khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn, đại biểu Hội đồng nhân dân có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức, cá nhân đó.

10. Không được bắt, giam, giữ, khởi tố đại biểu Hội đồng nhân dân, khám xét nơi ở và nơi làm việc của đại biểu Hội đồng nhân dân nếu không có sự đồng ý của Hội đồng nhân dân hoặc của Thường trực Hội đồng nhân dân trong thời gian Hội đồng nhân dân không họp. Trường hợp đại biểu Hội đồng nhân dân bị tạm giữ vì phạm tội quả tang thì cơ quan tạm giữ phải lập tức báo cáo để Hội đồng nhân dân hoặc Thường trực Hội đồng nhân dân xem xét, quyết định.

Điều 34. Kỳ họp Hội đồng nhân dân

1. Kỳ họp thứ nhất của Hội đồng nhân dân khóa mới được tổ chức chậm nhất là 45 ngày kể từ ngày bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân; đối với địa phương có bầu cử lại, bầu cử thêm đại biểu Hội đồng nhân dân hoặc lùi ngày bầu cử thì thời hạn tổ chức kỳ họp thứ nhất được tính từ ngày bầu cử lại, bầu cử thêm hoặc ngày bầu cử mới.

2. Hội đồng nhân dân họp mỗi năm ít nhất 02 kỳ. Hội đồng nhân dân quyết định kế hoạch tổ chức các kỳ họp thường lệ vào kỳ họp thứ nhất của Hội đồng nhân dân đối với năm bắt đầu nhiệm kỳ và vào kỳ họp cuối cùng của năm trước đó đối với các năm tiếp theo của nhiệm kỳ theo đề nghị của Thường trực Hội đồng nhân dân.

3. Hội đồng nhân dân họp kỳ họp chuyên đề hoặc kỳ họp để giải quyết công việc phát sinh đột xuất khi Thường trực Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp hoặc ít nhất một phần ba tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân yêu cầu.

4. Cử tri ở cấp xã có quyền làm đơn yêu cầu Hội đồng nhân dân cấp xã họp, bàn và quyết định những công việc của cấp xã. Khi trong đơn yêu cầu có chữ ký của trên 10% tổng số cử tri của cấp xã thì Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã có trách nhiệm tổ chức kỳ họp Hội đồng nhân dân chuyên đề hoặc họp để giải quyết công việc phát sinh đột xuất để bàn về nội dung mà cử tri kiến nghị. Đơn yêu cầu của cử tri được xem là hợp lệ khi có kèm theo đầy đủ chữ ký, họ tên, ngày, tháng, năm sinh và địa chỉ của từng người ký tên. Những người ký tên trong đơn yêu cầu được cử một người làm đại diện tham dự kỳ họp Hội đồng nhân dân bàn về nội dung mà cử tri kiến nghị.

5. Hội đồng nhân dân họp công khai. Trong trường hợp cần thiết, theo đề nghị của Thường trực Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp hoặc yêu cầu của ít nhất một phần ba tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân thì Hội đồng nhân dân quyết định họp kín.

Điều 35. Biểu quyết của Hội đồng nhân dân

1. Hội đồng nhân dân quyết định các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của mình bằng hình thức biểu quyết. Việc biểu quyết có thể bằng hình thức trực tiếp, trực tuyến hoặc bằng hình thức phù hợp khác theo Quy chế làm việc của Hội đồng nhân dân.

2. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân được thông qua khi có quá nửa tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân biểu quyết tán thành; riêng nghị quyết về bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân được thông qua khi có ít nhất là hai phần ba tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân biểu quyết tán thành.

Điều 36. Bầu các chức danh của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân

1. Hội đồng nhân dân bầu Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân trong số đại biểu Hội đồng nhân dân theo danh sách đề cử chức vụ từng người của Thường trực Hội đồng nhân dân.

Tại kỳ họp thứ nhất, Hội đồng nhân dân bầu Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân trong số các đại biểu Hội đồng nhân dân theo đề nghị của Thường trực Hội đồng nhân dân khóa trước.

Trường hợp khuyết Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thì Ủy ban Thường vụ Quốc hội chỉ định chủ tọa kỳ họp của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh;

khuyết Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã thì Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chỉ định chủ tọa kỳ họp của Hội đồng nhân dân cấp xã; Hội đồng nhân dân bầu Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân trong số đại biểu Hội đồng nhân dân theo giới thiệu của chủ tọa kỳ họp.

2. Hội đồng nhân dân bầu Chủ tịch Ủy ban nhân dân theo giới thiệu của Chủ tịch Hội đồng nhân dân; bầu Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Ủy viên Ủy ban nhân dân theo giới thiệu của Chủ tịch Ủy ban nhân dân. Thành viên của Ủy ban nhân dân không nhất thiết là đại biểu Hội đồng nhân dân.

3. Kết quả bầu Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phải được Ủy ban Thường vụ Quốc hội phê chuẩn; kết quả bầu Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp xã phải được Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê chuẩn.

4. Kết quả bầu Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải được Thủ tướng Chính phủ phê chuẩn; kết quả bầu Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phải được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê chuẩn.

5. Khi Hội đồng nhân dân tiến hành bầu các chức danh quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, nếu có đại biểu Hội đồng nhân dân ứng cử hoặc giới thiệu thêm người ứng cử ngoài danh sách đã được cơ quan hoặc người có thẩm quyền giới thiệu thì Thường trực Hội đồng nhân dân trình Hội đồng nhân dân xem xét, quyết định; riêng tại kỳ họp thứ nhất của mỗi khóa Hội đồng nhân dân thì chủ tọa kỳ họp trình Hội đồng nhân dân xem xét, quyết định.

6. Người giữ chức vụ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình ngay sau khi được Hội đồng nhân dân bầu.

7. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày bầu Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân phải gửi kết quả bầu đến cơ quan, người có thẩm quyền để phê chuẩn theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết quả bầu, cơ quan, người có thẩm quyền phải xem xét, phê chuẩn; trường hợp không phê chuẩn thì phải trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do và yêu cầu Hội đồng nhân dân tổ chức bầu lại chức danh không được phê chuẩn.

Điều 37. Việc lấy phiếu tín nhiệm, bỏ phiếu tín nhiệm, cho thôi giữ chức vụ, từ chức, miễn nhiệm, bãi nhiệm đối với người giữ chức vụ do Hội đồng nhân dân bầu

1. Hội đồng nhân dân thực hiện việc lấy phiếu tín nhiệm, bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Hội đồng nhân dân bầu theo quy định của Quốc hội.

2. Người được Hội đồng nhân dân bầu nếu vì lý do sức khỏe hoặc vì lý do khác mà không thể tiếp tục thực hiện được nhiệm vụ thì có thể xin thôi giữ chức vụ hoặc xin từ chức. Người xin thôi giữ chức vụ hoặc xin từ chức phải làm đơn và gửi đến cơ quan hoặc người có thẩm quyền giới thiệu Hội đồng nhân dân đã

bầu chức vụ đó. Căn cứ ý kiến đồng ý của cơ quan có thẩm quyền về phân cấp quản lý cán bộ, cơ quan hoặc người có thẩm quyền giới thiệu Hội đồng nhân dân đã bầu chức vụ đó trình Hội đồng nhân dân, trong thời gian Hội đồng nhân dân không họp thì trình Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp phê chuẩn việc cho thôi giữ chức vụ hoặc cho từ chức đối với người có đơn xin thôi giữ chức vụ hoặc có đơn xin từ chức.

Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân, Ủy viên Ủy ban nhân dân chuyển công tác khác theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền thì Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân theo phạm vi, thẩm quyền được giao trình Hội đồng nhân dân, trong thời gian Hội đồng nhân dân không họp thì trình Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, phê chuẩn việc cho thôi giữ chức vụ Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân, Ủy viên Ủy ban nhân dân.

Thường trực Hội đồng nhân dân báo cáo Hội đồng nhân dân tại kỳ họp gần nhất đối với trường hợp cho thôi giữ chức vụ, cho từ chức quy định tại khoản này.

3. Hội đồng nhân dân miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân cùng cấp theo đề nghị của Thường trực Hội đồng nhân dân, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 6 Điều này.

4. Hội đồng nhân dân miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng nhân dân; miễn nhiệm, bãi nhiệm Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Ủy viên Ủy ban nhân dân cùng cấp theo đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân, trừ trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 6 Điều này và khoản 4 Điều 41 của Luật này.

5. Kết quả Hội đồng nhân dân miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân phải được cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 36 của Luật này phê chuẩn.

6. Trường hợp người được Hội đồng nhân dân bầu được cơ quan có thẩm quyền quyết định cho nghỉ hưu hoặc từ trần thì không phải thực hiện thủ tục miễn nhiệm tại Hội đồng nhân dân. Thường trực Hội đồng nhân dân báo cáo Hội đồng nhân dân tại kỳ họp gần nhất đối với trường hợp không thực hiện thủ tục miễn nhiệm quy định tại khoản này.

Điều 38. Tạm đình chỉ, thôi làm nhiệm vụ đại biểu, bãi nhiệm và mất quyền đại biểu Hội đồng nhân dân

1. Thường trực Hội đồng nhân dân quyết định tạm đình chỉ việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của đại biểu Hội đồng nhân dân trong các trường hợp sau đây:

a) Đại biểu Hội đồng nhân dân bị khởi tố;

b) Trong quá trình xem xét, xử lý hành vi vi phạm của đại biểu Hội đồng nhân dân, có cơ sở xác định phải xử lý kỷ luật từ cảnh cáo trở lên đối với đại biểu Hội đồng nhân dân là cán bộ, công chức, viên chức hoặc xử lý bằng pháp luật hình sự mà cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, điều tra, truy tố, xét xử,

thi hành án đã có văn bản đề nghị tạm đình chỉ việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của đại biểu Hội đồng nhân dân đối với đại biểu Hội đồng nhân dân đó.

2. Đại biểu Hội đồng nhân dân được tiếp tục thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đại biểu và khôi phục các quyền và lợi ích hợp pháp khác khi cơ quan có thẩm quyền có quyết định, kết luận về việc không có vi phạm, không xử lý kỷ luật, quyết định đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án đối với đại biểu đó hoặc kể từ ngày bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật tuyên đại biểu đó không có tội hoặc được miễn trách nhiệm hình sự.

Trường hợp đại biểu Hội đồng nhân dân bị xử lý kỷ luật thì tùy theo tính chất, mức độ có thể xin thôi làm nhiệm vụ đại biểu hoặc Thường trực Hội đồng nhân dân xem xét, quyết định việc cho tiếp tục thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đại biểu hoặc đề nghị Hội đồng nhân dân bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân.

3. Hội đồng nhân dân hoặc Thường trực Hội đồng nhân dân trong thời gian Hội đồng nhân dân không họp xem xét, chấp thuận việc cho thôi làm nhiệm vụ đại biểu Hội đồng nhân dân trong các trường hợp sau đây:

a) Đại biểu Hội đồng nhân dân không còn công tác tại cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp ở đơn vị hành chính mà mình đang là đại biểu và không cư trú tại đơn vị hành chính mà mình đang là đại biểu;

b) Theo đề nghị của đại biểu Hội đồng nhân dân vì lý do sức khỏe hoặc vì lý do khác.

4. Việc Thường trực Hội đồng nhân dân tạm đình chỉ thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của đại biểu Hội đồng nhân dân, chấp thuận việc cho thôi làm nhiệm vụ đại biểu Hội đồng nhân dân quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều này phải được báo cáo Hội đồng nhân dân tại kỳ họp gần nhất.

5. Đại biểu Hội đồng nhân dân không đáp ứng đủ các tiêu chuẩn của đại biểu Hội đồng nhân dân và không còn xứng đáng với sự tín nhiệm của Nhân dân thì bị Hội đồng nhân dân hoặc cử tri bãi nhiệm.

Thường trực Hội đồng nhân dân quyết định việc đưa ra Hội đồng nhân dân bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân hoặc theo đề nghị của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp đưa ra để cử tri bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân.

Trong trường hợp Hội đồng nhân dân bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân thì việc bãi nhiệm phải được ít nhất hai phần ba tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân biểu quyết tán thành.

Trình tự cử tri bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân thực hiện theo quy định của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

6. Đại biểu Hội đồng nhân dân bị kết tội bằng bản án, quyết định của Tòa án thì đương nhiên mất quyền đại biểu Hội đồng nhân dân kể từ ngày bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

7. Đại biểu Hội đồng nhân dân đã thôi làm nhiệm vụ đại biểu, bị miễn nhiệm, bãi nhiệm hoặc bị mất quyền đại biểu thì đương nhiên thôi đảm nhiệm các chức vụ trong Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban của Hội đồng nhân dân.

Mục 2. TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN

Điều 39. Cơ cấu tổ chức của Ủy ban nhân dân

1. Ủy ban nhân dân gồm Chủ tịch, Phó Chủ tịch và Ủy viên.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác để tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp mình thực hiện quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực ở địa phương và thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo phân cấp, ủy quyền của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp mình và cơ quan nhà nước cấp trên.

3. Căn cứ các tiêu chí về quy mô dân số, diện tích tự nhiên, điều kiện phát triển kinh tế - xã hội và các yếu tố đặc thù của từng loại đơn vị hành chính cấp xã ở nông thôn, đô thị, hải đảo, Ủy ban nhân dân cấp xã được tổ chức các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác hoặc bố trí các công chức chuyên môn để tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý nhà nước đối với ngành, lĩnh vực theo quy định của Chính phủ.

4. Chính phủ quy định khung số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân; số lượng và cơ cấu Ủy viên Ủy ban nhân dân; khung số lượng cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã hoặc việc bố trí các công chức chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã để tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý nhà nước đối với ngành, lĩnh vực; trình tự, thủ tục đề nghị phê chuẩn kết quả Hội đồng nhân dân bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân; trình tự, thủ tục điều động, cách chức Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân, giao quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân.

Điều 40. Hoạt động của Ủy ban nhân dân

1. Ủy ban nhân dân họp thường kỳ mỗi tháng 01 lần. Ủy ban nhân dân họp chuyên đề hoặc họp để giải quyết công việc phát sinh đột xuất trong các trường hợp sau đây:

a) Do Chủ tịch Ủy ban nhân dân quyết định;

b) Theo yêu cầu của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với phiên họp Ủy ban nhân dân cấp xã và theo yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ đối với phiên họp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

c) Theo yêu cầu của ít nhất một phần ba tổng số thành viên của Ủy ban nhân dân.

2. Ủy ban nhân dân thảo luận tập thể và quyết định những nội dung sau đây:

a) Dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân, dự thảo quyết định của Ủy ban nhân dân theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

b) Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm và hằng năm; kế hoạch đầu tư công; dự toán ngân sách nhà nước và phương án phân bổ ngân sách địa phương; điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương; quyết toán ngân sách nhà

nước để báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thảo luận và quyết định về chiến lược, cơ chế, chính sách, các loại quy hoạch, kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm của tỉnh, thành phố để báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định; chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách do Hội đồng nhân dân cùng cấp giao;

c) Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội hằng tháng, hằng quý, 06 tháng, cả năm hoặc những vấn đề quan trọng, đột xuất và những nhiệm vụ, giải pháp chỉ đạo, điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội;

d) Cơ cấu tổ chức của Ủy ban nhân dân; việc thành lập, bãi bỏ cơ quan chuyên môn và tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân; thành lập, giải thể, nhập, chia đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới và đổi tên đơn vị hành chính các cấp để báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định;

đ) Chương trình công tác hằng năm của Ủy ban nhân dân; kiểm điểm công tác chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân và việc thực hiện Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân;

e) Những vấn đề khác theo yêu cầu của Chủ tịch Ủy ban nhân dân hoặc ít nhất một phần ba tổng số thành viên của Ủy ban nhân dân.

3. Quyết định của Ủy ban nhân dân phải được quá nửa tổng số thành viên của Ủy ban nhân dân biểu quyết tán thành. Trong trường hợp biểu quyết ngang nhau thì thực hiện theo ý kiến mà Chủ tịch Ủy ban nhân dân đã biểu quyết. Việc biểu quyết có thể được thực hiện tại phiên họp Ủy ban nhân dân, bằng phiếu lấy ý kiến các thành viên của Ủy ban nhân dân hoặc bằng hình thức phù hợp khác theo Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân.

4. Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn do Chủ tịch Ủy ban nhân dân phân công theo lĩnh vực, địa bàn công tác; chịu trách nhiệm cá nhân trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân và trước pháp luật về các quyết định thuộc lĩnh vực, địa bàn, phạm vi quyền hạn được phân công.

Khi Chủ tịch Ủy ban nhân dân vắng mặt, 01 Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân được Chủ tịch Ủy ban nhân dân phân công thay mặt Chủ tịch Ủy ban nhân dân lãnh đạo công tác của Ủy ban nhân dân.

5. Ủy viên Ủy ban nhân dân thực hiện các công việc cụ thể theo ngành, lĩnh vực được Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phân công; tham gia giải quyết các công việc chung của tập thể Ủy ban nhân dân; cùng tập thể Ủy ban nhân dân quyết định và liên đới chịu trách nhiệm các vấn đề quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 41. Điều động, cách chức Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân

1. Thủ tướng Chính phủ quyết định điều động Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định điều động Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân

cấp xã.

2. Thủ tướng Chính phủ quyết định cách chức Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cách chức Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã khi Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân có hành vi vi phạm pháp luật hoặc không thực hiện đúng chức trách, nhiệm vụ được giao.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân được điều động hoặc bị cách chức chấm dứt việc thực hiện nhiệm vụ kể từ khi quyết định điều động, cách chức có hiệu lực.

4. Hội đồng nhân dân không thực hiện thủ tục miễn nhiệm, bãi nhiệm đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này. Thường trực Hội đồng nhân dân báo cáo Hội đồng nhân dân tại kỳ họp gần nhất đối với các trường hợp không thực hiện thủ tục miễn nhiệm, bãi nhiệm tại Hội đồng nhân dân quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 42. Giao quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân

Trong thời gian khuyết Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ quyết định giao quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp; Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giao quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp. Quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân chấm dứt việc thực hiện nhiệm vụ kể từ ngày Hội đồng nhân dân bầu ra Chủ tịch Ủy ban nhân dân.

Điều 43. Đối thoại giữa chính quyền địa phương cấp xã với Nhân dân

1. Ít nhất mỗi năm một lần hoặc khi có ít nhất 10% tổng số cử tri của cấp xã yêu cầu hoặc trong trường hợp cần thiết, chính quyền địa phương cấp xã tổ chức hội nghị đối thoại với Nhân dân thông qua hình thức trực tiếp, trực tuyến hoặc thông qua mạng xã hội hoạt động hợp pháp theo quy định của pháp luật để trao đổi về tình hình hoạt động của chính quyền địa phương và những vấn đề liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân ở địa phương. Trường hợp tổ chức hình thức trực tiếp nếu quy mô đơn vị hành chính cấp xã quá lớn, có thể tổ chức trao đổi, đối thoại với Nhân dân theo từng cụm thôn, tổ dân phố.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp tổ chức hội nghị đối thoại quy định tại khoản 1 Điều này, cùng đại diện Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp chủ trì hội nghị đối thoại; mời đại diện cấp ủy cùng cấp tham gia hội nghị đối thoại và phải thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng về thời gian, địa điểm, nội dung và cách thức tham dự hội nghị đối thoại với Nhân dân chậm nhất là 07 ngày trước ngày tổ chức hội nghị.

3. Nội dung kết quả hội nghị đối thoại với Nhân dân phải được Ủy ban nhân dân thông báo đến Nhân dân thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, niêm yết tại trụ sở của chính quyền địa phương cấp xã và gửi đến Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố trên địa bàn chậm nhất là 10 ngày kể từ ngày tổ chức

hội nghị.

VĂN PHÒNG QUỐC HỘI -------	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ----------
Số: 118/VBHN-VPQH	*Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2025*

LUẬT
PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG

Luật Phòng, chống tham nhũng số 36/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019, được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021;

2. Luật số 81/2025/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Quốc hội ban hành Luật Phòng, chống tham nhũng[1].

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về phòng ngừa, phát hiện tham nhũng; xử lý tham nhũng và hành vi khác vi phạm pháp luật về phòng, chống tham nhũng.

Điều 2. Các hành vi tham nhũng

1. Các hành vi tham nhũng trong khu vực nhà nước do người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị khu vực nhà nước thực hiện bao gồm:

a) Tham ô tài sản;

b) Nhận hối lộ;

c) Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản;

d) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành nhiệm vụ, công vụ vì vụ lợi;

đ) Lạm quyền trong khi thi hành nhiệm vụ, công vụ vì vụ lợi;

e) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng đối với người khác để trục lợi;

g) Giả mạo trong công tác vì vụ lợi;

h) Đưa hối lộ, môi giới hối lộ để giải quyết công việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc địa phương vì vụ lợi;

i) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn sử dụng trái phép tài sản công vì vụ lợi;

k) Những nhiễu vì vụ lợi;

l) Không thực hiện, thực hiện không đúng hoặc không đầy đủ nhiệm vụ, công vụ vì vụ lợi;

m) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để bao che cho người có hành vi vi phạm pháp luật vì vụ lợi; cản trở, can thiệp trái pháp luật vào việc giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án vì vụ lợi.

2. Các hành vi tham nhũng trong khu vực ngoài nhà nước do người có chức vụ, quyền hạn trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước thực hiện bao gồm:

a) Tham ô tài sản;

b) Nhận hối lộ;

c) Đưa hối lộ, môi giới hối lộ để giải quyết công việc của doanh nghiệp, tổ chức mình vì vụ lợi.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Tham nhũng* là hành vi của người có chức vụ, quyền hạn đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn đó vì vụ lợi.

2. *Người có chức vụ, quyền hạn* là người do bổ nhiệm, do bầu cử, do tuyển dụng, do hợp đồng hoặc do một hình thức khác, có hưởng lương hoặc không hưởng lương, được giao thực hiện nhiệm vụ, công vụ nhất định và có quyền hạn nhất định trong khi thực hiện nhiệm vụ, công vụ đó, bao gồm:

a) Cán bộ, công chức, viên chức;

b) Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức quốc phòng trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật, công nhân công an trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân;

c) Người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

d) Người giữ chức danh, chức vụ quản lý trong doanh nghiệp, tổ chức;

đ) Những người khác được giao thực hiện nhiệm vụ, công vụ và có quyền hạn trong khi thực hiện nhiệm vụ, công vụ đó.

3. *Tài sản tham nhũng* là tài sản có được từ tham nhũng, tài sản có nguồn gốc từ tham nhũng.

4. *Công khai, minh bạch về tổ chức và hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị* là việc công bố, cung cấp thông tin, giải trình về tổ chức bộ máy, việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm trong khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức, đơn vị.

5. *Trách nhiệm giải trình* là việc cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền làm rõ thông tin, giải thích kịp thời, đầy đủ về quyết định, hành vi của mình trong khi thực hiện nhiệm vụ, công vụ được giao.

6. *Những nhiễu* là hành vi cửa quyền, hách dịch, đòi hỏi, gây khó khăn, phiền hà của người có chức vụ, quyền hạn trong khi thực hiện nhiệm vụ, công vụ.

7. *Vụ lợi* là việc người có chức vụ, quyền hạn đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn nhằm đạt được lợi ích vật chất hoặc lợi ích phi vật chất không chính đáng.

8. *Xung đột lợi ích* là tình huống mà trong đó lợi ích của người có chức vụ, quyền hạn hoặc người thân thích của họ tác động hoặc sẽ tác động không đúng đến việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ.

9. *Cơ quan, tổ chức, đơn vị khu vực nhà nước* (sau đây gọi là cơ quan, tổ chức, đơn vị) bao gồm cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ[2] và tổ chức, đơn vị khác do Nhà nước thành lập, đầu tư cơ sở vật chất, cấp phát toàn bộ hoặc một phần kinh phí hoạt động, do Nhà nước trực tiếp quản lý hoặc tham gia quản lý nhằm phục vụ nhu cầu phát triển chung, thiết yếu của Nhà nước và xã hội.

10. *Doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước* là doanh nghiệp, tổ chức không thuộc trường hợp quy định tại khoản 9 Điều này.

Điều 4. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, đơn vị và doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước trong phòng, chống tham nhũng

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm sau đây:

a) Thực hiện các biện pháp phòng ngừa tham nhũng; kịp thời phát hiện, xử lý theo thẩm quyền và kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị mình; thực hiện quy định khác của pháp luật về phòng, chống tham nhũng;

b) Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người phản ánh, báo cáo, tố cáo, tố giác, báo tin, cung cấp thông tin về hành vi tham nhũng;

c) Tiếp nhận, xử lý kịp thời phản ánh, báo cáo, tố cáo, tố giác, tin báo về hành vi tham nhũng;

d) Kịp thời cung cấp thông tin và thực hiện yêu cầu của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền trong quá trình phát hiện, xử lý tham nhũng.

2. Doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước có trách nhiệm sau đây:

a) Thực hiện các biện pháp phòng ngừa tham nhũng; kịp thời phát hiện, phản ánh và phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để ngăn chặn, xử lý tham nhũng xảy ra trong doanh nghiệp, tổ chức mình theo quy định của pháp luật và điều lệ, quy chế, quy định của doanh nghiệp, tổ chức;

b) Kịp thời cung cấp thông tin về hành vi tham nhũng của người có chức vụ, quyền hạn và phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để ngăn chặn, xử lý tham nhũng.

Điều 5. Quyền và nghĩa vụ của công dân trong phòng, chống tham nhũng

1. Công dân có quyền phát hiện, phản ánh, tố cáo, tố giác, báo tin về hành vi tham nhũng và được bảo vệ, khen thưởng theo quy định của pháp luật; có quyền kiến nghị với cơ quan nhà nước hoàn thiện pháp luật về phòng, chống tham nhũng và giám sát việc thực hiện pháp luật về phòng, chống tham nhũng.

2. Công dân có nghĩa vụ hợp tác, giúp đỡ cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong phòng, chống tham nhũng.

Điều 6. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục về phòng, chống tham nhũng

1. Cơ quan thông tin, truyền thông và cơ quan, tổ chức, đơn vị khác, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm tuyên truyền, phổ biến, giáo dục về phòng, chống tham nhũng nhằm nâng cao nhận thức cho công dân và người có chức vụ, quyền hạn.

2. Cơ sở giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng có trách nhiệm đưa nội dung giáo dục nhân cách, đạo đức, lối sống nhằm phòng, chống tham nhũng vào chương trình giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng đối với học sinh trung học phổ thông, sinh viên, học viên và người có chức vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Giám sát công tác phòng, chống tham nhũng

1. Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội giám sát công tác phòng, chống tham nhũng trong phạm vi cả nước.

2. Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, giám sát công tác phòng, chống tham nhũng trong lĩnh vực do mình phụ trách.

3. Ủy ban Tư pháp của Quốc hội, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, giám sát việc phát hiện và xử lý tham nhũng.

4. Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, giám sát công tác phòng, chống tham nhũng.

5. Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân, trong phạm vi

nhiệm vụ, quyền hạn của mình, giám sát công tác phòng, chống tham nhũng tại địa phương.

Điều 8. Các hành vi bị nghiêm cấm

1. Các hành vi tham nhũng quy định tại Điều 2 của Luật này.

2. Đe dọa, trả thù, trù dập, tiết lộ thông tin về người phản ánh, báo cáo, tố cáo, tố giác, báo tin, cung cấp thông tin về hành vi tham nhũng.

3. Lợi dụng việc phản ánh, báo cáo, tố cáo, tố giác, báo tin, cung cấp thông tin về hành vi tham nhũng để vu khống cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân khác.

4. Bao che hành vi tham nhũng; cản trở, can thiệp trái pháp luật vào việc phát hiện, xử lý tham nhũng và các hành vi khác vi phạm pháp luật về phòng, chống tham nhũng quy định tại Mục 2 Chương IX của Luật này.

Chương II
PHÒNG NGỪA THAM NHŨNG TRONG CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ

Mục 4. CHUYỂN ĐỔI VỊ TRÍ CÔNG TÁC CỦA NGƯỜI CÓ CHỨC VỤ, QUYỀN HẠN TRONG CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ

Điều 24. Nguyên tắc chuyển đổi vị trí công tác

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị theo thẩm quyền có trách nhiệm định kỳ chuyển đổi vị trí công tác đối với cán bộ, công chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý và viên chức trong cơ quan, tổ chức, đơn vị mình nhằm phòng ngừa tham nhũng. Việc luân chuyển cán bộ, công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý thực hiện theo quy định về luân chuyển cán bộ.

2. Việc chuyển đổi vị trí công tác phải bảo đảm khách quan, hợp lý, phù hợp với chuyên môn, nghiệp vụ và không làm ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của cơ quan, tổ chức, đơn vị.

3. Việc chuyển đổi vị trí công tác phải được thực hiện theo kế hoạch và được công khai trong cơ quan, tổ chức, đơn vị.

4. Không được lợi dụng việc định kỳ chuyển đổi vị trí công tác đối với cán bộ, công chức, viên chức vì vụ lợi hoặc để trù dập cán bộ, công chức, viên chức.

5. Quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này cũng được áp dụng đối với những người sau đây mà không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý:

a) Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức quốc phòng trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân;

b) Sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật, công nhân công an trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân.

Điều 25. Vị trí công tác và thời hạn phải định kỳ chuyển đổi

1. Người có chức vụ, quyền hạn làm việc tại một số vị trí liên quan đến công tác tổ chức cán bộ, quản lý tài chính công, tài sản công, đầu tư công, trực tiếp tiếp xúc và giải quyết công việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân khác phải được chuyển đổi vị trí công tác.

2. Thời hạn định kỳ chuyển đổi vị trí công tác là từ đủ 02 năm đến 05 năm theo đặc thù của từng ngành, lĩnh vực.

3. Đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị chỉ có một vị trí phải định kỳ chuyển đổi công tác mà vị trí này có yêu cầu chuyên môn, nghiệp vụ đặc thù so với vị trí khác của cơ quan, tổ chức, đơn vị đó thì việc chuyển đổi vị trí công tác do người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng người có chức vụ, quyền hạn đề nghị với cơ quan có thẩm quyền quyết định chuyển đổi.

4. Chính phủ quy định chi tiết vị trí công tác phải chuyển đổi và thời hạn định kỳ chuyển đổi vị trí công tác tại các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, chính quyền địa phương.

Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán Nhà nước, Chủ nhiệm Văn phòng Chủ tịch nước, Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội, cơ quan trung ương của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội quy định chi tiết vị trí công tác phải chuyển đổi và thời hạn định kỳ chuyển đổi vị trí công tác đối với người có chức vụ, quyền hạn thuộc thẩm quyền quản lý của mình.

Điều 26. Kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác

1. Định kỳ hằng năm, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị phải ban hành và công khai kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác đối với người có chức vụ, quyền hạn theo thẩm quyền quản lý cán bộ.

2. Kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác phải nêu rõ mục đích, yêu cầu, trường hợp cụ thể phải chuyển đổi vị trí công tác, thời gian thực hiện chuyển đổi, quyền, nghĩa vụ của người phải chuyển đổi vị trí công tác và biện pháp tổ chức thực hiện.

Mục 5. CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH, ỨNG DỤNG KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ TRONG QUẢN LÝ VÀ THANH TOÁN KHÔNG DÙNG TIỀN MẶT

Điều 27. Cải cách hành chính

Cơ quan, tổ chức, đơn vị, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm sau đây:

1. Công khai, hướng dẫn thủ tục hành chính, đơn giản hóa và cắt giảm thủ tục trực tiếp tiếp xúc với cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân khi giải quyết công việc;

2. Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ, việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công;

3. Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; quy định về vị trí việc làm trong cơ quan, tổ chức, đơn vị mình;

4. Thực hiện nhiệm vụ khác về cải cách hành chính.

Điều 28. Ứng dụng khoa học, công nghệ trong quản lý

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm tăng cường đầu tư trang thiết bị, nâng cao năng lực, đẩy mạnh sáng tạo và ứng dụng khoa học, công nghệ trong tổ chức và hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị mình.

2. Các Bộ, ngành có trách nhiệm đẩy mạnh xây dựng và vận hành hệ thống thông tin, dữ liệu quốc gia phục vụ cho việc quản lý ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi trách nhiệm của mình theo quy định của pháp luật.

Điều 29. Thanh toán không dùng tiền mặt

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị phải thực hiện việc thanh toán không dùng tiền mặt đối với các khoản thu, chi sau đây:

a) Các khoản thu, chi có giá trị lớn tại địa bàn đáp ứng điều kiện về cơ sở hạ tầng để thực hiện việc thanh toán không dùng tiền mặt theo quy định của Chính phủ;

b) Các khoản chi lương, thưởng và chi khác có tính chất thường xuyên.

2. Chính phủ áp dụng biện pháp tài chính, công nghệ để giảm việc sử dụng tiền mặt trong các giao dịch.

CHÍNH PHỦ **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: 170/2025/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 2025*

NGHỊ ĐỊNH
QUY ĐỊNH VỀ TUYỂN DỤNG, SỬ DỤNG VÀ QUẢN LÝ CÔNG CHỨC

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Công chức quy định tại khoản 2 Điều 1 Luật Cán bộ, công chức.

2. Cơ quan quản lý công chức, bao gồm:

a) Văn phòng Trung ương Đảng, Cơ quan Ủy ban Kiểm tra Trung ương, các Ban Đảng Trung ương, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị -

xã hội ở Trung ương;

b) Tỉnh ủy, thành ủy trực thuộc Trung ương;

c) Cơ quan của Quốc hội, Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chủ tịch nước, Kiểm toán Nhà nước;

d) Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

đ) Bộ, cơ quan ngang Bộ;

e) Tổ chức do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập mà không phải là đơn vị sự nghiệp công lập (trong trường hợp được giao thẩm quyền quản lý công chức);

g) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Cơ quan sử dụng công chức.

4. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quyết định việc áp dụng quy định tại Nghị định này để thực hiện tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức làm việc trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

Chương II

TUYỂN DỤNG CÔNG CHỨC

Mục 1. CĂN CỨ, THẨM QUYỀN, HỘI ĐỒNG TUYỂN DỤNG

Điều 3. Căn cứ tuyển dụng công chức

1. Việc tuyển dụng công chức phải căn cứ vào tỷ lệ công chức cần bố trí theo vị trí việc làm, chỉ tiêu biên chế và yêu cầu của vị trí việc làm cần tuyển.

2. Cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng xây dựng kế hoạch tuyển dụng, quyết định tuyển dụng theo thẩm quyền. Nội dung kế hoạch tuyển dụng bao gồm:

a) Số lượng biên chế được giao và số lượng biên chế chưa sử dụng của cơ quan sử dụng công chức; yêu cầu của vị trí việc làm cần tuyển;

b) Tỷ lệ công chức cần bố trí theo từng vị trí việc làm trong cơ quan sử dụng công chức và số lượng biên chế cần tuyển ở từng vị trí việc làm, trong đó xác định vị trí việc làm được tuyển dụng chung cho nhiều cơ quan sử dụng công chức khác nhau (nếu có);

c) Số lượng biên chế, vị trí việc làm tuyển dụng riêng đối với người dân tộc thiểu số (nếu có), trong đó xác định cụ thể chỉ tiêu, cơ cấu dân tộc cần tuyển;

d) Số lượng biên chế, vị trí việc làm thực hiện xét tuyển (nếu có) đối với từng nhóm đối tượng;

đ) Tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự tuyển ở từng vị trí việc làm.

Trường hợp cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng quyết định tổ chức thi ngoại ngữ thì xác định rõ ngoại ngữ thi, nội dung, hình thức, thời gian thi, xác định điểm số đạt kết quả;

e) Phương thức tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển); trường hợp tổ chức thi tuyển thì xác định cụ thể hình thức tổ chức thi môn nghiệp vụ chuyên ngành;

g) Các nội dung khác (nếu có).

Điều 4. Điều kiện đăng ký dự tuyển công chức

Điều kiện đăng ký dự tuyển công chức thực hiện theo quy định tại Điều 19 Luật Cán bộ, công chức. Cơ quan sử dụng công chức xác định các điều kiện theo yêu cầu của vị trí việc làm dự tuyển quy định tại điểm e khoản 1 Điều 19 Luật Cán bộ, công chức, nhưng không thấp hơn các tiêu chuẩn chung, không được trái với quy định của pháp luật, không được phân biệt loại hình đào tạo và báo cáo bằng văn bản để cơ quan quản lý công chức xem xét, quyết định.

Điều 5. Các trường hợp thực hiện xét tuyển công chức

Việc tuyển dụng công chức thông qua hình thức xét tuyển do cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng quyết định và được thực hiện riêng đối với từng nhóm đối tượng sau đây:

1. Người cam kết tình nguyện làm việc từ đủ 05 năm trở lên ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

2. Người học theo chế độ cử tuyển theo quy định của Luật Giáo dục, sau khi tốt nghiệp về công tác tại địa phương nơi cử đi học.

3. Sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, nhà khoa học trẻ tài năng thuộc đối tượng thực hiện chính sách thu hút, trọng dụng người có tài năng.

Điều 6. Ưu tiên trong tuyển dụng công chức

1. Đối tượng và điểm ưu tiên trong thi tuyển hoặc xét tuyển

a) Anh hùng Lực lượng vũ trang, Anh hùng Lao động, thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B: Được cộng 7,5 điểm vào kết quả điểm thi hoặc xét nghiệp vụ chuyên ngành;

b) Người dân tộc thiểu số, sĩ quan quân đội, sĩ quan công an, quân nhân chuyên nghiệp phục viên, người làm công tác cơ yếu chuyên ngành, học viên tốt nghiệp đào tạo sĩ quan dự bị, tốt nghiệp đào tạo chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp xã ngành quân sự cơ sở được phong quân hàm sĩ quan dự bị đã đăng ký ngạch sĩ quan dự bị, con liệt sĩ, con thương binh, con bệnh binh, con của người hưởng chính sách như thương binh, con của thương binh loại B, con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, con Anh hùng Lực lượng vũ trang, con Anh hùng Lao động: Được cộng 5 điểm vào kết quả điểm thi hoặc xét nghiệp vụ chuyên ngành;

c) Người hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ tham gia công an nhân dân, đội viên thanh niên xung phong: Được cộng 2,5 điểm vào kết quả điểm thi hoặc xét nghiệp vụ chuyên ngành;

d) Cán bộ công đoàn trưởng thành từ cơ sở, trong phong trào công nhân theo quy định của cấp có thẩm quyền: Được cộng 1,5 điểm vào kết quả điểm thi

hoặc xét nghiệp vụ chuyên ngành.

2. Trường hợp người dự thi tuyển hoặc dự xét tuyển thuộc nhiều diện ưu tiên quy định tại khoản 1 Điều này thì chỉ được cộng điểm ưu tiên cao nhất vào kết quả điểm thi hoặc xét nghiệp vụ chuyên ngành.

Điều 7. Cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng công chức

1. Cơ quan quản lý công chức.

2. Cơ quan sử dụng công chức được giao biên chế, kinh phí hoạt động, có con dấu và tài khoản riêng, được phân cấp thẩm quyền hoặc ủy quyền tuyển dụng công chức.

Điều 8. Hội đồng tuyển dụng công chức

1. Người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng quyết định thành lập Hội đồng tuyển dụng đối với trường hợp thi tuyển hoặc xét tuyển. Hội đồng tuyển dụng có 05 hoặc 07 thành viên bao gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng là người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng;

b) Phó Chủ tịch Hội đồng là đại diện lãnh đạo bộ phận tham mưu về tổ chức cán bộ của cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng;

c) Ủy viên kiêm Thư ký Hội đồng là công chức thuộc bộ phận tham mưu về tổ chức cán bộ của cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng;

d) Các ủy viên khác là đại diện lãnh đạo của một số bộ phận chuyên môn, nghiệp vụ có liên quan đến việc tổ chức tuyển dụng do người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng quyết định.

2. Hội đồng tuyển dụng làm việc theo nguyên tắc tập thể, quyết định theo đa số; trường hợp biểu quyết ngang nhau thì thực hiện theo ý kiến mà Chủ tịch Hội đồng tuyển dụng đã biểu quyết. Hội đồng tuyển dụng có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Căn cứ vào hình thức tuyển dụng và yêu cầu công việc quyết định việc thành lập bộ phận giúp việc phù hợp trong số các bộ phận sau: Ban kiểm tra Phiếu đăng ký dự tuyển, Ban đề thi, Ban coi thi, Ban phách, Ban chấm thi, Ban chấm phúc khảo (nếu có), Ban phỏng vấn (nếu có); Ban vấn đáp; Ban chấm đề án; quyết định số lượng thành viên tham gia các ban phù hợp với số lượng thí sinh dự thi. Trường hợp cần thiết, Chủ tịch Hội đồng tuyển dụng thành lập Tổ thư ký giúp việc;

b) Tổ chức thu phí dự tuyển và sử dụng phí dự tuyển theo quy định;

c) Tổ chức việc kiểm tra Phiếu đăng ký dự tuyển, tổ chức thi, chấm thi, chấm phúc khảo theo quy chế;

d) Báo cáo người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng quyết định công nhận kết quả thi tuyển, xét tuyển;

đ) Giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quá trình tổ chức thi tuyển, xét tuyển;

e) Hội đồng tuyển dụng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

3. Không bố trí những người có quan hệ vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ; cha, mẹ (vợ hoặc chồng), cha nuôi, mẹ nuôi; con đẻ, con nuôi; anh, chị, em ruột; cô, dì, chú, bác, cậu ruột; anh, chị, em ruột của vợ hoặc chồng; vợ hoặc chồng của anh, chị, em ruột của người dự tuyển; những người đang trong thời hạn xử lý kỷ luật hoặc đang thi hành quyết định kỷ luật; những người đã bị xử lý về hành vi tham nhũng, tiêu cực; người đã bị xử lý kỷ luật về các hành vi vi phạm trong công tác tổ chức cán bộ làm thành viên Hội đồng tuyển dụng, thành viên các bộ phận giúp việc của Hội đồng tuyển dụng.

Mục 2. THI TUYỂN CÔNG CHỨC

Điều 9. Hình thức, nội dung, thời gian thi tuyển công chức

1. Thi tuyển công chức vào vị trí việc làm xếp ngạch nhân viên: Thi nghiệp vụ chuyên ngành

a) Hình thức thi: Vấn đáp hoặc thực hành.

b) Nội dung thi:

Đối với thi vấn đáp: Đánh giá năng lực tư duy, năng lực ứng dụng kiến thức vào thực tiễn; năng lực triển khai các nhiệm vụ, công việc của vị trí việc làm dự tuyển; hiểu biết của thí sinh về vị trí việc làm dự tuyển.

Đối với thi thực hành: Thực hiện công việc cụ thể theo yêu cầu của vị trí việc làm.

Thang điểm bài thi (vấn đáp hoặc thực hành): 100 điểm.

c) Thời gian thi 30 phút.

2. Thi tuyển công chức vào vị trí việc làm xếp ngạch chuyên viên và tương đương, cán sự và tương đương

Thực hiện theo 2 vòng thi như sau:

a) Vòng 1: Môn thi điều kiện kiểm tra kiến thức, năng lực chung

Hình thức thi: Thi trắc nghiệm trên máy vi tính.

Nội dung thi: 60 câu hỏi đánh giá năng lực tư duy, năng lực ứng dụng kiến thức vào thực tiễn; hiểu biết chung, cơ bản của thí sinh về hệ thống chính trị; quản lý hành chính nhà nước; quyền, nghĩa vụ của công chức, đạo đức công vụ; kiến thức về xã hội, văn hóa, lịch sử.

Thời gian thi: 60 phút.

Người dự tuyển trả lời đúng từ 50% số câu hỏi trở lên thì được tham dự vòng 2.

b) Vòng 2: Thi nghiệp vụ chuyên ngành

Hình thức thi: Viết hoặc kết hợp viết và phỏng vấn.

Nội dung thi:

Đối với bài thi viết: Nội dung thi kiểm tra kiến thức về chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật về ngành, lĩnh vực tuyển dụng; năng lực chuyên môn, nghiệp vụ; kỹ năng thực thi công vụ của người dự tuyển theo yêu cầu của vị trí việc làm cần tuyển. Thời gian thi 180 phút (không kể thời gian chép đề). Căn cứ vào đặc thù của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng có thể tổ chức thi viết bằng hình thức thi trên máy vi tính, đồng thời quyết định số lượng câu hỏi phù hợp, bảo đảm số lượng tối thiểu 60 câu, tối đa 120 câu (theo hình thức câu hỏi trắc nghiệm). Thời gian thi tương ứng với tổng số câu hỏi, bảo đảm tối thiểu là 90 phút, tối đa là 180 phút.

Đối với bài thi phỏng vấn: Nội dung thi phỏng vấn tập trung đánh giá về năng lực: tư duy, giao tiếp, phán đoán tình huống, học hỏi, phát triển, diễn đạt, thái độ, tính cách và các năng lực khác theo yêu cầu của vị trí việc làm. Thời gian thi tối đa 30 phút.

Thang điểm bài thi viết: 100 điểm; bài thi phỏng vấn: 100 điểm.

Trường hợp thi viết bằng hình thức thi trên máy vi tính thì Hội đồng tuyển dụng (Ban đề thi) xây dựng các nhóm câu hỏi có mức độ phức tạp khác nhau và quyết định mức điểm tương ứng với từng câu hỏi.

Trường hợp lựa chọn hình thức thi kết hợp viết và phỏng vấn thì tổng điểm bài thi viết và bài thi phỏng vấn được quy đổi về thang điểm 100 theo tỷ lệ điểm của bài thi viết là 70%, của bài thi phỏng vấn là 30% (được làm tròn đến 02 chữ số thập phân).

3. Thi tuyển vào vị trí việc làm xếp ngạch chuyên viên chính và tương đương: Thi nghiệp vụ chuyên ngành như quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.

4. Thi tuyển vào vị trí việc làm xếp ngạch chuyên viên cao cấp và tương đương, chuyên gia cao cấp: Thi nghiệp vụ chuyên ngành

a) Thi Đề án;

b) Nội dung, hình thức thi Đề án do cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng quyết định, bảo đảm phù hợp với yêu cầu của vị trí việc làm và phải được xác định trong Kế hoạch tuyển dụng, công khai trong nội dung Thông báo tuyển dụng.

c) Thang điểm thi Đề án: 100 điểm;

d) Thời gian chuẩn bị và thi Đề án đối với 01 thí sinh tối đa là 90 phút do người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng quyết định căn cứ theo yêu cầu, đặc thù của vị trí việc làm tuyển dụng.

5. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng có yêu cầu đặc thù cao hơn về nội dung, thời gian thi nghiệp vụ chuyên ngành so với quy định tại Điều này hoặc có yêu cầu đặc thù về ngoại ngữ thì phải xác định cụ thể trong Kế hoạch tuyển dụng, công khai trong nội dung Thông báo tuyển dụng. Cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng quyết định ngoại ngữ thi, nội dung, hình thức, thời gian, xác định điểm số đạt kết quả. Điểm thi ngoại ngữ là điểm điều kiện và không tính vào điểm thi nghiệp vụ chuyên ngành. Việc tổ chức thi ngoại ngữ phải hoàn

thành trước khi tổ chức thi nghiệp vụ chuyên ngành. Trường hợp đạt kết quả thi ngoại ngữ thì được dự thi nghiệp vụ chuyên ngành.

Điều 10. Xác định người trúng tuyển trong kỳ thi tuyển công chức

1. Người trúng tuyển trong kỳ thi tuyển công chức phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Có kết quả điểm thi nghiệp vụ chuyên ngành đạt từ 50 điểm trở lên. Trường hợp thi kết hợp viết và phỏng vấn thì phải dự thi đủ cả 02 bài thi (viết và phỏng vấn) và có kết quả đạt từ 50% trở lên điểm tối đa của mỗi bài thi;

b) Có kết quả điểm thi nghiệp vụ chuyên ngành cộng với điểm ưu tiên quy định tại Điều 6 Nghị định này (nếu có) cao hơn lấy theo thứ tự điểm từ cao xuống thấp trong chỉ tiêu tuyển dụng của từng vị trí việc làm, kể cả đối với vị trí việc làm được tuyển dụng chung cho nhiều cơ quan sử dụng công chức khác nhau.

2. Trường hợp có từ 02 người trở lên có tổng số điểm tính theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này bằng nhau ở chỉ tiêu cuối cùng thì việc xác định người trúng tuyển được thực hiện theo thứ tự ưu tiên như sau:

a) Người có kết quả điểm thi nghiệp vụ chuyên ngành cao hơn;

b) Người có số điểm của bài thi viết ở vòng 2 cao hơn trong trường hợp lựa chọn hình thức kết hợp viết và phỏng vấn.

Trường hợp vẫn chưa xác định được người trúng tuyển theo thứ tự ưu tiên quy định tại khoản này thì người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng quyết định người trúng tuyển.

3. Đối với vị trí việc làm được tuyển dụng chung cho nhiều cơ quan sử dụng công chức khác nhau thì việc xác định cơ quan sử dụng công chức trúng tuyển thực hiện theo thứ tự ưu tiên lựa chọn trong Phiếu đăng ký dự tuyển của người trúng tuyển. Trường hợp số người trúng tuyển cùng đăng ký tuyển dụng vào một cơ quan sử dụng công chức nhiều hơn số chỉ tiêu tuyển dụng của cơ quan sử dụng công chức đó thì ưu tiên lựa chọn người có kết quả tuyển dụng cao hơn. Trường hợp có từ 02 người trở lên có kết quả tuyển dụng bằng nhau ở chỉ tiêu cuối cùng của cơ quan sử dụng công chức đó thì lựa chọn theo thứ tự ưu tiên quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Người không trúng tuyển trong kỳ thi tuyển công chức không được bảo lưu kết quả thi tuyển cho các kỳ thi tuyển lần sau.

Mục 3. XÉT TUYỂN CÔNG CHỨC

Điều 11. Hình thức, nội dung xét tuyển công chức

Xét tuyển công chức được thực hiện theo 2 vòng như sau:

1. Vòng 1: Kiểm tra điều kiện dự tuyển tại Phiếu đăng ký dự tuyển theo yêu cầu của vị trí việc làm cần tuyển, nếu đáp ứng đủ thì người dự tuyển được tham dự vòng 2.

2. Vòng 2: Xét nghiệp vụ chuyên ngành

a) Hình thức: Vấn đáp

b) Nội dung: Kiểm tra về kiến thức, kỹ năng thực thi công vụ; đánh giá về năng lực: tư duy, giao tiếp, phán đoán tình huống, học hỏi, phát triển, diễn đạt, thái độ, tính cách và các năng lực khác theo yêu cầu của vị trí việc làm cần tuyển;

c) Thời gian: 30 phút (thí sinh dự thi có không quá 15 phút chuẩn bị trước khi vấn đáp);

d) Thang điểm: 100 điểm.

Điều 12. Xác định người trúng tuyển trong kỳ xét tuyển công chức

1. Người trúng tuyển trong kỳ xét tuyển công chức phải có đủ các điều kiện sau:

a) Có kết quả điểm vòng 2 đạt từ 50 điểm trở lên;

b) Có kết quả điểm vòng 2 cộng với điểm ưu tiên quy định tại Điều 6 Nghị định này (nếu có) cao hơn lấy theo thứ tự điểm từ cao xuống thấp trong phạm vi chỉ tiêu được tuyển dụng của từng vị trí việc làm.

2. Trường hợp có từ 02 người trở lên có tổng số điểm tính theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này bằng nhau ở chỉ tiêu cuối cùng của vị trí việc làm cần tuyển thì người có kết quả điểm vòng 2 cao hơn là người trúng tuyển; nếu vẫn không xác định được thì người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng quyết định người trúng tuyển.

3. Đối với vị trí việc làm được tuyển dụng chung cho nhiều cơ quan sử dụng công chức khác nhau thì việc xác định cơ quan sử dụng công chức trúng tuyển thực hiện theo thứ tự ưu tiên lựa chọn trong Phiếu đăng ký dự tuyển của người trúng tuyển. Trường hợp số người trúng tuyển cùng đăng ký tuyển dụng vào một cơ quan sử dụng công chức nhiều hơn số chỉ tiêu tuyển dụng của cơ quan sử dụng công chức đó thì ưu tiên lựa chọn người có kết quả tuyển dụng cao hơn. Trường hợp có từ 02 người trở lên có kết quả tuyển dụng bằng nhau ở chỉ tiêu cuối cùng của cơ quan sử dụng công chức đó thì lựa chọn theo thứ tự ưu tiên quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Người không trúng tuyển trong kỳ xét tuyển công chức không được bảo lưu kết quả xét tuyển cho các kỳ xét tuyển lần sau.

Mục 4. TIẾP NHẬN VÀO LÀM CÔNG CHỨC

Điều 13. Đối tượng, tiêu chuẩn, điều kiện, hồ sơ tiếp nhận vào làm công chức

1. Đối tượng tiếp nhận:

a) Chuyên gia, nhà khoa học, luật gia, luật sư giỏi, doanh nhân tiêu biểu, xuất sắc đang công tác tại cơ quan, tổ chức, đơn vị ngoài khu vực công lập theo chính sách thu hút đối với người có tài năng;

b) Viên chức công tác tại đơn vị sự nghiệp công lập;

c) Người hưởng lương trong Quân đội nhân dân, Công an nhân dân, tổ chức cơ yếu mà không phải là công chức;

d) Người đang giữ chức vụ, chức danh lãnh đạo, quản lý từ cấp phòng trở lên tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ hoặc tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết;

đ) Người đã từng là cán bộ, công chức sau đó được cấp có thẩm quyền điều động, luân chuyển giữ các vị trí công tác không phải là cán bộ, công chức tại các cơ quan, tổ chức khác;

e) Người được tuyển dụng theo chỉ tiêu biên chế được cấp có thẩm quyền giao làm việc trong các hội do Đảng và Nhà nước giao nhiệm vụ;

g) Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành;

h) Đội viên Đề án thí điểm tuyển chọn trí thức trẻ tình nguyện về các xã tham gia phát triển nông thôn, miền núi giai đoạn 2013 - 2020 đăng ký hợp đồng lao động làm việc tại xã (trước 01 tháng 7 năm 2025) vào làm việc tại xã (kể từ 01 tháng 7 năm 2025).

2. Thẩm quyền tiếp nhận

a) Người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng quyết định tiếp nhận đối với các trường hợp quy định tại điểm b, điểm c, điểm đ khoản 1 Điều này;

b) Người đứng đầu cơ quan quản lý công chức quyết định tiếp nhận đối với các trường hợp quy định tại điểm a, điểm d, điểm e, điểm g, điểm h khoản 1 Điều này.

3. Tiêu chuẩn, điều kiện tiếp nhận:

Căn cứ vào tỷ lệ công chức cần bố trí theo từng vị trí việc làm trong cơ quan sử dụng công chức, chỉ tiêu biên chế được giao và yêu cầu của vị trí việc làm cần tuyển, người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng hoặc người đứng đầu cơ quan quản lý xem xét, tiếp nhận vào làm công chức đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này nếu đáp ứng đủ điều kiện đăng ký dự tuyển công chức quy định tại khoản 1 Điều 19 Luật Cán bộ, công chức, trừ các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 19 Luật Cán bộ, công chức hoặc đang trong thời hạn xử lý kỷ luật, đang trong thời gian thi hành quyết định kỷ luật, đang trong thời gian thực hiện các quy định liên quan đến kỷ luật theo quy định của Đảng, của pháp luật.

a) Trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này phải có kết quả, sản phẩm phù hợp với vị trí việc làm dự kiến tiếp nhận;

b) Trường hợp quy định tại các điểm b, c, d, e, g và h khoản 1 Điều này phải có đủ 05 năm công tác trở lên theo đúng quy định của pháp luật, có đóng

bảo hiểm xã hội bắt buộc (nếu không liên tục và chưa nhận trợ cấp bảo hiểm xã hội 01 lần thì được cộng dồn, kể cả thời gian công tác nếu có trước đó ở vị trí công việc quy định tại các điểm b, c, d, đ, e, g và h khoản 1 Điều này), làm công việc có yêu cầu chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với công việc ở vị trí việc làm dự kiến tiếp nhận;

c) Trường hợp quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này phải có quyết định bằng văn bản của cấp có thẩm quyền quyết định đến làm việc tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị khác theo yêu cầu nhiệm vụ và không phải đáp ứng yêu cầu về thời gian công tác 05 năm quy định tại điểm b khoản này.

4. Hồ sơ của người được đề nghị tiếp nhận vào làm công chức:

a) Sơ yếu lý lịch cá nhân theo quy định hiện hành được lập trong thời hạn 30 ngày trước ngày nộp hồ sơ tiếp nhận, có xác nhận của cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi công tác;

b) Bản sao các văn bằng, chứng chỉ và các giấy tờ khác theo yêu cầu của vị trí việc làm dự kiến tiếp nhận;

c) Giấy chứng nhận sức khỏe do cơ quan y tế có thẩm quyền cấp trong thời hạn 06 tháng;

d) Bản tự nhận xét, đánh giá của người được đề nghị tiếp nhận về phẩm chất chính trị, phẩm chất đạo đức, trình độ và năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, quá trình công tác theo yêu cầu của cơ quan tiếp nhận.

Trường hợp các thành phần trong hồ sơ tiếp nhận quy định tại khoản này đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và tồn tại trong cơ sở dữ liệu quốc gia thì được sử dụng để thay thế bản giấy tương ứng.

Điều 14. Thủ tục tiếp nhận

1. Hội đồng kiểm tra, sát hạch:

a) Người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng thành lập Hội đồng kiểm tra, sát hạch. Thành phần Hội đồng kiểm tra, sát hạch được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị định này;

b) Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng kiểm tra, sát hạch:

Kiểm tra về tiêu chuẩn, điều kiện, văn bằng, chứng chỉ, chứng nhận của người được đề nghị tiếp nhận theo yêu cầu của vị trí việc làm cần tuyển;

Tổ chức sát hạch về trình độ hiểu biết chung và năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của người được đề nghị tiếp nhận; nội dung sát hạch phải căn cứ vào yêu cầu của vị trí việc làm cần tuyển; hình thức sát hạch là vấn đáp;

Báo cáo người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng về kết quả kiểm tra, sát hạch;

c) Hội đồng kiểm tra, sát hạch làm việc theo nguyên tắc tập thể, quyết định theo đa số; trường hợp biểu quyết ngang nhau thì thực hiện theo ý kiến mà Chủ tịch Hội đồng kiểm tra, sát hạch đã biểu quyết. Hội đồng kiểm tra, sát hạch

quyết định thành lập Tổ thư ký giúp việc trong trường hợp cần thiết.

Hội đồng kiểm tra, sát hạch tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

2. Không thành lập Hội đồng kiểm tra, sát hạch đối với các trường hợp sau:

a) Tiếp nhận các trường hợp quy định tại điểm b, c và điểm đ khoản 1 Điều 13 vào công chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý;

b) Tiếp nhận các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định này vào làm công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý.

3. Không bố trí những người có quan hệ vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ; cha, mẹ (vợ hoặc chồng), cha nuôi, mẹ nuôi; con đẻ, con nuôi; anh, chị, em ruột; cô, dì, chú, bác, cậu ruột; anh, chị, em ruột của vợ hoặc chồng; vợ hoặc chồng của anh, chị, em ruột của người tham dự kiểm tra, sát hạch; những người đang trong thời hạn xử lý kỷ luật hoặc đang thi hành quyết định kỷ luật; những người đã bị xử lý về hành vi tham nhũng, tiêu cực làm thành viên Hội đồng kiểm tra, sát hạch.

4. Người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng quyết định tiếp nhận công chức theo thẩm quyền.

5. Khi tiếp nhận vào làm công chức để bổ nhiệm giữ chức vụ, chức danh lãnh đạo, quản lý thì thực hiện theo quy trình bổ nhiệm đối với nguồn nhân sự từ nơi khác. Quyết định bổ nhiệm đồng thời là quyết định tiếp nhận vào làm công chức và thực hiện như sau:

a) Trường hợp cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng đồng thời là cơ quan có thẩm quyền bổ nhiệm hoặc là cấp dưới của cơ quan có thẩm quyền bổ nhiệm thì quyết định bổ nhiệm đồng thời là quyết định tiếp nhận;

b) Trường hợp cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng là cấp trên của cơ quan có thẩm quyền bổ nhiệm thì cơ quan có thẩm quyền bổ nhiệm phải báo cáo và được cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng đồng ý về việc tiếp nhận trước khi quyết định bổ nhiệm.

Mục 5. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC THI TUYỂN, XÉT TUYỂN CÔNG CHỨC

Điều 15. Thông báo tuyển dụng và tiếp nhận Phiếu đăng ký dự tuyển

1. Cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng phải đăng Thông báo tuyển dụng công khai ít nhất 01 lần trên một trong những phương tiện thông tin đại chúng sau: Báo in, báo điện tử, báo nói, báo hình; đồng thời phải đăng tải trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng.

2. Nội dung Thông báo tuyển dụng bao gồm:

a) Số lượng biên chế cần tuyển ở từng vị trí việc làm, trong đó thông báo cụ thể vị trí việc làm được tuyển dụng chung cho nhiều cơ quan sử dụng công

chức khác nhau (nếu có);

b) Số lượng vị trí việc làm thực hiện việc thi tuyển, xét tuyển;

c) Tiêu chuẩn, điều kiện của vị trí việc làm đăng ký dự tuyển.

Trường hợp cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng quyết định tổ chức thi ngoại ngữ thì xác định rõ ngoại ngữ thi, nội dung, hình thức, thời gian thi, xác định điểm số đạt kết quả;

d) Thời hạn, địa chỉ tiếp nhận, phương thức tiếp nhận Phiếu đăng ký dự tuyển theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định này (trực tiếp, qua thư điện tử, qua cổng thông tin điện tử hoặc bằng phương thức điện tử phù hợp khác); số điện thoại, thư điện tử hoặc địa chỉ khác của bộ phận tiếp nhận Phiếu đăng ký dự tuyển;

đ) Hình thức, nội dung thi tuyển, xét tuyển; thời gian và địa điểm thi tuyển, xét tuyển; hình thức thông báo tới người dự tuyển (tin nhắn SMS, thư điện tử hoặc hình thức điện tử phù hợp khác);

e) Các nội dung khác theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng.

3. Người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng được thay đổi nội dung Thông báo tuyển dụng 01 lần, nhưng chỉ được thực hiện trước ngày khai mạc kỳ tuyển dụng ít nhất là 10 ngày và phải công khai theo quy định tại khoản 1 Điều này. Trường hợp có sự thay đổi về Thông báo tuyển dụng thì các quy định có liên quan tính từ ngày có Thông báo tuyển dụng mới.

4. Thời hạn nhận Phiếu đăng ký dự tuyển là 30 ngày kể từ ngày thông báo công khai theo quy định tại khoản 1 Điều này và phải được xác định cụ thể trong Thông báo tuyển dụng.

Điều 16. Trình tự tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức

1. Sau khi thông báo tuyển dụng, người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng quyết định thành lập Hội đồng tuyển dụng. Hội đồng tuyển dụng quyết định thành lập Ban kiểm tra Phiếu đăng ký dự tuyển để kiểm tra điều kiện, tiêu chuẩn của người đăng ký dự tuyển.

2. Chậm nhất là 15 ngày hoặc chậm nhất là 30 ngày đối với trường hợp số lượng người đăng ký dự tuyển từ 500 người trở lên, kể từ ngày hết thời hạn nhận Phiếu đăng ký dự tuyển, Hội đồng tuyển dụng hoàn thành các công việc sau đây:

a) Thông báo trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử danh sách thí sinh đủ điều kiện, tiêu chuẩn dự thi hoặc dự xét và thông tin liên quan đến việc tổ chức tuyển dụng.

Nội dung thông báo phải ghi rõ: thông tin thí sinh dự tuyển; vị trí việc làm đăng ký dự tuyển, thứ tự ưu tiên lựa chọn trong Phiếu đăng ký dự tuyển (đối với trường hợp đăng ký dự tuyển vào vị trí việc làm được tuyển dụng chung cho nhiều cơ quan sử dụng công chức khác nhau); thời gian thi vòng 1, thời gian thi vòng 2 (dự kiến) đối với thi vào vị trí việc làm xếp ngạch chuyên viên và tương

đương; thời gian thi nghiệp vụ chuyên ngành (đối với vị trí việc làm xếp ngạch nhân viên, ngạch chuyên viên chính và tương đương, ngạch chuyên viên cao cấp và tương đương, ngạch chuyên gia cao cấp), thời gian tổ chức vấn đáp (đối với xét tuyển); hình thức, địa điểm thi và các thông tin khác có liên quan;

b) Gửi thông báo triệu tập tới người đăng ký dự tuyển.

Trường hợp người dự tuyển không đáp ứng điều kiện, tiêu chuẩn thì phải thông báo và nêu rõ lý do.

3. Tổ chức thi môn điều kiện (vòng 1):

a) Thời gian tổ chức thi vòng 1: Chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn nhận Phiếu đăng ký dự tuyển. Trường hợp quyết định kéo dài thời gian theo quy định tại khoản 2 Điều này thì thời gian tổ chức thi vòng 1 chậm nhất là 45 ngày kể từ ngày hết thời hạn nhận Phiếu đăng ký dự tuyển;

b) Tổ chức thi kiến thức, năng lực chung

Kết quả thi được thông báo tới thí sinh ngay sau khi kết thúc thời gian làm bài. Không thực hiện việc phúc khảo đối với kết quả thi vòng 1;

c) Hội đồng tuyển dụng thông báo công khai trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng danh sách thí sinh tham dự vòng 2, thời gian, địa điểm, hình thức thi vòng 2 và thông báo tới thí sinh. Thí sinh có kết quả đạt tại vòng 1 đương nhiên được tham dự vòng 2 mà không cần giấy triệu tập.

4. Tổ chức thi nghiệp vụ chuyên ngành (vòng 2):

a) Thời gian tổ chức thi vòng 2: Chậm nhất là 10 ngày kể từ ngày kết thúc thi vòng 1;

b) Trường hợp môn nghiệp vụ chuyên ngành lựa chọn thi viết:

Chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày kết thúc thi viết phải hoàn thành việc chấm thi và công bố kết quả thi trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng, đồng thời thông báo việc nhận đơn phúc khảo. Trường hợp số lượng thí sinh tham dự vòng 2 từ 1000 thí sinh trở lên thì Chủ tịch Hội đồng tuyển dụng có thể quyết định kéo dài thời gian chấm thi nhưng không quá 30 ngày. Thời hạn nhận đơn phúc khảo là 05 ngày làm việc kể từ ngày công bố kết quả thi.

Trường hợp có đơn phúc khảo thì chậm nhất là 10 ngày kể từ ngày hết thời hạn nhận đơn phúc khảo phải hoàn thành việc chấm phúc khảo. Trường hợp số lượng đơn phúc khảo nhiều thì Chủ tịch Hội đồng tuyển dụng quyết định kéo dài thời gian hoàn thành việc chấm phúc khảo nhưng không quá 20 ngày kể từ ngày hết thời hạn nhận đơn phúc khảo.

Trường hợp thi viết bằng hình thức thi trên máy vi tính thì kết quả thi được thông báo tới thí sinh ngay sau khi kết thúc bài thi. Không thực hiện việc phúc khảo đối với kết quả bài thi viết trên máy vi tính.

c) Trường hợp môn nghiệp vụ chuyên ngành lựa chọn kết hợp viết và phỏng vấn:

Việc tổ chức thi viết thực hiện theo quy định tại điểm b khoản này.

Hội đồng tuyển dụng quyết định việc tổ chức thi phỏng vấn ngay sau bài thi viết (khi chưa có kết quả thi viết). Không thực hiện việc phúc khảo đối với kết quả thi phỏng vấn.

Trường hợp thi viết bằng hình thức thi trên máy vi tính, Hội đồng tuyển dụng quyết định tổ chức thi phỏng vấn đối với người có kết quả đạt bài thi trên máy vi tính chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc tổ chức thi trên máy vi tính.

5. Đối với vị trí việc làm không phải tổ chức 2 vòng thi, chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn nhận Phiếu đăng ký dự tuyển, Hội đồng thi phải tiến hành tổ chức thi; trường hợp quyết định kéo dài thời gian theo quy định tại khoản 2 Điều này thì thời gian tổ chức thi chậm nhất là 45 ngày kể từ ngày hết thời hạn nhận Phiếu đăng ký dự tuyển.

Việc tổ chức thi, chấm thi tuyển công chức vào vị trí việc làm xếp ngạch chuyên viên chính và tương đương thực hiện theo quy định tại điểm b, điểm c khoản 4 Điều này.

Không thực hiện việc phúc khảo đối với kết quả các bài thi: Vấn đáp, thực hành, viết trên máy vi tính, phỏng vấn, Đề án.

6. Tổ chức xét tuyển:

Chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày thông báo triệu tập thí sinh đủ điều kiện, tiêu chuẩn tham dự vấn đáp quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định này, Hội đồng tuyển dụng phải tiến hành tổ chức vấn đáp. Không thực hiện việc phúc khảo đối với kết quả vấn đáp.

Điều 17. Thông báo kết quả tuyển dụng công chức

1. Chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành việc chấm thi hoặc xét nghiệp vụ chuyên ngành (kể cả phúc khảo, nếu có), Hội đồng tuyển dụng có trách nhiệm tổng hợp kết quả, báo cáo người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng. Người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng phê duyệt kết quả chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo tổng hợp kết quả.

2. Chậm nhất là 02 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định phê duyệt kết quả trúng tuyển, Hội đồng tuyển dụng phải thông báo công khai trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng và gửi thông báo công nhận kết quả trúng tuyển tới người trúng tuyển. Nội dung thông báo phải ghi rõ thời hạn người trúng tuyển phải đến cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng để hoàn thiện hồ sơ tuyển dụng.

Điều 18. Hoàn thiện hồ sơ tuyển dụng

1. Chậm nhất là 20 ngày kể từ ngày danh sách trúng tuyển được công khai

trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng, người trúng tuyển phải hoàn thiện hồ sơ tuyển dụng nộp cho cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng. Hồ sơ tuyển dụng bao gồm:

a) Bản sao văn bằng, chứng chỉ (không bao gồm chứng chỉ tin học, ngoại ngữ) theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng tại Thông báo tuyển dụng;

b) Bản sao chứng nhận đối tượng ưu tiên (nếu có).

2. Trường hợp người trúng tuyển không hoàn thiện đủ hồ sơ tuyển dụng theo quy định hoặc có hành vi gian lận trong việc kê khai Phiếu đăng ký dự tuyển hoặc bị phát hiện sử dụng văn bằng, chứng chỉ, chứng nhận không đúng quy định để tham gia dự tuyển thì người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng ra quyết định hủy bỏ kết quả trúng tuyển.

Trường hợp người đăng ký dự tuyển có hành vi gian lận trong việc kê khai Phiếu đăng ký dự tuyển hoặc sử dụng văn bằng, chứng chỉ, chứng nhận không đúng quy định để tham gia dự tuyển thì cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng thông báo công khai trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan và không tiếp nhận Phiếu đăng ký dự tuyển trong 01 kỳ tuyển dụng tiếp theo.

Điều 19. Quyết định tuyển dụng và nhận việc

1. Chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày hết thời hạn hoàn thiện hồ sơ tuyển dụng theo quy định tại khoản 1 Điều 18 Nghị định này, người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng ra quyết định tuyển dụng, gửi thông báo tới người trúng tuyển. Nội dung quyết định tuyển dụng bao gồm việc tuyển dụng, bố trí vị trí việc làm và xếp ngạch tương ứng với vị trí việc làm tuyển dụng. Cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng có trách nhiệm yêu cầu cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về lý lịch tư pháp cấp Phiếu lý lịch tư pháp của người trúng tuyển.

2. Chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày có quyết định tuyển dụng, người được tuyển dụng phải đến nhận việc, trừ trường hợp quyết định tuyển dụng quy định thời hạn khác hoặc được cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng đồng ý gia hạn.

3. Trường hợp người được tuyển dụng không đến nhận việc trong thời hạn quy định tại khoản 2 Điều này hoặc Phiếu lý lịch tư pháp xác định thuộc một trong các trường hợp không được đăng ký dự tuyển công chức thì người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng hủy bỏ quyết định tuyển dụng.

4. Hết thời hạn quy định tại khoản 2 Điều này, cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng thông báo công khai trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan và gửi thông báo tới những người dự tuyển có kết quả tuyển dụng thấp hơn liền kề (theo thứ tự) so với kết quả tuyển dụng của người trúng tuyển mà kết quả tuyển dụng bị hủy bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 18 Nghị định này hoặc quyết định tuyển dụng bị hủy bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều này để hoàn thiện hồ sơ, ra quyết định tuyển dụng chậm nhất là 15 ngày kể từ

ngày hết thời hạn quy định tại khoản 2 Điều này.

Trường hợp có từ 02 người trở lên có kết quả tuyển dụng thấp hơn liền kề bằng nhau thì người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng quyết định người trúng tuyển theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Nghị định này (trong trường hợp tổ chức thi tuyển) hoặc quy định tại khoản 2 Điều 12 Nghị định này (trong trường hợp tổ chức xét tuyển).

Điều 20. Xếp lương đối với người được tuyển dụng vào công chức đã có thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc

Trường hợp người được tuyển dụng vào công chức theo quy định tại Nghị định này đã có thời gian công tác theo đúng quy định của pháp luật phù hợp với yêu cầu về trình độ chuyên môn nghiệp vụ của vị trí việc làm được tuyển dụng, có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc (nếu không liên tục mà chưa nhận trợ cấp bảo hiểm xã hội một lần thì được cộng dồn), được bố trí làm công việc theo đúng chuyên môn, nghiệp vụ trước đây đã đảm nhiệm thì thời gian công tác đó được tính làm căn cứ để xếp lương ở ngạch công chức tương ứng theo vị trí việc làm được tuyển dụng.

Bộ Nội vụ hướng dẫn chi tiết Điều này.

Chương III

SỬ DỤNG CÔNG CHỨC

Mục 1. BỐ TRÍ VÀ XẾP NGẠCH CÔNG CHỨC THEO VỊ TRÍ VIỆC LÀM

Điều 21. Bố trí, phân công công tác

1. Người đứng đầu cơ quan sử dụng công chức chịu trách nhiệm bố trí, phân công công tác, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ của công chức, bảo đảm các điều kiện cần thiết để công chức thi hành nhiệm vụ và thực hiện các chế độ, chính sách đối với công chức.

2. Việc bố trí, phân công công tác cho công chức phải bảo đảm phù hợp giữa quyền hạn và nhiệm vụ được giao với chức danh, chức vụ và vị trí việc làm.

3. Công chức chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thi hành nhiệm vụ, công vụ của mình; công chức giữ chức vụ lãnh đạo còn phải chịu trách nhiệm về việc thi hành nhiệm vụ, công vụ của công chức thuộc quyền quản lý theo quy định của pháp luật.

4. Công chức được bố trí công tác ở những vị trí phải thực hiện định kỳ chuyển đổi vị trí công tác thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 22. Bố trí vào vị trí việc làm, thay đổi vị trí việc làm công chức

1. Bố trí vị trí việc làm đối với người trúng tuyển vào công chức

a) Người trúng tuyển vào công chức phải được bố trí vào đúng vị trí việc

làm trúng tuyển mà cơ quan tuyển dụng đã thông báo tuyển dụng;

b) Người đứng đầu cơ quan sử dụng có trách nhiệm phân công công việc theo đúng yêu cầu vị trí việc làm tuyển dụng; bồi dưỡng, theo dõi, đánh giá việc thực hiện chức trách, nhiệm vụ của công chức;

c) Người trúng tuyển công chức thực hiện đúng và đầy đủ các nhiệm vụ, quyền hạn được giao theo yêu cầu của vị trí việc làm; chấp hành các quy định của pháp luật và nội quy, quy chế của cơ quan; tuân thủ các quy định về kỷ luật lao động, đạo đức công vụ và các quy định khác của cơ quan.

2. Thay đổi vị trí việc làm đối với công chức

a) Công chức thay đổi vị trí việc làm do được bổ nhiệm vào chức vụ lãnh đạo, quản lý hoặc do không được xem xét, quyết định bổ nhiệm lại hoặc do miễn nhiệm, từ chức, cho thôi giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý;

b) Công chức chuyên môn, nghiệp vụ được bố trí vào vị trí việc làm xếp ngạch khác với ngạch công chức hiện giữ.

Điều 23. Điều kiện, tiêu chuẩn đối với công chức khi thay đổi vị trí việc làm

1. Đối với vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý được thực hiện theo quyết định của cấp có thẩm quyền về công tác cán bộ.

2. Đối với vị trí việc làm chuyên môn, nghiệp vụ và vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ

a) Còn vị trí việc làm phù hợp với tỷ lệ công chức cần bố trí theo vị trí việc làm trong cơ quan sử dụng công chức đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong năm công tác liền kề trước năm thay đổi vị trí việc làm; không đang trong thời hạn xử lý kỷ luật; không đang trong thời gian chấp hành quyết định kỷ luật; không đang trong thời gian bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử; không đang trong thời gian thực hiện các quy định liên quan đến kỷ luật theo quy định của Đảng và của pháp luật;

c) Có kết quả thực hiện nhiệm vụ thể hiện thông qua số lượng, chất lượng và tiến độ của sản phẩm tại vị trí việc làm đảm nhận phù hợp với vị trí việc làm dự kiến bố trí;

d) Có đủ năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ theo yêu cầu của bản mô tả, khung năng lực vị trí việc làm dự kiến bố trí.

3. Người đứng đầu cơ quan sử dụng công chức có trách nhiệm xây dựng phương án thay đổi vị trí việc làm đối với công chức thuộc phạm vi quản lý, báo cáo người đứng đầu cơ quan quản lý công chức quyết định. Nội dung phương án thay đổi vị trí việc làm bao gồm:

a) Tổng số biên chế được giao, tổng số biên chế có mặt;

b) Tỷ lệ công chức cần bố trí theo từng vị trí việc làm trong cơ quan sử dụng công chức đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; số lượng công chức hiện có theo từng vị trí việc làm;

c) Kết quả theo đánh giá, xếp loại hàng năm, kết quả theo dõi, đánh giá thường xuyên của công chức dự kiến bố trí vào vị trí việc làm mới;

d) Số lượng công chức đáp ứng đủ tiêu chuẩn điều kiện để bố trí vào vị trí việc làm mới;

đ) Phương án lựa chọn nếu có số dư.

Điều 24. Thực hiện thay đổi vị trí việc làm đối với công chức

1. Thay đổi vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý được thực hiện theo quyết định của cấp có thẩm quyền về công tác cán bộ.

2. Thay đổi vị trí việc làm có ngạch công chức xếp theo thứ bậc về chuyên môn, nghiệp vụ cao hơn ngạch hiện giữ

a) Người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý công chức quyết định hoặc phân cấp, ủy quyền quyết định thành lập Hội đồng để đánh giá việc đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện của công chức theo phương án thay đổi vị trí việc làm của cơ quan sử dụng công chức.

Thành phần Hội đồng gồm: Tập thể lãnh đạo, đại diện cấp ủy cơ quan sử dụng công chức và thành phần khác do người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quyết định, số lượng thành viên Hội đồng tuyển chọn phải là số lẻ. Hội đồng chỉ họp khi có đủ từ 2/3 thành viên trở lên tham gia. Hội đồng làm việc theo chế độ tập thể, quyết định theo đa số; trường hợp biểu quyết ngang nhau thì thực hiện theo ý kiến biểu quyết của Chủ tịch Hội đồng. Cuộc họp Hội đồng được thể hiện bằng biên bản;

b) Người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý công chức quyết định hoặc phân cấp, ủy quyền quyết định việc thay đổi vị trí việc làm và xếp ngạch tương ứng với vị trí việc làm mới đối với công chức.

3. Thay đổi vị trí việc làm có ngạch công chức cùng thứ bậc chuyên môn, nghiệp vụ nhưng khác ngạch hiện giữ.

Người đứng đầu cơ quan sử dụng công chức quyết định theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định thay đổi vị trí việc làm và xếp ngạch tương ứng với vị trí việc làm mới đối với công chức.

4. Thay đổi vị trí việc làm có ngạch công chức xếp theo thứ bậc về chuyên môn, nghiệp vụ thấp hơn ngạch hiện giữ. Người đứng đầu cơ quan sử dụng công chức quyết định theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định thay đổi vị trí việc làm và xếp ngạch tương ứng với vị trí việc làm mới đối với công chức trong các trường hợp sau đây:

a) Công chức không đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ;

b) Công chức có đơn tự nguyện thay đổi xuống vị trí việc làm có ngạch

công chức xếp theo thứ bậc về chuyên môn, nghiệp vụ thấp hơn ngạch hiện giữ.

Trường hợp không có vị trí việc làm phù hợp với năng lực, trình độ hoặc đã bố trí đủ số lượng theo tỷ lệ công chức cần bố trí theo từng vị trí việc làm trong cơ quan sử dụng công chức đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quyết định cho thôi việc.

Mục 2. ĐIỀU ĐỘNG, BIỆT PHÁI CÔNG CHỨC

Điều 25. Điều động công chức

1. Việc điều động công chức được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

a) Theo yêu cầu nhiệm vụ cụ thể;

b) Theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng công chức trong cơ quan, tổ chức và giữa các cơ quan, tổ chức theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền;

c) Chuyển đổi vị trí công tác theo quy định của Đảng và pháp luật.

2. Thẩm quyền điều động công chức:

Người đứng đầu cơ quan, tổ chức được phân công, phân cấp quản lý công chức quyết định việc điều động công chức thuộc thẩm quyền quản lý hoặc trình cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định của pháp luật.

3. Trình tự, thủ tục điều động công chức:

a) Căn cứ quy hoạch, nhu cầu công tác và năng lực, sở trường của công chức, người đứng đầu cơ quan, tổ chức được phân công, phân cấp quản lý công chức xây dựng kế hoạch, biện pháp điều động công chức thuộc phạm vi quản lý, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định thực hiện;

b) Lập danh sách công chức cần điều động;

c) Biện pháp thực hiện cụ thể đối với từng trường hợp;

d) Đối với công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý thì thực hiện trình tự, thủ tục điều động như trường hợp bổ nhiệm công chức lãnh đạo, quản lý từ nguồn nhân sự nơi khác quy định tại khoản 3 Điều 33 Nghị định này.

4. Trước khi quyết định điều động công chức, người đứng đầu cơ quan được phân công, phân cấp quản lý công chức cần gặp gỡ công chức nêu rõ mục đích, sự cần thiết của việc điều động để nghe công chức đề xuất ý kiến trước khi quyết định theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

5. Các trường hợp không thực hiện điều động

a) Công chức đang trong quá trình bị xem xét, xử lý kỷ luật;

b) Công chức đang bị khởi tố, điều tra hoặc có liên quan đến các cuộc thanh tra, kiểm tra;

c) Công chức đang trong quá trình điều trị bệnh hiểm nghèo theo quy định của Bộ Y tế;

d) Công chức đang tham gia học tập dài hạn hoặc đang được cử đi biệt phái theo quyết định của cấp có thẩm quyền;

đ) Công chức nữ đang trong thời gian mang thai, nghỉ thai sản, đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi hoặc công chức nam (trong trường hợp vợ chết hoặc vì lý do khách quan, bất khả kháng khác) đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi, trừ trường hợp có nguyện vọng được điều động;

e) Công chức có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, được người đứng đầu cơ quan sử dụng công chức xác nhận, trừ trường hợp có nguyện vọng được điều động;

g) Các trường hợp khác do người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền điều động quyết định tùy thuộc vào từng tình huống cụ thể.

Điều 26. Biệt phái công chức

1. Biệt phái công chức được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

a) Theo nhiệm vụ đột xuất, cấp bách;

b) Để thực hiện công việc cần giải quyết trong một thời gian nhất định.

2. Thời gian biệt phái công chức không quá 03 năm, trừ trường hợp thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành. Khi hết thời gian biệt phái thì cơ quan, tổ chức cử công chức biệt phái phải xem xét, quyết định việc kết thúc hoặc gia hạn thời gian biệt phái đối với công chức.

3. Công chức được cử biệt phái chịu sự phân công, bố trí, đánh giá, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức nơi được cử đến biệt phái, nhưng vẫn thuộc biên chế của cơ quan, tổ chức cử biệt phái, kể cả trường hợp công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý được biệt phái đến giữ vị trí lãnh đạo, quản lý tương đương với chức vụ hiện đảm nhiệm.

4. Thẩm quyền biệt phái công chức:

Người đứng đầu cơ quan, tổ chức được phân công, phân cấp quản lý công chức quyết định việc biệt phái công chức thuộc thẩm quyền quản lý hoặc trình cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định của pháp luật.

5. Trình tự, thủ tục biệt phái công chức:

a) Cơ quan, tổ chức nơi công chức đang công tác và nơi được cử đến biệt phái có văn bản trao đổi, thống nhất ý kiến;

b) Người đứng đầu cơ quan, tổ chức nơi công chức đang công tác quyết định theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền quyết định theo phân cấp quản lý.

6. Trước khi quyết định biệt phái công chức, người đứng đầu cơ quan, tổ chức được phân công, phân cấp quản lý công chức cần gặp gỡ công chức nêu rõ mục đích, sự cần thiết của việc biệt phái để nghe công chức đề xuất ý kiến trước khi quyết định theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

7. Các trường hợp không thực hiện biệt phái thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 25 Nghị định này.

Điều 27. Chế độ, chính sách đối với công chức được điều động, biệt phái

1. Công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý được điều động đến vị trí công tác khác mà phụ cấp chức vụ mới thấp hơn phụ cấp chức vụ hiện đảm nhiệm thì được bảo lưu phụ cấp chức vụ trong thời gian 06 tháng.

2. Cơ quan, tổ chức cử công chức biệt phái có trách nhiệm trả lương và bảo đảm các quyền lợi khác của công chức trong thời gian được cử biệt phái; bố trí công việc phù hợp cho công chức khi hết thời gian biệt phái. Trường hợp cơ quan, tổ chức nơi được cử đến biệt phái có chế độ, chính sách đặc thù thì ngoài lương và các quyền lợi khác do cơ quan, tổ chức cử công chức biệt phái chi trả, công chức còn được hưởng các chế độ, chính sách đặc thù do cơ quan, tổ chức nơi được cử đến biệt phái chi trả.

3. Trường hợp công chức được biệt phái đến làm việc ở miền núi, biên giới, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được hưởng các chế độ, chính sách ưu đãi theo quy định của pháp luật.

Chương IV

THÔI VIỆC, NGHỈ HƯU ĐỐI VỚI CÔNG CHỨC

Mục 1. THÔI VIỆC ĐỐI VỚI CÔNG CHỨC

Điều 57. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục giải quyết thôi việc

1. Người đứng đầu cơ quan quản lý công chức hoặc cơ quan sử dụng công chức được phân cấp thẩm quyền tuyển dụng theo quy định tại Điều 7 Nghị định này quyết định cho thôi việc hoặc ủy quyền quyết định cho thôi việc đối với công chức.

2. Trình tự, thủ tục giải quyết thôi việc đối với công chức tự nguyện xin thôi việc:

a) Công chức tự nguyện xin thôi việc có đơn gửi cơ quan quản lý hoặc cơ quan được phân cấp thẩm quyền quản lý hoặc được ủy quyền giải quyết thôi việc;

b) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đơn tự nguyện xin thôi việc của công chức, nếu đồng ý cho thôi việc thì người đứng đầu cơ quan quản lý hoặc cơ quan được phân cấp thẩm quyền quản lý hoặc được ủy quyền ra quyết định thôi việc đối với công chức; nếu không đồng ý thì trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do quy định tại điểm c khoản này;

c) Lý do không giải quyết thôi việc đối với công chức:

Công chức đang trong thời gian xem xét xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự;

Công chức chưa phục vụ đủ thời gian theo cam kết với cơ quan, tổ chức tuyển dụng;

Công chức chưa hoàn thành việc thanh toán các khoản tiền, tài sản thuộc trách nhiệm của cá nhân đối với cơ quan, tổ chức;

Do yêu cầu công tác của cơ quan, tổ chức hoặc chưa bố trí được người thay thế.

Các lý do khác theo quy định của pháp luật, quy định của cấp có thẩm quyền.

3. Trình tự, thủ tục giải quyết thôi việc đối với công chức bị cho thôi việc

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày có kết quả theo dõi, đánh giá xếp loại của công chức, người đứng đầu cơ quan quản lý hoặc cơ quan được phân cấp thẩm quyền quản lý hoặc được ủy quyền ra quyết định thôi việc đối với công chức không hoàn thành nhiệm vụ hoặc không đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ. Công chức phải hoàn thành việc thanh toán các khoản tiền, tài sản thuộc trách nhiệm của cá nhân đối với cơ quan, tổ chức (nếu có) trước khi bị cho thôi việc. Trường hợp cố tình không hoàn thành việc thanh toán thì cấp có thẩm quyền vẫn ra quyết định buộc thôi việc; việc xử lý đối với các khoản chưa thanh toán thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 58. Chế độ, chính sách đối với công chức tự nguyện xin thôi việc hoặc bị cho thôi việc

1. Công chức tự nguyện xin thôi việc được hưởng trợ cấp thôi việc như sau:

a) Được trợ cấp 03 tháng tiền lương hiện hưởng;

b) Được trợ cấp 1,5 tháng tiền lương hiện hưởng cho mỗi năm công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc;

c) Được bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc hoặc hưởng bảo hiểm xã hội một lần theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội.

2. Tiền lương tháng hiện hưởng là tiền lương tháng liền kề trước khi thôi việc. Tiền lương tháng được tính bao gồm: mức lương theo ngạch, bậc; phụ cấp chức vụ lãnh đạo; phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề và hệ số chênh lệch bảo lưu lương (nếu có) theo quy định của pháp luật về tiền lương.

3. Mức trợ cấp bằng 01 (một) tháng tiền lương hiện hưởng được thực hiện đối với trường hợp có tổng thời gian công tác trước khi thôi việc từ 06 tháng đến dưới 12 tháng.

4. Công chức đã có thông báo nghỉ hưu hoặc thuộc trường hợp tinh giản biên chế hoặc buộc thôi việc theo quy định của pháp luật thì không thuộc trường hợp được hưởng chế độ trợ cấp thôi việc quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 59. Thời gian làm việc được tính trợ cấp thôi việc

1. Thời gian được tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian tính theo năm có

đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc (nếu thời gian đứt quãng thì được cộng dồn) chưa nhận trợ cấp thôi việc hoặc trợ cấp phục viên, bao gồm:

a) Thời gian làm việc trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội;

b) Thời gian làm việc trong quân đội nhân dân và công an nhân dân;

c) Thời gian làm việc tại hội do Đảng và Nhà nước giao nhiệm vụ, theo chỉ tiêu biên chế được cơ quan có thẩm quyền giao;

d) Thời gian được cơ quan, tổ chức, đơn vị cử đi đào tạo, bồi dưỡng;

đ) Thời gian nghỉ được hưởng lương theo pháp luật về lao động;

e) Thời gian nghỉ chế độ ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, dưỡng sức phục hồi sức khỏe theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội;

g) Thời gian bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự mà đã được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền kết luận là oan, sai;

h) Thời gian bị tạm đình chỉ công tác theo quy định của cấp có thẩm quyền.

2. Thời gian làm việc quy định tại khoản 1 Điều này, nếu có tháng lẻ thì được tính như sau:

a) Dưới 03 (ba) tháng thì không tính;

b) Từ đủ 03 (ba) tháng đến đủ 06 (sáu) tháng thì được tính bằng 1/2 (một phần hai) năm làm việc;

c) Từ trên 06 (sáu) tháng đến 12 (mười hai) tháng thì được tính bằng 01 (một) năm làm việc.

Điều 60. Nguồn kinh phí chi trả trợ cấp thôi việc

Nguồn kinh phí chi trả trợ cấp thôi việc được bố trí trong dự toán chi hoạt động thường xuyên được cơ quan có thẩm quyền giao hàng năm.

Mục 2. NGHỈ HƯU ĐỐI VỚI CÔNG CHỨC

Điều 61. Thẩm quyền, thời điểm nghỉ hưu

1. Người có thẩm quyền cho thôi việc quy định tại Điều 57 của Nghị định này có thẩm quyền cho nghỉ hưu.

2. Thời điểm nghỉ hưu của công chức được thực hiện theo quy định của pháp luật về lao động, pháp luật về bảo hiểm xã hội, trừ trường hợp theo quy định khác của cơ quan có thẩm quyền.

3. Thời điểm nghỉ hưu được lùi theo một trong các trường hợp sau:

a) Không quá 01 tháng đối với một trong các trường hợp: thời điểm nghỉ hưu trùng với ngày nghỉ Tết Nguyên đán; công chức có vợ hoặc chồng, bố, mẹ

(vợ hoặc chồng), con bị từ trần hoặc bị Tòa án tuyên bố mất tích; bản thân và gia đình công chức bị thiệt hại do thiên tai, địch họa, hỏa hoạn;

b) Không quá 03 tháng đối với một trong các trường hợp: bị bệnh nặng hoặc bị tai nạn có giấy xác nhận của bệnh viện;

c) Không quá 06 tháng đối với trường hợp đang điều trị bệnh thuộc danh mục bệnh cần chữa trị dài ngày do Bộ Y tế ban hành, có giấy xác nhận của bệnh viện.

4. Công chức được lùi thời điểm nghỉ hưu thuộc nhiều trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này thì chỉ được thực hiện theo quy định đối với một trường hợp có thời gian lùi thời điểm nghỉ hưu nhiều nhất.

5. Người có thẩm quyền cho nghỉ hưu quyết định việc lùi thời điểm nghỉ hưu theo quy định tại khoản 3 Điều này, trừ trường hợp công chức không có nguyện vọng lùi thời điểm nghỉ hưu.

6. Việc kéo dài thời gian công tác đối với công chức có trình độ chuyên môn cao, bề dày kinh nghiệm thực tiễn đã đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định Điều này được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 62. Thông báo nghỉ hưu

Trước 06 tháng tính đến thời điểm nghỉ hưu theo quy định tại Điều 61 Nghị định này, người có thẩm quyền cho nghỉ hưu phải ra thông báo bằng văn bản về thời điểm nghỉ hưu để công chức biết theo Mẫu số 2 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 63. Quyết định nghỉ hưu

1. Trước 03 tháng tính đến thời điểm nghỉ hưu theo quy định tại Điều 61 Nghị định này, người có thẩm quyền cho nghỉ hưu ra quyết định nghỉ hưu theo Mẫu số 3 ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Căn cứ quyết định nghỉ hưu quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan quản lý hoặc cơ quan được phân cấp thẩm quyền quản lý công chức hoặc được ủy quyền phối hợp với tổ chức bảo hiểm xã hội tiến hành các thủ tục theo quy định để công chức được hưởng chế độ bảo hiểm xã hội khi nghỉ hưu.

3. Công chức được nghỉ hưu có trách nhiệm bàn giao hồ sơ tài liệu và những công việc đang làm cho người được phân công tiếp nhận trước thời điểm nghỉ hưu ghi trong quyết định nghỉ hưu.

4. Kể từ thời điểm nghỉ hưu ghi trong quyết định nghỉ hưu, công chức được nghỉ hưu và hưởng chế độ bảo hiểm xã hội theo quy định.

TỈNH ỦY QUẢNG NINH	ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM
*	
Số: 05 - NQ/TU	*Quảng Ninh, ngày 09 tháng 4 năm 2021*

NGHỊ QUYẾT
CỦA BAN CHẤP HÀNH ĐẢNG BỘ TỈNH
về đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030

I- TÌNH HÌNH VÀ NGUYÊN NHÂN

Thực hiện 3 khâu đột phá chiến lược được xác định trong Nghị quyết Đại hội lần thứ XI, XII của Đảng và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011 - 2020. Trong 10 năm qua, nhất là 5 năm 2016 - 2020, tỉnh Quảng Ninh đã có nhiều chủ trương, biện pháp, mô hình, cách làm tập trung lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành, tổ chức thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh thường xuyên, liên tục, quyết liệt với tư duy đổi mới, chủ động, sáng tạo, thể hiện rõ tinh thần dám nghĩ,

dám làm, dám chịu trách nhiệm vì lợi ích của Nhân dân, tạo sự chuyển biến rõ rệt về nhận thức và hành động, đạt được những kết quả khá toàn diện, nổi bật, bứt phá, tạo động lực mạnh mẽ cho kinh tế - xã hội phát triển nhanh, bền vững.

Tỉnh đã chủ động, quyết liệt thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; mạnh dạn thí điểm thành công nhiều mô hình mới, đột phá gắn với tinh giản biên chế; xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có đủ phẩm chất, năng lực và trình độ đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ. Công tác cải cách thủ tục hành chính, hiện đại hóa hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng chính quyền điện tử, cung cấp dịch vụ công trực tuyến đã đạt được kết quả quan trọng, tạo chuyển biến căn bản, thúc đẩy có hiệu quả đầu tư theo hình thức đối tác công - tư, thu hút được nguồn lực ngoài ngân sách lớn - nguồn động lực đột phá mạnh mẽ cho đầu tư phát triển. Kỷ luật, kỷ cương trong cơ quan hành chính nhà nước được tăng cường; đề cao trách nhiệm của người đứng đầu; tinh thần, thái độ làm việc của cán bộ, công chức theo hướng phục vụ người dân, doanh nghiệp đã được nâng lên. Môi trường đầu tư kinh doanh, năng lực cạnh tranh cấp tỉnh liên tục được cải thiện; Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) và Chỉ số cải cách hành chính (PAR Index) đứng đầu cả nước 3 năm liên tiếp (2017 - 2019); Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (SIPAS) năm 2019 đứng thứ nhất; Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI) và Chỉ số sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin - truyền thông (ICT Index) đã vươn lên vị trí thứ 3 toàn quốc..., góp phần hoàn thành Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIV và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh 5 năm (2016 - 2020).

Tuy nhiên, công tác cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh vẫn còn có mặt hạn chế. Thủ tục hành chính trên một số lĩnh vực chưa thực sự là động lực mạnh mẽ cho cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh. Chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có nơi chưa đồng đều; một bộ phận cán bộ, công chức, viên chức khi giải quyết công việc liên quan đến tổ chức, người dân chưa làm hết trách nhiệm; kỷ luật, kỷ cương hành chính có lúc, có việc, có nơi chưa nghiêm, vẫn còn hiện tượng gây sách nhiễu, phiền hà cho người dân và doanh nghiệp. Kết quả thực hiện tinh giản biên chế gắn với cơ cấu lại và nâng cao chất lượng cán bộ, công chức theo vị trí việc làm còn chậm, chưa theo kịp đòi hỏi của tình hình. Chưa khai thác, ứng dụng triệt để thành tựu cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, ứng dụng công nghệ thông tin, số hóa, liên thông dữ liệu trong giải quyết các thủ tục hành chính. Chất lượng chuyển biến trong một chỉ số thành phần trong các chỉ số PCI, PAR Index, SIPAS, PAPI qua các năm chưa thật vững chắc, thiếu ổn định, có chỉ số nằm ở nhóm dưới và còn nhiều dư địa để cải cách.

Những hạn chế nêu trên do nhiều nguyên nhân, trong đó có nguyên nhân chủ quan là: Sự phối hợp giữa các cấp, các ngành, địa phương trong thực hiện chức năng quản lý nhà nước còn hạn chế; phương thức hoạt động, cách thức giải quyết công việc trong nội bộ cơ quan hành chính chưa thực sự đổi mới; trình độ, năng lực chuyên môn, trách nhiệm, thái độ ứng xử trong thực thi công vụ của

một số cán bộ công chức, viên chức chưa ngang tầm nhiệm vụ; một số cán bộ lãnh đạo, quản lý và người đứng đầu thiếu quyết tâm, quyết liệt, chậm đổi mới sáng tạo; cơ sở dữ liệu, liên thông, số hóa, chia sẻ dữ liệu chưa đầy đủ, đồng bộ. Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát có mặt còn hạn chế.

II- QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU

1. Quan điểm, định hướng chiến lược

- Xây dựng chính quyền liêm chính, thực sự "của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân", hoạt động hiệu lực, hiệu quả; xây dựng nền hành chính thực sự công khai, minh bạch, chuyên nghiệp, hiệu lực, hiệu quả, năng động, cung cấp đầy đủ các dịch vụ với chất lượng ngày càng cao, nhanh chóng; lấy người dân, doanh nghiệp làm trung tâm; lấy mục tiêu tăng cường niềm tin và nâng cao sự hài lòng của người dân, tổ chức là thước đo đánh giá chất lượng phục vụ, chất lượng điều hành của cơ quan hành chính nhà nước từ cấp tỉnh đến các cấp cơ sở.

- Xây dựng hệ thống các cơ quan hành chính nhà nước tinh gọn, trong sạch, vững mạnh, hiện đại, hiệu lực, hiệu quả; đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, phân cấp, phân quyền, ủy quyền tối đa theo quy định của pháp luật gắn với tăng cường kỷ luật, kỷ cương, trách nhiệm cá nhân và nâng cao trách nhiệm phối hợp giữa các cấp, các ngành, tăng cường kiểm tra, giám sát, bảo đảm thống nhất, thông suốt trong lãnh đạo, quản lý, điều hành từ tỉnh đến cơ sở nhằm phát huy tối đa tính tự chủ, tự quản; khuyến khích đổi mới sáng tạo, sự năng động, chủ động nhằm khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế của từng vùng, từng địa phương.

- Cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh phải được thực hiện đồng bộ, thống nhất trên tất cả các nội dung, có trọng tâm, trọng điểm, trên cơ sở kế thừa, phát huy những thành tựu đã đạt được, đổi mới sáng tạo phù hợp với tình hình thực tiễn của tỉnh ở từng giai đoạn; bảo đảm thực chất, quyết liệt, hiệu quả và bền vững.

- Ứng dụng mạnh mẽ và có hiệu quả cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư; tạo bước đột phá hiện đại hóa nền hành chính, ứng dụng sâu rộng công nghệ thông tin trong quản lý, điều hành; thúc đẩy toàn diện việc xử lý hồ sơ, công việc trên môi trường mạng, hướng tới các cơ quan nhà nước "không giấy tờ"; cung cấp tối đa các dịch vụ tiện ích số, mang lại giá trị gia tăng và tạo sự thuận tiện nhất cho mọi người dân, mọi lúc, mọi nơi, thân thiện, dễ dàng sử dụng; bảo đảm thực hiện trên thực tế quyền làm chủ của nhân dân; đào tạo công dân thông minh.

- Đẩy mạnh cải cách hành chính một cách quyết liệt, đồng bộ, hiệu quả, cải thiện, nâng cao chất lượng môi trường đầu tư kinh doanh bảo đảm cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng, minh bạch, hấp dẫn, thông thoáng, thuận lợi nhằm giảm thiểu chi phí về thời gian và kinh phí của tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp; nâng cao hiệu quả thu hút đầu tư nước ngoài có chọn lọc, khai thông các điểm nghẽn, huy động, phân bổ và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực với phương châm nội lực là căn bản, ngoại lực là quan trọng, kết hợp chặt chẽ nội lực với ngoại lực tạo ra nguồn lực tổng hợp tối ưu; lấy "đầu tư công dẫn dắt đầu tư tư", nâng cao hiệu quả đầu tư theo hình thức đối tác công - tư và xã hội hoá; nhất là huy động có hiệu quả

nguồn lực rất lớn trong Nhân dân, để phục vụ cho các chiến lược và chính sách phát triển của địa phương.

- Công tác cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh là nhiệm vụ trọng tâm, cơ bản, xuyên suốt, lâu dài trong chiến lược xây dựng và phát triển tỉnh Quảng Ninh, đòi hỏi các cấp, các ngành, mỗi cán bộ, công chức, viên chức, gắn trách nhiệm người đứng đầu phải có quyết tâm cao, nỗ lực lớn, hành động quyết liệt, sâu sát, cụ thể, kiên trì, liên tục, trực tiếp, thường xuyên hằng ngày và phải đong, đo, đếm được kết quả, hiệu quả, không chạy theo thành tích và bệnh hình thức.

2. Mục tiêu

2.1. Mục tiêu tổng quát

Nâng cao chất lượng cải cách hành chính, cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh, chất lượng thực thi chính sách, pháp luật; xây dựng nền hành chính tỉnh Quảng Ninh ngày càng hiện đại, chuyên nghiệp, kỷ cương, năng động, công khai, minh bạch, hiệu lực, hiệu quả, tạo thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp gắn với định vị thương hiệu tỉnh Quảng Ninh dẫn đầu về cải cách hành chính, môi trường đầu tư kinh doanh, năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững gắn với đảm bảo vững chắc quốc phòng - an ninh, thực hiện thắng lợi mục tiêu: Đến năm 2025, xây dựng Quảng Ninh trở thành tỉnh dịch vụ, công nghiệp hiện đại, là một trong những trung tâm phát triển năng động, toàn diện phía Bắc; đến năm 2030, là tỉnh kiểu mẫu giàu đẹp, văn minh, hiện đại, là một trong những trung tâm phát triển năng động, toàn diện, trung tâm du lịch quốc tế, trung tâm kinh tế biển, cửa ngõ của Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và cả nước.

2.2. Mục tiêu cụ thể

2.2.1. Đến năm 2025

- Hàng năm, giữ vững vị trí nhóm đầu cả nước về Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), Chỉ số cải cách hành chính (PAR Index), Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (SIPAS) và Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công (PAPI); tổng vốn đầu tư toàn xã hội tăng bình quân trên 10%.

- Nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ công trực tuyến của tỉnh theo hướng sử dụng các nền tảng dùng chung để tiết kiệm chi phí, thời gian. Hầu hết các dịch vụ công cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 4 trên nhiều phương tiện truy cập khác nhau và cơ bản hoàn thành chuyển đổi số trong các cơ quan đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội trong năm 2021 và 2022.

- Đến năm 2023, cơ bản hoàn thành xây dựng hạ tầng số và hệ thống cơ sở dữ liệu mở, có khả năng chia sẻ và tích hợp đồng bộ, liên thông, hiện đại. Đến năm 2025, hoàn thành toàn diện, đồng bộ quá trình chuyển đổi số vững chắc, đảm bảo liên thông, chia sẻ dữ liệu, thống nhất, an toàn, an ninh thông tin, an

ninh mạng, trọng tâm là hoàn thành đề án chính quyền điện tử, chính quyền số, kinh tế số, xã hội số.

- Hoàn thiện hệ thống thông tin một cửa điện tử, Cổng dịch vụ công các cấp kết nối với Cổng dịch vụ công quốc gia; 90% giao dịch trên Cổng dịch vụ công và Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã được xác thực định danh điện tử; tỷ lệ hồ sơ nộp qua mạng và giải quyết theo dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 trên tổng số hồ sơ toàn tỉnh đạt tối thiểu 70%.

- Tỷ lệ đánh giá mức độ hài lòng của tổ chức, người dân qua các kênh đánh giá luôn đạt tỷ lệ trên 99%, trong đó mức độ hài lòng về giải quyết thủ tục hành chính liên quan đến đầu tư, đất đai, xây dựng, thuế, hải quan và hỗ trợ doanh nghiệp đạt tối thiểu 90%.

- Hoàn thành xây dựng quy trình hóa việc giải quyết công việc đối với 100% các cơ quan hành chính các cấp theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015 và ứng dụng quản lý trên phần mềm ISO điện tử trong năm 2022.

- Đến năm 2022, hoàn thành đưa vào khai thác, vận hành hiệu quả Trung tâm điều hành thành phố thông minh của tỉnh phục vụ công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của tỉnh. Đến năm 2025, có các mô hình đô thị thông minh tại các thành phố, thị xã có đủ điều kiện triển khai.

- Phấn đấu trong 05 năm tới có ít nhất 10.000 doanh nghiệp thành lập mới; thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đạt trên 5 tỷ USD.

2.2.2. Định hướng đến năm 2030

- Nghiên cứu xây dựng thể chế, tổ chức bộ máy chính quyền để đáp ứng yêu cầu khi tỉnh Quảng Ninh trở thành thành phố trực thuộc Trung ương trước năm 2030.

- Tiếp tục rà soát chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan hành chính thuộc tỉnh; phân định, tổ chức thực hiện hiệu quả tổ chức chính quyền nông thôn, đô thị, hải đảo; nghiên cứu, đề xuất thành lập mô hình đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt tại địa phương đủ điều kiện, đáp ứng yêu cầu và mục tiêu phát triển của tỉnh.

- Xây dựng được đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức chuyên nghiệp, có chất lượng cao, có số lượng, cơ cấu hợp lý; đội ngũ cán bộ các cấp, nhất là cấp chiến lược, đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ, đủ khả năng làm việc trong môi trường quốc tế.

- Vận hành có hiệu quả hệ thống cơ sở dữ liệu thủ tục hành chính; chuẩn hóa, điện tử hóa quy trình nghiệp vụ xử lý hồ sơ; trao đổi văn bản trên môi trường mạng; số hóa kết quả thủ tục hành chính; đảm bảo liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính trên tất cả các lĩnh vực và kết nối với các cơ quan, bộ ngành Trung ương.

- 100% dịch vụ công trực tuyến đủ điều kiện cung cấp ở mức độ 4, được cung cấp trên nhiều phương tiện truy cập khác nhau bao gồm cả thiết bị di động. Tỷ lệ hồ sơ nộp qua mạng và giải quyết theo dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 trên tổng số hồ sơ toàn tỉnh đạt tối thiểu 90%. Mức độ hài lòng về giải quyết các thủ tục hành chính lĩnh vực đất đai, xây dựng, đầu tư đạt tối thiểu 95%.

- 100% số lượng người dân, doanh nghiệp tham gia hệ thống chính quyền điện tử được xác thực định danh điện tử thông suốt và hợp nhất trên tất cả hệ thống thông tin của chính quyền các cấp từ Trung ương đến địa phương.

- Phát triển nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp tỉnh (LGSP) kết nối các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu trong nội bộ ngành, địa phương và kết nối với nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP).

- Tiếp tục thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đạt 5 tỷ USD, trong đó: thu hút được nhiều tập đoàn lớn đầu tư hình thành các cụm ngành kinh tế có lợi thế cạnh tranh của tỉnh.

III- NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh

- Các cấp ủy đảng, chính quyền tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp về đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh trong Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XV; đề cao vai trò, xác định rõ trách nhiệm của cấp ủy, tổ chức đảng và người đứng đầu trong tổ chức thực hiện nhiệm vụ.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, thanh tra của cấp ủy, chính quyền; phát huy cao nhất vai trò, trách nhiệm, nâng cao hiệu lực, hiệu quả giám sát, phản biện xã hội của các cơ quan đại biểu dân cử, Mặt trận Tổ quốc, tổ chức chính trị - xã hội các cấp, Nhân dân và cơ quan truyền thông, báo chí trong công tác cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực. Chú trọng kiểm tra, giám sát tổ chức đảng, người đứng đầu, cán bộ chủ chốt; tăng cường kiểm tra "các cấp"; giám sát chuyên đề đột xuất, không báo trước; phát hiện, xử lý nghiêm các trường hợp sai phạm.

2. Nâng cao hiệu quả cải cách thể chế

- Đổi mới, nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác xây dựng và thực thi các văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn Tỉnh, đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật và tình hình kinh tế - xã hội địa phương. Kịp thời phát hiện và xử lý bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Tỉnh.

- Rà soát, xây dựng, bổ sung, hoàn thiện cơ chế, chính sách nhằm hỗ trợ, tạo điều kiện thu hút nguồn lực, thu hút các nhà đầu tư, doanh nghiệp hàng đầu ở trong và ngoài nước đầu tư vào Quảng Ninh; chính sách thu hút doanh nhân giỏi, người khá giả, nhân lực chất lượng cao đến đầu tư kinh doanh và sinh sống tại tỉnh; chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

- Thường xuyên rà soát, kiểm tra, tự kiểm tra các văn bản quy phạm pháp luật và theo dõi thi hành pháp luật. Thực hiện phân cấp, ủy quyền tối đa theo quy định của pháp luật nhất là các lĩnh vực về quản lý đất đai, môi trường; về

quy hoạch, xây dựng; về tài chính, đầu tư, xây dựng cơ bản; về xã hội hóa và quản lý cung ứng dịch vụ công...

3. Cải cách quyết liệt, thực chất và hiệu quả thủ tục hành chính là khâu đột phá, tạo môi trường kinh doanh thông thoáng, thuận lợi, minh bạch

- Tập trung áp dụng công nghệ số để cải tiến mọi quy trình, thủ tục của các cơ quan hành chính - công vụ. Tạo chuyển biến mạnh mẽ về kỷ luật, kỷ cương, ý thức, trách nhiệm, nâng cao chất lượng thực thi chính sách, pháp luật, xây dựng văn hóa đồng hành, phục vụ người dân và doanh nghiệp ngày một tốt hơn.

- Rà soát, đơn giản hóa quy định thủ tục hành chính; loại bỏ các thủ tục rườm rà, thành phần hồ sơ không cần thiết, không hợp lý, cắt giảm mạnh các mẫu đơn, tờ khai có nội dung trùng lặp thuộc thẩm quyền quản lý, giải quyết của tỉnh, tạo môi trường thuận lợi nhất cho người dân, doanh nghiệp, nhà đầu tư.

- Xây dựng, ban hành danh mục, quy trình thủ tục hành chính yêu cầu phải thực hiện liên thông trong nội bộ cơ quan hành chính cấp tỉnh, cấp huyện; đảm bảo rõ thời gian, rõ trách nhiệm của từng cơ quan, đơn vị trong từng bước của quy trình giải quyết thủ tục hành chính. Nâng cao hiệu quả phối hợp giữa các cơ quan ngành dọc và cơ quan chuyên môn trong giải quyết thủ tục hành chính.

- Làm rõ trách nhiệm, thẩm quyền của các cơ quan trong việc thực hiện thủ tục hành chính; đảm bảo cắt giảm tối đa hơn nữa thời gian giải quyết thủ tục hành chính so với quy định của pháp luật. Thực hiện đầy đủ, kịp thời việc cập nhật, công khai các quy định thủ tục hành chính dưới nhiều hình thức, nhất là môi trường mạng, tạo thuận lợi nhất cho người dân, tổ chức được tiếp cận dễ dàng mọi lúc, mọi nơi. Giảm chi phí gia nhập thị trường, tiếp cận đất đai, chi phí không chính thức, nâng cao chất lượng dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp.

- Giải quyết thủ tục hành chính trên môi trường điện tử; chuẩn hóa, điện tử hóa quy trình nghiệp vụ xử lý hồ sơ; trao đổi trên môi trường mạng; số hóa kết quả thủ tục hành chính để nâng cao tính công khai, minh bạch, rút ngắn thời gian, tiết kiệm chi phí.

- Củng cố, đổi mới phương thức hoạt động, nâng cao chất lượng, hiệu quả phục vụ của Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh, cấp huyện và Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hiện đại cấp xã cho phù hợp với lộ trình, yêu cầu xây dựng chính quyền số, thành phố thông minh.

4. Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước, xây dựng chính quyền địa phương liêm chính, phục vụ, thực sự "Của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân", hoạt động hiệu lực, hiệu quả

- Đổi mới mạnh mẽ cách thức quản lý nguồn nhân lực hành chính nhà nước từ chế độ chức nghiệp sang kết hợp quản lý công chức theo chế độ việc làm và theo chức nghiệp nhằm đảm bảo một nền công vụ mở, cạnh tranh và chú trọng năng lực thực thi công vụ. Xây dựng nền công vụ chuyên nghiệp, trách nhiệm, năng động và thực tài. Thực hiện cơ chế cạnh tranh lành mạnh, dân chủ, công khai, minh bạch

trong bổ nhiệm, đề bạt cán bộ; tuyển dụng công chức, viên chức có cơ cấu hợp lý, đáp ứng tiêu chuẩn chức danh, vị trí việc làm và khung năng lực.

- Rà soát, sắp xếp, kiện toàn lại tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh, cấp huyện theo quy định chung của Chính phủ; giảm đầu mối tổ chức trung gian, khắc phục triệt để sự trùng lắp, chồng chéo hoặc bỏ trống chức năng, nhiệm vụ. Chuẩn bị tốt các điều kiện, đáp ứng yêu cầu xây dựng, phát triển Quảng Ninh trở thành thành phố trực thuộc Trung ương trước năm 2030. Thường xuyên rà soát, bổ sung, điều chỉnh, hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ, các quy định, quy chế làm việc và nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của các cơ quan hợp nhất, mô hình thí điểm. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của UBND các cấp theo hướng sâu sát, cụ thể, "rõ người, rõ việc, rõ trách nhiệm, rõ quy trình, rõ thời gian hoàn thành và rõ hiệu quả", "một việc, một đầu mối xuyên suốt".

- Tăng cường phân cấp, phân quyền, ủy quyền tối đa theo quy định của pháp luật giữa cấp tỉnh và cấp huyện nhất là trong lĩnh vực quy hoạch, quản lý thực hiện quy hoạch, đầu tư, đất đai, ngân sách, biên chế, cán bộ; giữa cấp huyện và cấp xã, giữa cấp trên và cấp dưới, gắn với quyền hạn, trách nhiệm và cơ chế kiểm soát quyền lực; khuyến khích sự năng động, sáng tạo, tính chủ động của các cấp, các ngành trong thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước và nâng cao hiệu quả phối hợp trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành; phân định rõ trách nhiệm, quyền hạn và hiệu quả hoạt động của chính quyền đô thị, nông thôn, hải đảo.

- Tiếp tục chỉ đạo thực hiện lộ trình giảm đầu mối đơn vị và số người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước theo các nghị quyết, kết luận của Trung ương và của Tỉnh, gắn với cơ cấu lại và nâng cao chất lượng về mọi mặt của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức theo vị trí việc làm.

- Đổi mới phương thức làm việc tại các cơ quan hành chính thuộc tỉnh trên cơ sở ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin, nâng cao hiệu quả chỉ đạo, điều hành, thúc đẩy toàn diện việc xử lý hồ sơ, công việc trên môi trường mạng; thực hiện hiệu quả mô hình cơ quan nhà nước, phòng họp không giấy tờ.

- Xây dựng tổ chức bộ máy chính quyền địa phương tinh gọn, trong sạch, vững mạnh, hoạt động hiệu lực, hiệu quả. Xây dựng chính quyền địa phương phù hợp với khu vực nông thôn, thành thị, hải đảo... Nâng cao chất lượng đại biểu các cơ quan dân cử gắn với tổ chức thành công cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021 - 2026; thực hiện tốt cơ chế giám sát, đánh giá định kỳ đối với người giữ chức vụ do Hội đồng nhân dân bầu, phê chuẩn.

5. Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, nhất là cán bộ lãnh đạo, quản lý và người đứng đầu có đủ phẩm chất, năng lực uy tín đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới

- Rà soát, bổ sung, hoàn thiện các quy chế, quy định về công tác cán bộ. Đổi mới, nâng cao chất lượng công tác quy hoạch, đào tạo, đào tạo lại, bồi

dưỡng, sắp xếp, bố trí, sử dụng cán bộ, nhất là đội ngũ cán bộ chủ chốt các cấp, cán bộ trẻ, cán bộ nữ, cán bộ khoa học trình độ cao, cán bộ có trình độ công nghệ thông tin tại các cơ quan, địa phương, đơn vị để làm chủ các ứng dụng mới. Đẩy mạnh phân cấp, ủy quyền gắn với kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ quyền lực trong công tác cán bộ. Cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức theo vị trí việc làm và xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức với cơ cấu hợp lý, cân đối, đồng bộ. Đổi mới mạnh mẽ công tác cán bộ, bảo đảm bố trí, sử dụng đội ngũ cán bộ thực sự khoa học, dân chủ, đúng pháp luật và quy định của Đảng. Thực hiện đồng bộ các giải pháp từ tuyển dụng đến bố trí, sử dụng, đào tạo, bồi dưỡng, đánh giá, quy hoạch, luân chuyển, bổ nhiệm cán bộ bảo đảm đúng người, đúng việc, lấy hiệu quả công việc và "phải có sản phẩm cụ thể" làm tiêu chí lựa chọn nhân sự. Rà soát, bổ sung quy định rõ và đề cao trách nhiệm của người đứng đầu các cấp, các ngành, các địa phương, cơ quan, đơn vị; tăng cường cơ chế giao, khoán việc, quy trách nhiệm đến cùng. Có chính sách thu hút, trọng dụng nhân tài vào làm việc trong các cơ quan Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội theo vị trí việc làm và khung năng lực.

- Có cơ chế khuyến khích, khơi dậy tinh thần cống hiến, tạo động lực và áp lực để mọi cán bộ, công chức, viên chức hoàn thành tốt nhất nhiệm vụ được giao, tận tụy phục vụ người dân, doanh nghiệp; có cơ chế bảo vệ cán bộ đổi mới, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám đột phá, dám chịu trách nhiệm vì lợi ích chung.

- Thực hiện chế độ thi nâng ngạch theo nguyên tắc cạnh tranh; thi tuyển cạnh tranh để bổ nhiệm vào các vị trí lãnh đạo, quản lý, bảo đảm dân chủ, công khai, minh bạch, công bằng. Có cơ chế thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao, phát hiện và trọng dụng nhân tài, sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ có triển vọng trong các ngành, lĩnh vực mũi nhọn mà tỉnh cần.

- Đẩy mạnh việc luân chuyển, chuyển đổi vị trí công tác đối với cán bộ, công chức, viên chức, đảm bảo đúng thời gian quy định, nhất là ở những lĩnh vực nhạy cảm; thay thế và xử lý kịp thời cán bộ, công chức, viên chức ở những bộ phận có dư luận nhũng nhiễu, tiêu cực, hiệu quả công tác thấp.

- Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức theo chức danh, nhất là cán bộ cấp phòng và cấp xã, phường; bồi dưỡng kiến thức nghiệp vụ chuyên môn, lý luận, ngoại ngữ, kiến thức hội nhập, văn hóa ứng xử của đội ngũ cán bộ trong thực thi công vụ.

- Trong năm 2021, hoàn thành ứng dụng phần mềm cơ sở dữ liệu chung toàn tỉnh về đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức.

- Tăng cường kỷ cương, kỷ luật để phòng ngừa và đấu tranh có hiệu quả với các biểu hiện của chủ nghĩa cá nhân, xử lý nghiêm hành vi vi phạm đạo đức lối sống, quan liêu, xa dân.

6. Cải cách tài chính công

- Rà soát, sửa đổi bổ sung các quy định để đổi mới cơ chế tự chủ về tài chính tại các cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập; phân định rõ nguồn thu, nhiệm vụ chi của các cấp ngân sách theo hướng tăng cường vai trò

chủ đạo của ngân sách tỉnh, đồng thời nâng cao tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm, khuyến khích và thúc đẩy sáng tạo của chính quyền địa phương. Tăng cường công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình trong quản lý tài chính công từ cấp tỉnh tới cấp xã theo đúng quy định của pháp luật

- Cung ứng dịch vụ sự nghiệp công lập cơ bản thiết yếu có chất lượng ngày càng cao. Hoàn thiện cơ chế tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc các ngành, lĩnh vực trên cơ sở mức độ tự chủ về tài chính, tăng cường phân cấp, tăng tính chủ động cho các đơn vị sự nghiệp công lập.

7. Tạo bước đột phá trong hiện đại hóa nền hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng chính quyền điện tử, chính quyền số

- Phát triển mạnh hạ tầng số, hạ tầng công nghệ thông tin, hạ tầng dữ liệu... kết nối liên thông, đồng bộ và thống nhất, tạo nền tảng phát triển kinh tế số, xã hội số. Hoàn thiện hệ thống thông tin một cửa điện tử, cổng dịch vụ công các cấp kết nối với Cổng dịch vụ công quốc gia. Quy trình hóa việc giải quyết công việc các cơ quan hành chính các cấp theo tiêu chuẩn ISO; cắt giảm tối đa giao dịch, hội họp trực tiếp; thúc đẩy toàn diện việc xử lý hồ sơ, công việc trên môi trường mạng hướng tới các cơ quan nhà nước "không giấy tờ". Quản lý, khai thác vận hành hiệu quả Trung tâm điều hành thành phố thông minh phục vụ công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của toàn tỉnh; gắn kết phát triển dịch vụ đô thị thông minh với hệ thống chính quyền điện tử, phát triển bền vững theo mô hình kinh tế tuần hoàn.

- Kết hợp chặt chẽ với quá trình phát triển chính quyền số, thực hiện thủ tục hành chính trong môi trường điện tử, số hóa, kết quả giải quyết thủ tục hành chính theo quy trình điện tử để hoàn thiện mô hình tổ chức và hoạt động của Trung tâm phục vụ hành chính công phù hợp với lộ trình chuyển đổi số; hoàn thành xây dựng chính quyền điện tử, hướng tới chính quyền số.

- Hình thành và liên thông các cơ sở dữ liệu giúp đơn giản hóa, tiết kiệm thời gian và chi phí, tăng sự hài lòng cho người dân, doanh nghiệp khi thực hiện các thủ tục hành chính công, dịch vụ công. Giảm tỉ lệ người dân, doanh nghiệp phải nộp hồ sơ bản chính, bản công chứng các giấy tờ khi thực hiện các thủ tục hành chính công, dịch vụ công; tiến tới người dân, doanh nghiệp chỉ cần cung cấp mã định danh khi thực hiện các thủ tục hành chính, dịch vụ công.

- Đẩy mạnh hợp tác công - tư trong xây dựng các cơ sở dữ liệu của tỉnh thông qua khuyến khích doanh nghiệp đầu tư số hóa các dữ liệu về văn hóa, nông nghiệp, giáo dục... cùng với cơ chế cùng khai thác.

- Ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong triển khai các thủ tục hành chính, dịch vụ công tự động hóa một số khâu, thủ tục, giảm chi phí, thời gian, tăng sự hài lòng cho người dân, doanh nghiệp, đồng thời giảm chi phí lao động cho đội ngũ công chức; trong quản lý đô thị nhằm nâng cao hiệu quả đảm bảo an ninh trật tự, hiệu qủa quản lý nhà nước, quản lý tài nguyên, môi trường trên địa bàn tỉnh.

- Đẩy mạnh hợp tác công - tư trong triển khai ứng dụng công nghệ thông tin đối với các dịch vụ công, quản lý đô thị thông minh; Thí điểm mở các dịch vụ công

cho doanh nghiệp đầu tư xây dựng các giải pháp số hóa và khai thác đồng bộ, hiệu quả.

- Đầu tư phát triển hạ tầng số, trong đó tập trung phát triển hạ tầng truyền dẫn, hệ thống dữ liệu để đáp ứng yêu cầu triển khai thực hiện chính quyền điện tử, chính quyền số, kinh tế số, xã hội số và xây dựng thành phố thông minh.

- Xây dựng được nền tảng chuyển đổi số của tỉnh đảm bảo kết nối, tích hợp, khai thác, chia sẻ dữ liệu giữa của tỉnh kết nối với nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) và của các Bộ, ngành Trung ương (LGSP), nhất là dữ liệu về dân cư, y tế, giáo dục, bảo hiểm, doanh nghiệp, đất đai, nhà ở, phục vụ kịp thời, hiệu quả cho phát triển kinh tế - xã hội và đời sống nhân dân; 100% các văn bản của cơ quan nhà nước các cấp (trừ các văn bản mật) được trao đổi, xử lý trên môi trường mạng và có sử dụng chữ ký số.

- Xây dựng nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu giữa tỉnh với các sở, ban, ngành và các địa phương, kết nối hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu trong nội bộ tỉnh; nghiên cứu, phát triển hệ thống làm việc tại nhà, từ xa trong các cơ quan quản lý nhà nước.

- Khai thác hiệu quả, sử dụng tất cả các chức năng của Hệ thống quản lý văn bản của tỉnh phục vụ công tác quản lý, điều hành tác nghiệp, trao đổi văn bản điện tử giữa các cấp chính quyền trong tỉnh với các bộ ngành Trung ương và kết nối với Trục liên thông văn bản quốc gia; 100% các sở, ban, ngành sử dụng các chức năng về hồ sơ công việc, trình, xử lý văn bản hoàn toàn trên môi trường mạng, chuyển hoàn toàn sang phương thức xử lý công việc "không giấy tờ".

- Phát triển đa dạng kênh tương tác trực tuyến để người dân, doanh nghiệp tham gia, giám sát hoạt động xây dựng thực thi các chính sách pháp luật của cấp cơ sở để kịp thời điều chỉnh, nâng cao hiệu quả phục vụ người dân, nhà đầu tư, doanh nghiệp. Xây dựng các nền tảng đào tạo kỹ năng số cho người dân để nhanh chóng phổ cập các kiến thức, kỹ năng số cần thiết, cơ bản cho mọi đối tượng trong xã hội, tạo điều kiện hòa nhập cuộc sống số. Thúc đẩy phổ cập điện thoại thông minh để mọi người dân có thể tiếp cận dịch vụ số mọi lúc, mọi nơi.

8. Xây dựng môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, bình đẳng, minh bạch, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh

- Công khai các quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, phát triển ngành, lĩnh vực, danh mục các dự án kêu gọi, thu hút đầu tư. Thường xuyên chủ động rà soát, tháo gỡ những vướng mắc về thủ tục hành chính liên quan đến quy hoạch, đất đai, đầu tư, bảo vệ môi trường, thuế, bảo hiểm, phòng cháy chữa cháy... Quy hoạch, quản lý chặt chẽ nguồn vật liệu san lấp, sử dụng hiệu quả nguồn đất đá thải mỏ làm vật liệu san lấp các dự án phát triển hạ tầng, đô thị để giảm nguy cơ mất an toàn, sự cố, tai biến môi trường từ các bãi đổ thải...

- Nghiên cứu, xây dựng chính sách hỗ trợ đặc thù, cạnh tranh để có thể thu hút doanh nghiệp lớn mạnh, các tập đoàn đa quốc gia, gắn với hợp tác, chia sẻ lợi ích và trách nhiệm với các doanh nghiệp vừa và nhỏ, tạo thành mối liên kết,

hợp tác, hỗ trợ phát triển thành cụm ngành liên kết. Hình thành khu công nghệ thông tin tập trung tại phường Tuần Châu, thành phố Hạ Long nhằm phát triển dịch vụ thông minh sáng tạo, tạo đòn bẩy thu hút, phát triển các doanh nghiệp công nghệ số có năng lực và nguồn nhân lực công nghệ thông tin.

- Xây dựng cơ chế chính sách, tạo môi trường làm việc thuận lợi, đặc biệt là chính sách sử dụng, phát huy hiệu quả quỹ đất 20% để phát triển nhà ở xã hội, nhà ở công vụ ... với giá hợp lý là giải pháp đột phá nhằm thu hút nguồn nhân lực, lao động có trình độ, kỹ năng nghề gắn với tăng quy mô, chất lượng dân số, đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp và nền kinh tế. Có chiến lược tổng thể thu hút chuyên gia, doanh nhân giỏi, người tài, người giàu, lao động nhập cư gắn với các điều kiện đảm bảo an sinh, an ninh, an toàn; chính sách hỗ trợ phát huy mô hình liên kết 05 nhà "Nhà nước - Nhà trường - Nhà đầu tư - Nhà khoa học - Nhà tuyển dụng" để tạo nguồn lao động sẵn có, cung cấp cho nhà đầu tư, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

- Xây dựng cơ chế, chính sách thúc đẩy hợp tác công - tư để thu hút nguồn lực đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng cảng biển và dịch vụ cảng biển, logistics; tạo bước đột phá trong phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghiệp sạch, công nghệ cao, giá trị gia tăng lớn...

- Xây dựng cơ chế chủ động tiếp cận, xúc tiến đầu tư các dự án lớn phù hợp với định hướng đầu tư của tỉnh và vận động chính sách, hỗ trợ, giải quyết nhanh chóng, kịp thời những kiến nghị của doanh nghiệp, nhà đầu tư quan tâm đầu tư, đang triển khai đầu tư tại tỉnh. Thành lập các tổ công tác phối hợp dưới sự chỉ đạo điều hành của UBND tỉnh, nâng cao trách nhiệm phối hợp của các sở, ngành, địa phương trong giải quyết thủ tục hành chính, tháo gỡ khó khăn vướng mắc nảy sinh trong quá trình triển khai dự án của các doanh nghiệp, nhà đầu tư.

- Đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động đối thoại doanh nghiệp ở các cấp, các ngành từ tỉnh đến cơ sở; đa dạng các kênh chủ động tiếp thu, nắm bắt nhanh chóng tình hình doanh nghiệp, nhà đầu tư, khu vực dân doanh để có các giải pháp kịp thời hỗ trợ. Phát huy hiệu quả cơ chế công khai, minh bạch và giám sát các hoạt động đối thoại doanh nghiệp.

- Xây dựng, củng cố mối quan hệ giữa chính quyền và doanh nghiệp, người dân; đối tác gắn bó dài hạn; đồng hành cùng nhà đầu tư, doanh nghiệp; hỗ trợ, chăm sóc sau cấp phép, sau đăng ký doanh nghiệp. Đảm bảo môi trường đầu tư kinh doanh an toàn, kết hợp hài hòa giữa phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường, bảo tồn di sản, giữ gìn bản sắc văn hóa, bảo đảm vững chắc quốc phòng, an ninh.

- Xây dựng chuỗi liên kết, kết nối hỗ trợ giữa các doanh nghiệp trong tỉnh trong các lĩnh vực; thí điểm triển khai bộ chỉ số đo lường doanh nghiệp phát triển bền vững (CSI) của tỉnh và chỉ số đo lường chất lượng quản lý doanh nghiệp của tỉnh Quảng Ninh (EMI).

- Đề cao vai trò, trách nhiệm của cộng đồng doanh nghiệp, người dân trong giám sát, đánh giá hoạt động điều hành của các cơ quan công quyền thuộc tỉnh. Tăng cường truyền thông đa phương tiện đến các cấp, các ngành, người dân và

doanh nghiệp chung tay cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh.

IV- TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Ban Thường vụ Tỉnh ủy chỉ đạo việc nghiên cứu, học tập, quán triệt; chỉ đạo xây dựng chương trình, kế hoạch thực hiện Nghị quyết; kịp thời nắm tình hình, chỉ đạo xử lý, giải quyết có hiệu quả các vấn đề thuộc thẩm quyền, liên quan đến ngành, lĩnh vực, địa phương; chỉ đạo thường xuyên kiểm tra, giám sát, đôn đốc thực hiện.

2. Đảng Đoàn HĐND tỉnh chỉ đạo thể chế hóa Nghị quyết, rà soát, bổ sung, xây dựng cơ chế, chính sách về cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh theo quy định của pháp luật và phù hợp với yêu cầu thực tiễn khách quan của tỉnh.

3. Ban cán sự đảng UBND tỉnh chỉ đạo xây dựng, tổ chức thực hiện Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết, thường xuyên theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Nghị quyết.

4. Các huyện ủy, thị ủy, thành ủy, đảng ủy trực thuộc tỉnh tổ chức nghiên cứu, quán triệt và xây dựng kế hoạch thực hiện Nghị quyết phù hợp với tình hình của ngành, địa phương, cơ quan, đơn vị; bổ sung các chỉ tiêu nêu trong Nghị quyết vào kế hoạch hằng năm của ngành, địa phương, cơ quan, đơn vị; định kỳ kiểm tra, đánh giá việc thực hiện nhằm đạt mục tiêu, chỉ tiêu đề ra.

5. Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy chủ trì, phối hợp với Ban cán sự đảng UBND tỉnh, Trung tâm Truyền thông tỉnh tổ chức hướng dẫn, tuyên truyền sâu rộng về nội dung Nghị quyết và kết quả thực hiện.

6. Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh, các tổ chức xã hội - nghề nghiệp xây dựng chương trình hành động, kế hoạch thực hiện nhiệm vụ tuyên truyền, vận động quần chúng, giám sát và phản biện xã hội, tạo sự đồng thuận xã hội trong việc thực hiện Nghị quyết.

7. Các đồng chí Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy theo chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm chỉ đạo triển khai, tổ chức thực hiện, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Nghị quyết này theo địa bàn, lĩnh vực công tác được phân công phụ trách, theo dõi.

8. Giao Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy chủ trì, phối hợp với Ban cán sự đảng UBND tỉnh hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này; định kỳ báo cáo Ban Chấp hành, Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

9. Giao Văn phòng Tỉnh ủy chủ trì, phối hợp với Ban cán sự đảng UBND tỉnh, các cơ quan có liên quan thường xuyên theo dõi, đôn đốc việc triển khai thực hiện Nghị quyết; định kỳ sơ kết, tổng kết báo cáo Ban Chấp hành, Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

Nghị quyết này được phổ biến đến chi bộ.

Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Quảng Ninh lần thứ XVI, nhiệm kỳ 2025-2030

QUYẾT NGHỊ

I- Tán thành những nội dung cơ bản về đánh giá tình hình 5 năm thực hiện Nghị quyết Đại hội XV, nhiệm kỳ 2020-2025 và mục tiêu, chỉ tiêu, phương hướng, nhiệm vụ 5 năm 2025-2030 nêu trong Báo cáo Chính trị của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XV trình Đại hội, trong đó nhấn mạnh:

1. Về đánh giá tình hình 5 năm 2020-2025

Thực hiện Nghị quyết Đại hội XV của Đảng bộ tỉnh trong bối cảnh có nhiều cơ hội, thuận lợi từ nền tảng đổi mới, phát triển của các nhiệm kỳ trước, đan xen với khó khăn, thách thức nhiều hơn, phát sinh một số vấn đề vượt ngoài dự báo, song Đảng bộ tỉnh đã phát huy truyền thống "Kỷ luật và Đồng tâm", đoàn kết, thống nhất ý chí và hành động, tinh thần tự lực, tự cường, giá trị văn hóa, sức mạnh con người, tập trung lãnh đạo, chỉ đạo, huy động sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, kiên trì, nỗ lực, quyết tâm vượt qua các khó khăn, thách thức; giữ vững ổn định và đạt được những thành tựu nổi bật, quan trọng, toàn diện trên các lĩnh vực. *Công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng*, hệ thống chính trị được đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ, quyết liệt cả về chính trị, tư tưởng, đạo đức, tổ chức và cán bộ; tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị được sắp xếp theo hướng "tinh - gọn - mạnh - hiệu năng - hiệu lực - hiệu quả", đáp ứng mô hình chính quyền địa phương 2 cấp hoạt động thông suốt, hiệu quả, không bỏ trống nhiệm vụ. Phương thức hoạt động của các cấp ủy, tổ chức đảng có nhiều đổi mới; năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của các cấp ủy và năng lực điều hành, quản lý của chính quyền được nâng lên. *Kinh tế tăng trưởng cao và ổn định,* tốc độ tăng trưởng 5 năm bình quân ước đạt 10,4%/năm, gấp 1,7 lần bình quân chung cả nước. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực theo hướng bền vững hơn, tăng nhanh tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo. 3 đột phá chiến lược và các đề án, chương trình trọng điểm đề ra tại Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XV được triển khai quyết liệt và đạt nhiều kết quả quan trọng. Chất lượng cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh được nâng lên; cho đến nay, Quảng Ninh là tỉnh duy nhất nhiều năm liền dẫn đầu về chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh và các chỉ số chính quyền liêm chính, kiến tạo, hành động

phục vụ Nhân dân. Hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, nhất là hạ tầng giao thông, đô thị, du lịch, dịch vụ được đầu tư đồng bộ, hiện đại và có bước đột phá; tốc độ đô thị hóa nhanh, nằm trong nhóm 5 tỉnh có tỷ lệ cao nhất cả nước. GRDP bình quân đầu người năm 2025 ước đạt trên 11.000 USD gấp 2,23 lần bình quân chung cả nước. *Văn hóa, xã hội, con người được quan tâm phát triển toàn diện* gắn với phát huy truyền thống "Kỷ luật và Đồng tâm" của Vùng mỏ. An sinh, phúc lợi xã hội được bảo đảm; hoàn thành việc xóa 100% nhà tạm, nhà dột nát mới phát sinh; không còn hộ nghèo, cận nghèo theo chuẩn của Trung ương và của tỉnh. Đời sống Nhân dân không ngừng cải thiện, nhất là vùng khó khăn; chú trọng đào tạo nghề, giải quyết việc làm, bảo vệ trẻ em, chăm sóc người cao tuổi. *Quốc phòng, an ninh*, trật tự, an toàn xã hội được bảo đảm; chủ quyền an ninh biên giới, biển đảo quốc gia được giữ vững, tuyệt đối không để xảy ra tình huống bị động, bất ngờ; xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị, ổn định, hợp tác, phát triển. Hoạt động đối ngoại được chú trọng mở rộng và ngày càng đi vào chiều sâu. Kết quả đó đã ngày càng khẳng định vị trí trung tâm phát triển năng động, toàn diện và là một cực tăng trưởng của khu vực phía Bắc, đóng góp quan trọng vào sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc, đổi mới và phát triển đất nước.

Bên cạnh đó, cùng với những kết quả đạt được, trên tinh thần cầu thị, tự phê bình và phê bình sâu sắc, Đại hội thẳng thắn nhìn nhận vẫn còn một số hạn chế, yếu kém, cần nỗ lực khắc phục có hiệu quả, đó là: (1) Chất lượng tăng trưởng chưa bền vững, chưa khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế phát triển kinh tế biển, du lịch, các khu kinh tế, khu công nghiệp; kinh tế đêm, công nghiệp văn hóa, kinh tế số. Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo chưa thực sự trở thành một động lực quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trên một số lĩnh vực, nhất là quản lý tài nguyên, khoáng sản, đầu tư công, đất đai, quản lý xã hội có mặt còn hạn chế. Quy mô, hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã trên địa bàn chưa tương xứng với tiềm năng và thế mạnh của tỉnh. Còn 3/19 chỉ tiêu chưa đạt là bình quân tăng tổng vốn đầu tư xã hội trên địa bàn, tỷ lệ che phủ rừng và tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ. (2) Nguồn nhân lực chất lượng cao thiếu cả về số lượng và chất lượng; quy mô dân số còn thấp. (3) Trong lãnh đạo, chỉ đạo công tác kiểm tra, giám sát có thời điểm chưa quyết liệt; giám sát thường xuyên chất lượng, hiệu quả chưa cao; một bộ phận cán bộ kiểm tra ở cơ sở chưa đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ. Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Ban cán sự đảng Ủy ban nhân dân tỉnh (trước đây), một số cấp ủy, đảng viên, cán bộ chủ chốt của tỉnh, trong đó có người đứng đầu bị kỷ luật do vi phạm trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo và thực hiện quản lý đất đai, đầu tư công. Việc phát hiện, đào tạo, quy hoạch, xây dựng đội ngũ cán bộ trẻ, tạo nguồn cán bộ lãnh đạo, quản lý trẻ còn hạn chế.

Những hạn chế, yếu kém nói trên có nguyên nhân khách quan: (1) Đầu nhiệm kỳ, đại dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, khó lường, kéo dài đã ảnh hưởng nặng nề đến mọi mặt đời sống sinh hoạt của người dân và tình hình kinh tế, nhất là lĩnh vực dịch vụ, du lịch, lưu trú, vận tải. Thiên tai diễn biến khó lường, trong đó bão số 3 (Yagi) năm 2024 gây thiệt hại nặng nề về người, tài

sản, chiếm gần 30% tổng thiệt hại trên cả nước làm suy giảm nghiêm trọng tỷ lệ che phủ rừng (từ 55% cuối năm 2024 xuống còn 45,5%). (2) Thể chế pháp luật chưa thực sự đồng bộ, thống nhất và hoàn thiện, còn chồng chéo giữa các quy định tại các văn bản pháp luật, nhất là trong lĩnh vực đầu tư, đất đai, môi trường… gây khó khăn trong quá trình tổ chức thực hiện và huy động nguồn lực triển khai thực hiện. (3) Đội ngũ cán bộ chủ chốt, nhất là cán bộ cấp chiến lược có nhiều biến động, thời gian kiện toàn kéo dài; khó khăn trong tiếp nhận, tạo nguồn cán bộ trẻ do số lượng biên chế được giao ngày càng giảm và trong thu hút, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao do chế độ, chính sách chưa đủ mạnh khi chi phí sinh hoạt cao (đứng thứ hai cả nước). *Song nguyên nhân chủ quan là do*: (1) Năng lực, sức chiến đấu của một số tổ chức đảng và đảng viên chưa đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ; Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh có thời điểm, có việc còn chưa triệt để tuân thủ quy chế làm việc, để xảy ra vi phạm; một bộ phận cán bộ, đảng viên, người đứng đầu có biểu hiện hài lòng với hiện tại, chưa phát huy tốt vai trò nêu gương; (2) Trong một số thời điểm, công tác tổ chức thực hiện của một số cấp ủy, tham mưu ở một bộ phận cán bộ còn thiếu sâu sát, cụ thể, chưa chủ động, sáng tạo và chưa quyết liệt; xuất hiện tâm lý e ngại, sợ trách nhiệm trong thực thi nhiệm vụ, trong đó có cả cán bộ lãnh đạo, quản lý; (3) Các doanh nghiệp khu vực kinh tế tư nhân của tỉnh chủ yếu là doanh nghiệp nhỏ và vừa, nguồn lực và trình độ còn hạn chế, chưa đủ sức để cạnh tranh trên thị trường.

Từ thực tiễn lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý, xây dựng và phát triển toàn diện tỉnh Quảng Ninh và nhìn lại nhiệm kỳ 2020-2025, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh rút ra 5 kinh nghiệm sau đây:

Một là, phải đặc biệt coi trọng công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng, hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh toàn diện. Thực hiện nghiêm quy chế làm việc, nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Đảng, đặc biệt là nguyên tắc tập trung dân chủ, tự phê bình và phê bình; cán bộ là then chốt, chú trọng quy hoạch, đào tạo, bố trí, sử dụng đúng người, đúng việc; đẩy mạnh phân cấp gắn với kiểm soát quyền lực.

Hai là, kế thừa truyền thống đoàn kết, thống nhất ý chí và hành động, phát huy thành tựu 40 năm đổi mới của tỉnh Quảng Ninh; đổi mới mạnh mẽ tư duy phát triển, bám sát thực tiễn, phát huy tối đa tiềm năng, thế mạnh, lợi thế so sánh, cạnh tranh của địa phương, lựa chọn đúng trọng tâm, khâu đột phá và tổ chức thực hiện dứt điểm, đo lường được kết quả, hiệu quả thực chất.

Ba là, phải thực sự coi trọng chất lượng, hiệu quả tăng trưởng và phát triển bền vững, bao trùm đồng bộ về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, môi trường, bảo đảm quốc phòng, an ninh; huy động mọi nguồn lực, làm mới các động lực tăng trưởng truyền thống và không ngừng tìm kiếm, thúc đẩy nhanh các động lực và không gian mới cho sự phát triển bền vững theo phương châm nội lực là cơ bản, chiến lược, lâu dài; ngoại lực là quan trọng, đột phá; lấy nguồn lực nhà nước khơi dậy, dẫn dắt nguồn lực xã hội.

Bốn là, quán triệt sâu sắc, thực hiện nghiêm túc quan điểm "Dân là gốc". Phát huy dân chủ, kỷ luật, kỷ cương, ý chí tự lực, tự cường; sức sáng tạo và huy

động mọi nguồn lực của Nhân dân; củng cố và nâng cao niềm tin của Nhân dân đối với Đảng, chính quyền; củng cố khối đại đoàn kết toàn dân, tạo sự đồng thuận xã hội.

Năm là, giữ vững khu vực biên giới hòa bình, hữu nghị, ổn định, hợp tác cùng phát triển; bảo đảm an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội để phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững.

2. Về mục tiêu tổng quát, các chỉ tiêu chủ yếu; các nhiệm vụ trọng tâm, giải pháp thực hiện trong nhiệm kỳ 2025-2030, Đại hội thống nhất

2.1. Các quan điểm phát triển giai đoạn 2025-2030

Một là, nhận diện, định vị lại Quảng Ninh trong tương quan vùng, quốc gia và quốc tế trong kỷ nguyên phát triển mới của đất nước; phát huy nhanh mọi thuận lợi, thời cơ, vượt qua mọi khó khăn, thách thức để tiếp tục phát triển nhanh, bền vững, đi đầu trong đổi mới sáng tạo, quản trị phát triển, thúc đẩy kinh tế tư nhân và hội nhập quốc tế; trở thành một trong những tỉnh tiên phong ứng dụng và phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, thúc đẩy kinh tế tư nhân và hội nhập quốc tế, tiêu biểu về cải cách hành chính; gắn kết chặt chẽ và triển khai đồng bộ các nhiệm vụ chiến lược, trong đó: Phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường là trung tâm; xây dựng Đảng là then chốt; phát triển văn hóa, con người là nền tảng; tăng cường quốc phòng, an ninh và đẩy mạnh đối ngoại, hội nhập quốc tế là trọng yếu, thường xuyên.

Hai là, chủ động kiến tạo, đột phá phát triển theo hướng nâng cao chất lượng, bền vững, bao trùm, không đánh đổi môi trường lấy tăng trưởng kinh tế; đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, xác lập mô hình tăng trưởng mới, chủ động, tích cực làm mới các động lực tăng trưởng, xanh hóa, số hóa các ngành truyền thống, thúc đẩy nhanh các động lực tăng trưởng mới. Tranh thủ mọi cơ hội, phát huy tối đa các tiềm năng, lợi thế, động lực phát triển, tháo gỡ kịp thời các điểm nghẽn, nút thắt; khơi thông, giải phóng sức sản xuất và sử dụng mọi nguồn lực theo phương châm nội lực là cơ bản, chiến lược, lâu dài; ngoại lực là quan trọng, đột phá; lấy nguồn lực nhà nước khơi dậy, dẫn dắt nguồn lực xã hội.

Ba là, khơi dậy mạnh mẽ tinh thần yêu nước, ý chí tự lực, tự cường, truyền thống "Kỷ luật và Đồng tâm"; phát huy giá trị văn hóa, sức mạnh con người thành nguồn lực nội sinh và động lực phát triển; đột phá mạnh mẽ về khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

Bốn là, tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh toàn diện, đoàn kết, thống nhất; vận hành thông suốt, đồng bộ, hiệu quả tổ chức bộ máy mới của hệ thống chính trị; nâng cao năng lực lãnh đạo cầm quyền, sức chiến đấu của Đảng, năng lực quản lý, quản trị phát triển của địa phương. Củng cố mối quan hệ mật thiết giữa Đảng và Nhân dân, phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa; khuyến khích bảo vệ cán bộ dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm; chú trọng đào tạo, thu hút, trọng dụng, giữ chân nhân tài; tăng cường kiểm soát quyền lực, kiên quyết, kiên trì đấu tranh, phòng chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực, "tự diễn biến", "tự chuyển hóa" trong nội bộ.

Năm là, lấy phát triển để ổn định, ổn định để thúc đẩy phát triển nhanh, bền vững, nâng cao đời sống Nhân dân và bảo vệ Tổ quốc; phát huy sức mạnh của Nhân dân, khối đại đoàn kết toàn dân và thế trận lòng dân; kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại; bảo vệ Tổ quốc từ sớm, từ xa. Tự chủ về chiến lược và mềm dẻo, linh hoạt về sách lược trong thực hiện, bảo đảm và bảo vệ cao nhất lợi ích quốc gia, dân tộc. Tích cực, chủ động hội nhập quốc tế sâu rộng, toàn diện, hiệu quả thực chất.

***2.2. Mục tiêu tổng quát*:** Tiếp tục tăng cường xây dựng Đảng và hệ thống chính trị, trong sạch, vững mạnh toàn diện; phát huy truyền thống "Kỷ luật và Đồng tâm", dân chủ, kỷ cương, giá trị văn hóa, sức mạnh con người; phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững; lấy khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh là động lực chính cho phát triển; nâng cao toàn diện đời sống Nhân dân; bảo đảm vững chắc quốc phòng, an ninh, mở rộng và nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại; xây dựng Quảng Ninh giàu mạnh, văn minh, hiện đại, hạnh phúc, trở thành thành phố trực thuộc Trung ương trước năm 2030, trở thành vùng đô thị lớn mang tầm khu vực và quốc tế vào năm 2045, là một trong những đầu tàu kinh tế quan trọng của quốc gia, tự tin, vững vàng, tiến mạnh trong kỷ nguyên phát triển mới.

***2.3. Các chỉ tiêu chủ yếu*:**

- *Về xây dựng Đảng:* (1) Hằng năm có trên 90% tổ chức cơ sở đảng được đánh giá, xếp loại từ hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên. (2) Hằng năm có trên 90% đảng viên được đánh giá, xếp loại từ hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên. (3) Tỷ lệ kết nạp đảng viên mới hằng năm đạt 3-3,5% tổng số đảng viên.

- *Về kinh tế:* (4) Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) bình quân giai đoạn 2026-2030 đạt 12%/năm. (5) Tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP đạt trên 18%. (6) GRDP bình quân đầu người đạt 20.000 USD. (7) Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP đạt 30%. (8) Đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng kinh tế đạt trên 55%. (9) Phấn đấu thành lập mới đạt 2.000 doanh nghiệp/năm. (10) Đóng góp của kinh tế tư nhân trong GRDP khoảng 40-45%. (11) Tốc độ tăng tổng vốn đầu tư toàn xã hội bình quân giai đoạn 2026-2030 đạt trên 12%/năm. (12) Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội bình quân đạt 12%/năm. (13) Tỷ lệ đô thị hóa đạt trên 75% và nâng cao chất lượng đô thị.

- *Về xã hội:* (14) Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo đạt trên 90%, trong đó đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 48%. (15) Tỷ lệ thất nghiệp dưới 2%. (16) Đạt 68 giường bệnh/1 vạn dân (gồm 65 giường công lập/1 vạn dân và 3 giường tư nhân/1 vạn dân); 19 bác sĩ/1 vạn dân; 8 dược sĩ đại học/1 vạn dân; 33 điều dưỡng/1 vạn dân; tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt 100%. (17) Phấn đấu chỉ số phát triển con người (HDI) của tỉnh ở nhóm 5 tỉnh, thành phố đứng đầu cả nước; tuổi thọ trung bình người dân trên 76 tuổi. (18) Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đạt trên 95%. (19) Toàn tỉnh không còn hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia.

- *Về môi trường:* (20) Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung đạt trên 99%; tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước

sạch đáp ứng quy chuẩn đạt trên 85%. (21) Tỷ lệ thu gom và xử lý rác thải rắn sinh hoạt đô thị và các xã đảo, các xã có hoạt động du lịch, dịch vụ bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn đạt trên 99% và tại các khu vực nông thôn đạt 90%. Tỷ lệ thu gom, xử lý nước thải tại các khu đô thị mới tập trung đạt 100%. (22) Tỷ lệ khu công nghiệp, cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn xả thải ra môi trường đạt 100%. (23) Tỷ lệ che phủ rừng đạt trên 50% và nâng cao chất lượng rừng.

2.4. Các nhiệm vụ trọng tâm, các khâu đột phá trong nhiệm kỳ 2025-2030

Đại hội thống nhất các nhiệm vụ trọng tâm:

Một là, tiếp tục đẩy mạnh xây dựng, chỉnh đốn Đảng, hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh toàn diện; đổi mới phương thức và nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của các cấp ủy đáp ứng yêu cầu mô hình tổ chức bộ máy hệ thống chính trị. Cơ cấu lại, nâng cao chất lượng và bố trí đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ; triển khai giải pháp đào tạo, bồi dưỡng, thu hút, trọng dụng, giữ chân nhân tài. Đẩy mạnh phân cấp, ủy quyền gắn với tăng cường kiểm tra, giám sát, kiểm soát quyền lực; chuyển mạnh từ "tiền kiểm" sang "hậu kiểm".

Hai là, duy trì đà tăng trưởng kinh tế cao, ổn định trong dài hạn; lấy đột phá về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số là động lực chính cho phát triển và tạo bứt phá mạnh mẽ về năng suất, chất lượng, hiệu quả, khả năng thích ứng, chống chịu và sức cạnh tranh của kinh tế địa phương. Quy hoạch, tổ chức lại không gian phát triển của tỉnh; tăng cường liên kết vùng và nội vùng phù hợp với mô hình chính quyền địa phương 2 cấp. Đẩy mạnh chuyển đổi xanh, chuyển đổi năng lượng, thúc đẩy phát triển kinh tế tuần hoàn, kinh tế số, kinh tế đô thị, xây dựng xã hội số. Cơ cấu lại công nghiệp theo hướng hiện đại, ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp nền tảng, công nghiệp mới nổi, công nghiệp chế biến, chế tạo xanh, sạch, công nghệ cao, năng lượng tái tạo, năng lượng mới. Phát triển đột phá các ngành kinh tế biển, hình thành cụm kinh tế biển đa ngành. Phát triển nông nghiệp sinh thái, nông dân văn minh, nông thôn hiện đại. Quản lý và sử dụng tiết kiệm, hiệu quả, chống lãng phí tài nguyên, tăng cường bảo vệ môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng chống và giảm nhẹ thiên tai.

Ba là, tập trung đẩy mạnh thực hiện ba đột phá chiến lược theo định hướng của Trung ương. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, đa phương thức, nhất là hạ tầng khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, cảng biển. Đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao gắn với tăng quy mô, chất lượng dân số. Đẩy mạnh cải cách hành chính, tạo đột phá trong cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, công khai, minh bạch, ổn định, xây dựng chính quyền liêm chính, kiến tạo, hành động, phục vụ Nhân dân và doanh nghiệp. Phát triển mạnh kinh tế tư nhân thực sự là một động lực quan trọng nhất cùng với các thành phần kinh tế khác để phát triển kinh tế địa phương.

Bốn là, phát triển văn hóa, con người, xây dựng nền văn hóa giàu bản sắc Quảng Ninh, bảo tồn và phát huy giá trị di sản, phát triển kinh tế di sản. Nhanh chóng thu hẹp khoảng cách giàu nghèo và chênh lệch vùng miền; nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo và dịch vụ y tế, bảo đảm phát triển toàn diện đời sống của Nhân dân. Tiếp tục đổi mới phương thức quản lý xã hội và quản trị phát triển xã hội bền vững.

Năm là, bảo đảm vững chắc quốc phòng, an ninh; giữ vững ổn định chính trị, trật tự, an toàn xã hội, chủ quyền quốc gia; xây dựng biên giới hòa bình, ổn định, hữu nghị, hợp tác, phát triển; xây dựng xã hội trật tự, kỷ cương, an ninh, an toàn, văn minh. Đẩy mạnh triển khai đồng bộ, hiệu quả các hoạt động đối ngoại và hội nhập quốc tế. Tăng cường liên kết vùng một cách thực chất, hiệu quả; chủ động, tích cực tham gia các hành lang kinh tế.

Đại hội nhấn mạnh các khâu đột phá sau đây:

Một là, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, có tư duy đổi mới sáng tạo, đẩy mạnh thu hút và trọng dụng nhân tài đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xanh, kinh tế số gắn với tăng nhanh quy mô, nâng cao chất lượng dân số và chuyển dịch cơ cấu lao động. Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, nhất là cán bộ cấp chiến lược và cấp cơ sở có bản lĩnh chính trị vững vàng, đủ phẩm chất, năng lực, tư duy mới, uy tín ngang tầm nhiệm vụ trong kỷ nguyên phát triển mới của đất nước.

Hai là, tiếp tục hoàn thiện đồng bộ kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội hiện đại, đa phương thức kết nối liên tỉnh, liên vùng; đẩy mạnh phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, phát triển kinh tế tư nhân, hạ tầng công nghệ để thúc đẩy phát triển kinh tế số, du lịch biển, kinh tế biển, chuyển đổi xanh, chuyển đổi năng lượng, phát triển đặc khu Vân Đồn - đặc khu kinh tế thế hệ mới và cửa khẩu thông minh tại Móng Cái.

Ba là, phát triển nền văn hóa giàu bản sắc Quảng Ninh, gắn với xây dựng và phát triển công nghiệp văn hóa, kinh tế di sản, kinh tế đêm, kinh tế đô thị.

2.5. Những nhiệm vụ thường xuyên và các giải pháp lớn

(1) Tiếp tục đẩy mạnh xây dựng, chỉnh đốn Đảng trong sạch, vững mạnh toàn diện, nâng cao hiệu lực, hiệu quả lãnh đạo, cầm quyền của Đảng; xây dựng chính quyền liêm chính, phục vụ, thực sự "của dân, do dân, vì dân"; phát huy dân chủ, kỷ cương và sức mạnh khối đại đoàn kết toàn dân, nâng cao vai trò của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội.

(2) Đẩy mạnh cơ cấu, xác lập mô hình tăng trưởng kinh tế, lấy khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo làm động lực chính; thúc đẩy tăng trưởng xanh, bao trùm, toàn diện về kinh tế - xã hội - văn hóa - môi trường - quốc phòng, an ninh.

(3) Phát triển văn hóa, con người, xây dựng nền văn hóa giàu bản sắc Quảng Ninh; tăng cường quản lý phát triển xã hội bền vững; bảo đảm an sinh, phúc lợi xã hội, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội; nâng cao chất lượng đời sống và hạnh phúc Nhân dân.

(4) Tăng cường quốc phòng, an ninh; giữ vững ổn định chính trị, trật tự, an toàn xã hội; đẩy mạnh triển khai đồng bộ, sáng tạo hoạt động đối ngoại và chủ động, tích cực hội nhập quốc tế; xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị, ổn định, hợp tác, phát triển.

II- Thông qua Báo cáo kiểm điểm sự lãnh đạo, chỉ đạo của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khoá XV. Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khoá XVI tiếp thu ý kiến của Đại hội, tiếp tục phát huy thành quả, ưu điểm, khắc phục những hạn chế, yếu kém của nhiệm kỳ trước, đổi mới mạnh mẽ phương thức lãnh đạo để nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác lãnh đạo, chỉ đạo trong nhiệm kỳ 2025-2030.

III- Thông qua Báo cáo tổng hợp ý kiến của các tổ chức đảng và các tầng lớp Nhân dân đóng góp vào dự thảo các văn kiện trình Đại hội XIV của Đảng. Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khoá XVI tổng hợp ý kiến thảo luận tại Đại hội để bổ sung, hoàn chỉnh văn bản, báo cáo Ban Chấp hành Trung ương Đảng.

IV- Thông qua Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI. Giao Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khoá XVI căn cứ Nghị quyết Đại hội, trên cơ sở quán triệt sâu sắc Nghị quyết Đại hội XIV của Đảng và kết quả thảo luận tại Đại hội này để hoàn thiện, ban hành Chương trình hành động, nhanh chóng triển khai, tổ chức thực hiện, đưa Nghị quyết vào cuộc sống.

V- Thông qua kết quả bầu Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khoá XVI gồm 55 đồng chí, bầu đồng chí Vũ Đại Thắng làm Bí thư Tỉnh ủy, bầu Đoàn đại biểu đi dự Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng gồm 22 đại biểu chính thức và 1 đại biểu dự khuyết. Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khoá XVI hoàn chỉnh hồ sơ kết quả bầu cử, báo cáo Bộ Chính trị, Ban Bí thư và các ban đảng Trung ương có liên quan để đề nghị chuẩn y theo quy định.

Nắm chắc những thời cơ phát triển mới, lường trước những thách thức, kế thừa những thành tựu quan trọng, toàn diện trên các lĩnh vực sau 40 năm đổi mới và nhiệm kỳ qua, Đại hội Đảng bộ tỉnh Quảng Ninh lần thứ XVI khẳng định quyết tâm của Đảng bộ, chính quyền và Nhân dân các dân tộc trong tỉnh chung sức, đồng lòng tiếp tục đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới, thực hiện mục tiêu phát triển nhanh và bền vững; xây dựng Quảng Ninh giàu mạnh, văn minh, hiện đại, hạnh phúc, trở thành thành phố trực thuộc Trung ương trước năm 2030, tự tin, vững vàng cùng cả nước bước vào kỷ nguyên phát triển mới, kỷ nguyên vươn mình của dân tộc.